

Số: 546 /BC-TKT

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2026

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội quý III và 9 tháng năm 2026

Kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội 9 tháng năm 2026 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức do xung đột tại Trung Đông kéo dài, những cú sốc về nguồn cung năng lượng, chi phí vận tải gia tăng và điều kiện tài chính có xu hướng thắt chặt đã tạo sức ép lên hoạt động sản xuất, thương mại và triển vọng tăng trưởng của nhiều nền kinh tế. Tuy nhiên, làn sóng đầu tư mạnh vào hạ tầng trí tuệ nhân tạo (AI), công nghệ bán dẫn và lĩnh vực công nghệ cao tại các nền kinh tế phát triển và khu vực Đông Á đã trở thành động lực quan trọng, góp phần thúc đẩy đầu tư, sản xuất và thương mại, qua đó phần nào hạn chế đà suy giảm của kinh tế toàn cầu¹.

Ở trong nước, tiếp tục duy trì nhiều động lực tăng trưởng tích cực. Chính phủ quyết liệt chỉ đạo đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm, qua đó tạo động lực thúc đẩy phát triển kết cấu hạ tầng, hỗ trợ sản xuất, kinh doanh và tăng trưởng kinh tế. Cùng với đó, chính sách tiền tệ được điều hành chủ động, linh hoạt, phối hợp đồng bộ với các chính sách vĩ mô nhằm hỗ trợ tăng trưởng, ổn định mặt bằng giá và kiểm soát lạm phát. Những kết quả tích cực trong điều hành kinh tế vĩ mô tiếp tục được các tổ chức quốc tế ghi nhận, với triển vọng tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2026 được đánh giá ở mức cao trong khu vực Đông Nam Á.

Đối với thành phố Hà Nội, ngày 23/7/2026, UBND Thành phố đã ban hành Chỉ thị số 17/CT-UBND về xây dựng kịch bản tăng trưởng cho từng ngành, lĩnh vực và triển khai các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm, phấn đấu đạt mục tiêu tăng trưởng GRDP hai con số trong 6 tháng cuối năm 2026. Đồng thời, Thành phố nghiêm túc triển khai kết luận chỉ đạo của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm tại buổi làm việc với Thành ủy, UBND thành phố Hà Nội ngày 08/8/2026, trong đó xác định mục tiêu tăng trưởng hai con số là nhiệm vụ chính trị quan trọng. Với sự chỉ đạo quyết liệt, đồng bộ của Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố, cùng sự nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân, tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng năm 2026 tiếp tục chuyển biến tích cực; nhiều ngành, lĩnh vực duy trì đà tăng trưởng và đạt kết quả khả quan, tạo nền tảng thuận lợi để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026.

¹ Theo báo cáo mới nhất, các tổ chức quốc tế điều chỉnh tăng dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2026 so với các báo cáo trước đây từ 0,1 đến 0,2 điểm phần trăm, trong đó: IMF, OECD, UN và FR dự báo tăng trưởng của thế giới năm 2026 lần lượt đạt 3,0%, 2,9%, 2,6% và 2,6%.

I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn quý III năm 2026

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) quý III ước tính tăng 10,02% so với cùng kỳ năm trước, chạm ngưỡng tăng trưởng “hai con số”, là mức tăng cao nhất trong các quý của năm 2026.

Kết quả tăng trưởng GRDP quý III/2026 của Hà Nội đạt 10,02% là một mốc bút phá ấn tượng, đánh dấu lần đầu tiên trong năm 2026 kinh tế Thủ đô chạm ngưỡng tăng trưởng “hai con số” và ghi nhận mức tăng cao nhất so với các quý trước. Mức tăng tốc mạnh mẽ này phản ánh sự phục hồi khá toàn diện của các ngành kinh tế chủ lực như dịch vụ, du lịch, sản xuất công nghiệp và thu hút vốn FDI, đồng thời cho thấy hiệu quả rõ rệt từ các chính sách tháo gỡ khó khăn, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và giải ngân đầu tư công của thành phố. Sự bút phá ở quý III không chỉ khẳng định tính đúng đắn trong kịch bản điều hành kinh tế - xã hội của chính quyền địa phương, mà còn củng cố niềm tin vững chắc cho cộng đồng doanh nghiệp và nhà đầu tư. Đây sẽ là nền tảng bản lề quan trọng và vững chắc để Thủ đô dồn lực hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế - xã hội quan trọng của cả năm 2026. Dù đạt kết quả tích cực, mức tăng trưởng này cũng đặt ra áp lực lớn cho quý IV trong việc duy trì phong độ để đạt mục tiêu tăng trưởng chung đầy thách thức của năm.

Khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế tiếp tục là điểm sáng với tăng trưởng cao (10,33%), đóng góp 6,79 điểm % vào mức tăng GRDP quý III năm nay, trong đó chi tiết các ngành, lĩnh vực như sau: Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tăng 12,50%, đóng góp 1,40 điểm %; hoạt động chuyên môn khoa học, công nghệ tăng 11,86%, đóng góp 0,69 điểm %; hoạt động nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng 11,33%, đóng góp 0,07 điểm %; bán buôn, bán lẻ tăng 10,98%, đóng góp 1,32 điểm %; vận tải, kho bãi tăng 10,68%, đóng góp 0,81 điểm %; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (bao gồm lĩnh vực du lịch, lữ hành) tăng 10,28%, đóng góp 0,32 điểm %; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 10,12%, đóng góp 0,33 điểm %; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 9,92%, đóng góp 0,18 điểm %; giáo dục và đào tạo tăng 9,43%, đóng góp 0,40 điểm %; thông tin, truyền thông tăng 9,05%, đóng góp 0,96 điểm %; dịch vụ làm thuê các công việc trong hộ gia đình tăng 8,35%, đóng góp 0,01 điểm %; kinh doanh bất động sản tăng 6,12%, đóng góp 0,19 điểm %; hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị, xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng tăng 5,09%, đóng góp 0,08 điểm %; hoạt động dịch vụ khác tăng 3,94%, đóng góp 0,02 điểm %.

Khu vực công nghiệp - xây dựng ước tính quý III năm nay tăng 9,87% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 2,22 điểm % vào mức tăng GRDP của Thành phố. Trong đó: Ngành công nghiệp tăng 8,23%, đóng góp 1,29 điểm % (ngành

công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,02%; sản xuất và phân phối điện tăng 9,56%; hoạt động cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 10,15%; khai khoáng tăng 3,90%). Ngành xây dựng tăng 13,63%, đóng góp 0,93 điểm % vào mức tăng chung.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục duy trì phát triển, ước tính giá trị tăng thêm quý III tăng 3,41% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,07 điểm % vào mức tăng GRDP.

Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm quý III ước tính tăng 9,60%, chiếm 0,95 điểm % tăng trưởng GRDP của Thành phố.

Tăng trưởng GRDP quý III năm 2021 - 2026 chia theo khu vực
(so với cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính: %

	Quý III/2021	Quý III/2022	Quý III/2023	Quý III/2024	Quý III/2025	Quý III/2026
Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	-6,89	15,30	6,45	6,71	8,20	10,02
Dịch vụ	-7,66	18,30	8,08	7,31	8,83	10,33
Công nghiệp - Xây dựng	-6,79	11,72	5,03	6,43	7,35	9,87
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	<i>-1,03</i>	<i>9,83</i>	<i>3,98</i>	<i>6,56</i>	<i>7,47</i>	<i>8,23</i>
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	2,34	1,60	2,34	0,08	3,89	3,41
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	-3,98	8,24	0,52	4,56	6,62	9,60

2. Tổng sản phẩm trên địa bàn 9 tháng năm 2026

Tính chung 9 tháng năm 2026, GRDP của Thành phố ước tính tăng 8,85% so với cùng kỳ năm 2025. Trong bối cảnh kinh tế thế giới, khu vực và trong nước còn nhiều khó khăn, nhu cầu thị trường chưa phục hồi, sản xuất công nghiệp chưa bắt tốc mạnh mẽ, tăng trưởng GRDP 9 tháng năm nay cao hơn mức tăng cùng kỳ năm trước (7,92%) với xu hướng cải thiện qua từng quý là rất quan trọng và đáng ghi nhận.

Khu vực dịch vụ tiếp tục là trụ đỡ của nền kinh tế, với giá trị tăng thêm 9 tháng năm nay ước tính tăng 9,14% so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 8,94%; quý II tăng 8,13%; quý III tăng 10,33%), đóng góp 6,15 điểm % vào mức tăng GRDP, trong đó chi tiết các ngành, lĩnh vực như sau: Hoạt động vận tải, kho bãi tăng 11,94%, đóng góp 0,99 điểm % vào mức tăng chung; tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tăng 10,41%, đóng góp 1,03 điểm %; hoạt động nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng 10,22%, đóng góp 0,06 điểm %; bán buôn, bán lẻ tăng 10,00%, đóng góp 1,19 điểm %; hoạt động chuyên môn khoa học, công nghệ tăng 9,37%, đóng góp 0,55 điểm %; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng

9,22%, đóng góp 0,36 điểm %; giáo dục và đào tạo tăng 9,01%, đóng góp 0,48 điểm %; hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 8,65%, đóng góp 0,30 điểm %; dịch vụ làm thuê các công việc trong hộ gia đình tăng 8,32%, đóng góp 0,01 điểm %; thông tin, truyền thông tăng 8,03%, đóng góp 0,86 điểm %; dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 7,30%, đóng góp 0,13 điểm %; kinh doanh bất động sản tăng 3,28%, đóng góp 0,11 điểm %; hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị, xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng tăng 3,18%, đóng góp 0,05 điểm %; dịch vụ khác tăng 5,95%, đóng góp 0,04 điểm %.

Khu vực công nghiệp và xây dựng 9 tháng năm 2026 ước tính tăng 8,80% so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 7,57%; quý II tăng 8,58%; quý III tăng 9,87%), đóng góp 1,81 điểm % vào mức tăng GRDP. Ngành công nghiệp những tháng đầu năm 2026 chịu ảnh hưởng do tình hình biến động chính trị trên thế giới, đặc biệt trong quý III việc điều chỉnh chính sách thuế quan của Mỹ đã gây ra khó khăn nhất định đối với doanh nghiệp sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp 9 tháng năm nay ước tăng 7,92%, đóng góp 1,15 điểm %, trong đó: Công nghiệp chế biến chế tạo tăng 7,80%, đóng góp 0,98 điểm %; sản xuất phân phối điện tăng 9,11%, đóng góp 0,13 điểm %; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,83%, đóng góp 0,04 điểm %. Ngành xây dựng 9 tháng năm nay, ước tăng 10,89%, đóng góp 0,66 điểm % vào mức tăng chung.

Tăng trưởng GRDP 9 tháng năm 2021 - 2026 chia theo khu vực

(so với cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính: %

	9T/2021	9T/2022	9T/2023	9T/2024	9T/2025	9T/2026
Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	1,44	9,77	6,94	6,33	7,92	8,85
Dịch vụ	1,16	11,36	8,98	7,04	8,74	9,14
Công nghiệp - Xây dựng	1,85	8,08	4,48	5,82	7,03	8,80
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	<i>4,28</i>	<i>7,61</i>	<i>3,57</i>	<i>5,82</i>	<i>6,99</i>	<i>7,92</i>
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	3,02	2,17	2,57	2,28	3,43	3,54
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	1,94	5,55	0,48	3,69	5,17	8,28

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 9 tháng năm 2026, ước tính tăng 3,54% so với cùng kỳ năm 2025 (quý I tăng 3,81%; quý II tăng 3,41%; quý III tăng 3,41%), đóng góp 0,08 điểm % vào mức tăng GRDP. Trong 9 tháng năm nay, sản xuất nông nghiệp diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi cho gieo trồng lúa và hoa màu; năng suất và sản lượng lúa vụ Đông Xuân năm nay tăng so với năm trước; cây ăn quả chủ lực và cây công nghiệp lâu năm tăng cả diện tích và sản lượng. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 9 tháng năm nay

tăng 3,6% so với cùng kỳ năm trước; thịt gia cầm tăng 4,1%. Bên cạnh đó, Thành phố tiếp tục cơ cấu lại ngành trồng trọt theo hướng nâng cao hiệu quả sử dụng đất, gieo cấy lúa chất lượng cao; diện tích trồng rau, hoa, cây cảnh được mở rộng, đồng thời chú trọng đẩy mạnh phát triển các vùng sản xuất ứng dụng công nghệ thông minh, sản xuất theo quy trình GAP, VietGAP.

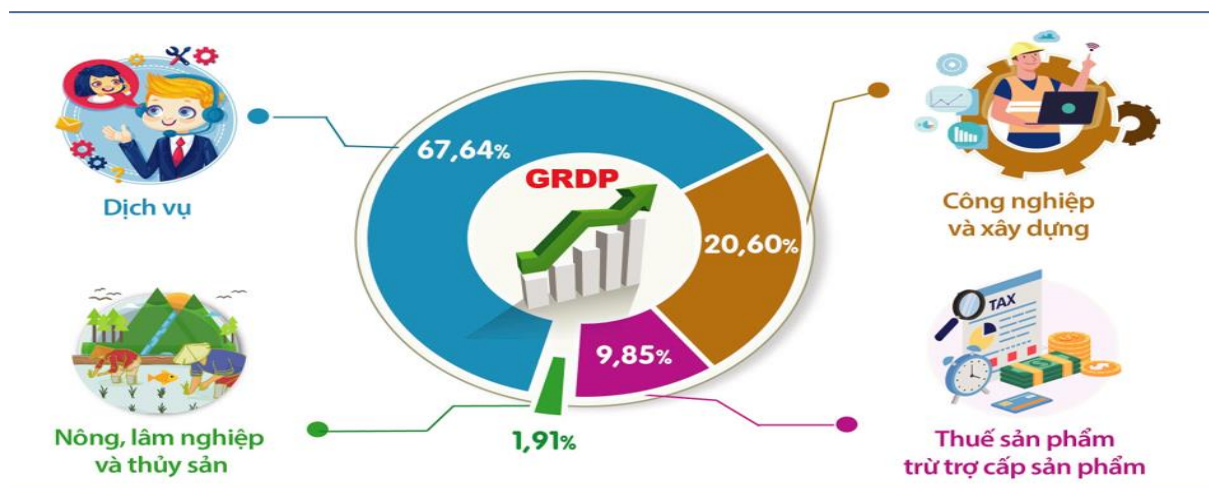
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 9 tháng năm 2026 ước tăng 8,28% so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 6,80%; quý II tăng 8,27%; quý III tăng 9,60%), chiếm 0,81 điểm % mức tăng GRDP chung.

3. Quy mô và cơ cấu kinh tế 9 tháng năm 2026

Quy mô GRDP theo giá hiện hành toàn thành phố Hà Nội trong 9 tháng năm 2026 ước đạt 1.294.884 tỷ đồng, trong đó: Khu vực dịch vụ chiếm tỉ trọng lớn với 875.831 tỷ đồng; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 266.805 tỷ đồng; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 24.758 tỷ đồng.

Cơ cấu GRDP 9 tháng năm nay theo giá hiện hành: Khu vực dịch vụ chiếm tỉ trọng lớn với 67,64%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 20,60%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 1,91%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 9,85%; (cơ cấu GRDP 9 tháng năm 2025 tương ứng là: 66,88%; 20,95%; 1,99% và 10,18%).

Cơ cấu GRDP 9 tháng năm 2026 chia theo khu vực



II. TÌNH HÌNH CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC KINH TẾ

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp 9 tháng năm 2026 diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi cho gieo trồng lúa và hoa màu; sản lượng lúa Đông xuân tăng so với năm trước; cây ăn quả chủ lực và cây công nghiệp lâu năm tăng cả diện tích và sản lượng so với cùng kỳ năm trước. Chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển ổn định, trong quý III dịch tả lợn châu Phi xuất hiện nên số lượng đàn lợn giảm. Hoạt động lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục được duy trì.

1.1. Nông nghiệp

Vụ Đông xuân: Toàn Thành phố gieo trồng được 125,5 nghìn ha cây hàng năm, bằng 98,1% cùng kỳ năm trước (diện tích gieo trồng giảm chủ yếu ở cây lúa do chuyển đổi mục đích sử dụng, cụ thể: 906 ha chuyển sang đất phi nông nghiệp; 242 ha chuyển sang cây hàng năm khác; 148 ha trồng cây lâu năm; 22 ha nuôi trồng thủy sản...). Một số cây trồng chính: Lúa Xuân 78,4 nghìn ha, bằng 98,5% cùng kỳ; ngô 7.612 ha, bằng 93,2%; khoai lang 1.089 ha, tăng 0,2%; đậu tương 895 ha, bằng 93,8%; lạc 1.503 ha, tăng 2,4%; rau các loại 23,8 nghìn ha, bằng 96,1%; đậu 238 ha, tăng 5,5%; hoa 5.231 ha, tăng 4,1%.

Năng suất một số cây trồng chính vụ Đông xuân: Lúa đạt 64,5 tạ/ha, tăng 0,5 tạ/ha (tương đương tăng 0,8%) so với vụ Đông xuân năm 2025; ngô 54,9 tạ/ha, tăng 2,3 tạ/ha (tăng 4,3%); khoai lang 99,3 tạ/ha, tăng 1,0 tạ/ha (tăng 1,1%); đậu tương 19,7 tạ/ha, tăng 0,3 tạ/ha (tăng 1,8%); lạc 22,3 tạ/ha, giảm 1,4 tạ/ha (giảm 5,9%); rau 229,6 tạ/ha, tăng 3,6 tạ/ha (tăng 1,6%); đậu 17,0 tạ/ha, tăng 0,8 tạ/ha (tăng 4,7%). Năng suất cây trồng chính vụ Đông xuân năm nay ước tăng so Đông xuân năm trước do điều kiện thời tiết thuận lợi, đặc biệt vụ Xuân với nền thời tiết ẩm giúp cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt; bên cạnh đó việc sử dụng giống chất lượng và áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất đã góp phần tăng năng suất cây trồng vụ Đông xuân.

Sản lượng một số cây trồng vụ Đông xuân: Sản lượng lúa ước đạt 506,3 nghìn tấn, bằng 99,2% cùng kỳ; ngô 41,8 nghìn tấn, bằng 97,2%; khoai lang 10,8 nghìn tấn, tăng 1,3%; đậu tương 1.764 tấn, bằng 95,4%; lạc 3.356 tấn, bằng 96,3%; rau các loại 546,7 nghìn tấn, bằng 97,6%; đậu 406 tấn, tăng 10,4%. Sản lượng một số cây trồng chính vụ Đông xuân năm nay trên địa bàn giảm chủ yếu do giảm diện tích gieo trồng.

Sản xuất vụ Mùa: Tính đến 20/9/2026, toàn Thành phố đã gieo cây được 77,7 nghìn ha cây hàng năm vụ Mùa, bằng 84,8% cùng kỳ năm trước (diện tích gieo trồng vụ Mùa giảm chủ yếu do chuyển đổi mục đích sử dụng 6000 ha sang đất phi nông nghiệp phục vụ các dự án trọng điểm của Thành phố và các hình thức khác hiệu quả kinh tế cao hơn). Trong đó, lúa 58,2 nghìn ha, bằng 83,4% (đạt 87,4% Kế hoạch). Hiện nay, cây lúa Mùa trà sớm - trà trung đang giai đoạn chín sấp - thu hoạch; trà muộn giai đoạn làm đòng - trỗ - chín sữa. Diện tích lúa Mùa đã cho thu hoạch ước đạt 12,6 nghìn ha, chiếm 21,7% diện tích gieo trồng; ngô 3.023 ha, bằng 99,7%; khoai lang 178 ha, bằng 63,6%; đậu tương 193 ha, bằng 73,7%; lạc 570 ha, tăng 18,5%; rau 9.658 ha, bằng 96,8%; đậu các loại 287 ha, tăng 15,7%.

Tính chung 9 tháng năm 2026, toàn Thành phố gieo trồng được 203,2 nghìn ha cây hàng năm, bằng 92,6% cùng kỳ năm trước. Trong đó: Diện tích gieo

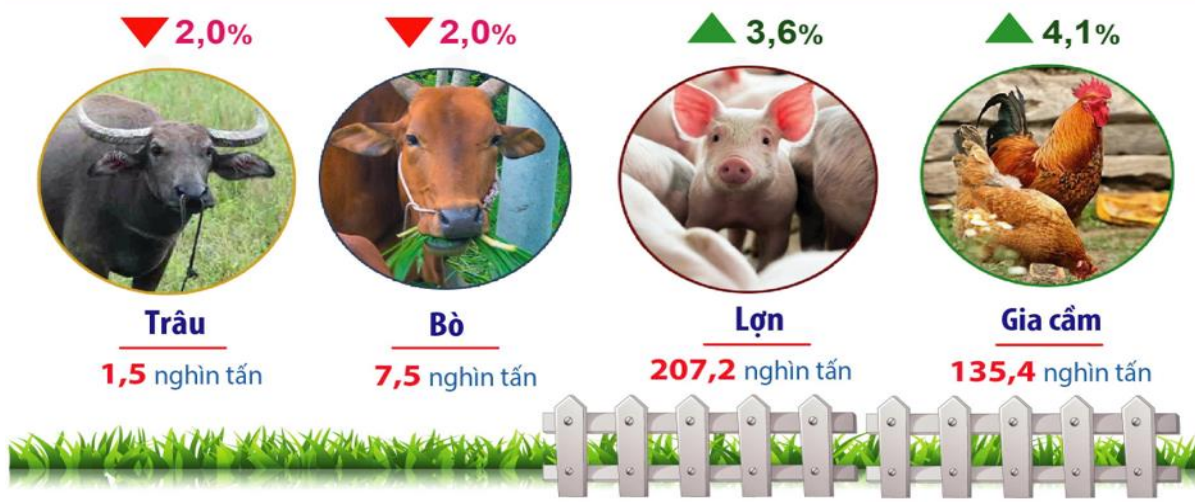
trồng lúa 136,7 nghìn ha, bằng 91,4%; ngô 10,6 nghìn ha, bằng 94,9%; khoai lang 1.267 ha, bằng 92,7%; đậu tương 1.088 ha, bằng 89,4%; lạc 2.072 ha, tăng 6,3%; rau 33,5 nghìn ha, bằng 96,3%; đậu các loại 525 ha, tăng 10,8%.

Cây lâu năm: Diện tích cây lâu năm 9 tháng năm 2026 ước đạt 23,6 nghìn ha, tăng 1,0% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích cây ăn quả đạt 19,9 nghìn ha, tăng 1,6%; cây chè 1.724 ha, bằng 96,5%; cây gia vị, dược liệu 161 ha, bằng 90,2%; cây lâu năm khác 1.800 ha, tăng 0,6%. Sản lượng một số cây lâu năm 9 tháng năm 2026: Chuối 58,4 nghìn tấn, tăng 6,0% so với cùng kỳ năm trước; ổi 24,9 nghìn tấn, tăng 7,8%; nhãn 6.720 tấn, bằng 65,0%; táo 10,7 nghìn tấn, tăng 4,9%; xoài 4.097 tấn, tăng 4,5%; vải 1.278 tấn bằng 50,0%; chanh 1.992 tấn, tăng 3,0%; dứa 1.750 tấn, bằng 99,8%; chè 13,1 nghìn tấn, bằng 98,0% (trong đó chè búp 12,7 nghìn tấn, bằng 98,0%).

Chăn nuôi: Chăn nuôi gia súc, gia cầm 9 tháng năm nay nhìn chung ổn định; không có dịch bệnh lớn xảy ra trên đàn gia súc, gia cầm. Chăn nuôi bò thịt đang dần chuyển đổi đưa giống bò nhập ngoại có năng suất cao, chất lượng tốt thay thế giống bò truyền thống năng suất thấp. Tính đến cuối tháng 9/2026, đàn trâu trên địa bàn có 26,5 nghìn con, giảm 4,9% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò 107 nghìn con, giảm 5,3%; đàn lợn (không bao gồm lợn sữa) 1.243 nghìn con, giảm 0,1% (trong đó lợn thịt 1.159 nghìn con, tăng 0,9%); đàn gia cầm 38,4 triệu con, tăng 0,6% (trong đó đàn gà 29,1 triệu con, tăng 0,5%). Tính chung 9 tháng năm 2026, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 1.527 tấn, giảm 2,0% so với cùng kỳ năm trước; thịt bò 7.457 tấn, giảm 2,0%; thịt lợn 207,2 nghìn tấn, tăng 3,6%; thịt gia cầm 135,4 nghìn tấn, tăng 4,1% (trong đó thịt gà 102,1 nghìn tấn, tăng 4,7%); trứng gia cầm 2.390 triệu quả, tăng 3,6%; sản lượng sữa bò tươi đạt 49,1 nghìn tấn, tăng 2,7%.

Sản lượng thịt gia súc, gia cầm 9 tháng năm 2026

(So với cùng kỳ năm trước)



Tình hình dịch bệnh: Trong tháng bệnh Dịch tả lợn Châu Phi phát sinh tại 04 hộ trên địa bàn 04 thôn tại 04 xã; tiêu hủy 194 con, trọng lượng tiêu hủy 8.244 kg. Lũy kế từ đầu năm đến nay, bệnh Dịch tả lợn Châu Phi xảy ra tại 33 hộ trên địa bàn 27 thôn thuộc 14 xã/phường (xã Dương Hòa, Quảng Oai, Đa Phúc, Hát Môn, Phúc Lộc, Yên Xuân, Ô Diên, Sơn Đồng, Đoài Phương, Liên Minh, Phú Nghĩa, Suối Hai, Vật Lại và Bát Tràng). Tổng số lợn tiêu hủy 4.513 con, trọng lượng tiêu hủy 162,6 tấn.

Bệnh Cúm gia cầm (Cúm A/H5N1): Trong tháng, bệnh Cúm phát sinh tại 02 hộ trên địa bàn 02 thôn tại 02 xã Bát Bạt và Vật Lại; tiêu hủy 4.580 con (3.980 con vịt và 600 con gà thương phẩm). Lũy kế từ đầu năm đến nay, Cúm A/H5N1 xảy ra tại 03 hộ trên địa bàn 03 thôn thuộc 3 xã (xã Liên Minh, Bát Bạt, Vật Lại). Tổng số gia cầm đã tiêu hủy 5.680 con, trọng lượng tiêu hủy 8.283 kg.

Từ nay đến cuối năm, các ngành chức năng của Thành phố tiếp tục giám sát chặt chẽ tình hình dịch bệnh tại cơ sở; tăng cường kiểm tra hoạt động chăn nuôi để kịp thời phát hiện, khoanh vùng và xử lý dứt điểm khi phát sinh ổ dịch; tổ chức tiêm phòng đầy đủ các loại vắc xin cho đàn gia súc, gia cầm theo kế hoạch, bảo đảm tỷ lệ miễn dịch bảo hộ; đồng thời đẩy mạnh vệ sinh, tiêu độc, khử trùng chuồng trại, kiểm soát vận chuyển, giết mổ và kinh doanh động vật, sản phẩm động vật nhằm hạn chế nguy cơ phát sinh và lây lan dịch bệnh, bảo đảm an toàn cho sản xuất chăn nuôi trên địa bàn.

1.2. Lâm nghiệp và thủy sản

Lâm nghiệp: Trong tháng Chín, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 33 ha bằng 97,1% cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 2.000 m³, giảm 4,8%; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 154 nghìn cây, giảm 4,9%. Tính chung 9 tháng năm 2026, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 134 ha, giảm 4,3% so với cùng kỳ năm 2025; số cây lâm nghiệp trồng phân tán 514 nghìn cây, giảm 4,8%; sản lượng gỗ đạt 15,2 nghìn m³, giảm 5,0%; sản lượng củi đạt 569 ste, tăng 5,0%. Trong 9 tháng năm nay, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 05 vụ cháy rừng, chủ yếu cháy thực bì dưới tán rừng, gây thiệt hại 3,4 ha rừng.

Thủy sản: Sản xuất thủy sản trên địa bàn 9 tháng năm 2026 phát triển ổn định. Nuôi trồng thủy sản tiếp tục được Thành phố định hướng phát triển bền vững, thân thiện với môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu. Các mô hình nuôi trồng hữu cơ, sinh thái, áp dụng các tiêu chuẩn chứng nhận thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (GAP) được khuyến khích để nâng cao giá trị sản phẩm và bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó, tiếp tục xây dựng các vùng nuôi trồng thủy sản theo hướng tập trung công nghệ cao, nuôi thâm canh nhằm tăng năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm thủy sản.

Diện tích thả nuôi tháng Chín ước đạt 2.000 ha, tăng 0,6% so với cùng kỳ năm 2025. Tổng sản lượng thủy sản ước đạt 12.577 tấn, tăng 5,2% so với cùng kỳ, trong đó: Thủy sản nuôi trồng đạt 12.363 tấn (chủ yếu sản lượng cá), tăng 5,4%; thủy sản khai thác đạt 214 tấn, giảm 0,5%. Tính chung 9 tháng năm 2026, tổng diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 23 nghìn ha, tăng 0,5% so với cùng kỳ năm trước; tổng sản lượng thủy sản trên địa bàn đạt 100,8 nghìn tấn, tăng 5,1%, trong đó: Sản lượng thủy sản nuôi trồng 99,5 nghìn tấn, tăng 5,2%; sản lượng thủy sản khai thác 1.323 tấn, giảm 0,4%.

2. Sản xuất công nghiệp

Mặc dù nền kinh tế chịu tác động từ bất ổn chính trị và chính sách thương mại toàn cầu, nhưng hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội vẫn tăng trưởng tích cực, cho thấy sức chống chịu và khả năng thích ứng của khu vực sản xuất trước những biến động từ bên ngoài. Nhiều ngành công nghiệp chủ lực duy trì đà phục hồi, đơn hàng và nhu cầu thị trường từng bước được cải thiện, qua đó góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và bảo đảm nguồn cung hàng hóa những tháng cuối năm.

2.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 9/2026, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) trên địa bàn Thành phố ước tăng 9,9% so với cùng kỳ năm trước; quý III/2026 tăng 9,3% so với quý III/2025; cộng dồn 9 tháng năm 2026, IIP tăng 9,0% so với 9 tháng năm 2025. Trong đó:

a) Ngành công nghiệp khai khoáng: Chỉ số sản xuất tháng 9/2026 tăng 6,3% so với cùng kỳ năm trước; quý III/2026 tăng 10,3% so với quý III/2025; cộng dồn 9 tháng năm 2026 tăng 7,9% so với 9 tháng năm 2025. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng 9 tháng năm nay tăng cao do trên địa bàn Thành phố nhiều công trình, dự án trọng điểm, công trình cầu đường và nhà ở dân cư đang được đẩy nhanh tiến độ xây dựng tạo cú hích tác động trực tiếp đến ngành công nghiệp khai khoáng, trong đó chủ yếu khai thác vật liệu xây dựng như đá, cát, sỏi và cát san lấp, đất sét sản xuất gạch ngói kịp thời cung cấp cho các công trình xây dựng.

b) Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Tiếp tục là động lực chính của tăng trưởng toàn ngành công nghiệp Thành phố. Nhờ có nhiều đơn hàng xuất khẩu lớn và duy trì ổn định các đơn hàng phục vụ thị trường trong nước nên chỉ số IIP có xu hướng tăng tích cực trong 9 tháng năm 2026, cụ thể:

Chỉ số sản xuất ngành chế biến, chế tạo tháng 9/2026 tăng 9,8% so với tháng 9/2025, trong đó: Sản xuất phương tiện vận tải tăng 21,6%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 19,6%; sản xuất kim loại tăng 15,9%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 14,7%; sản xuất sản

phẩm từ cao su và plastic tăng 10,6%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 10,2%; sản xuất thuốc lá tăng 10,2%; sản xuất thiết bị điện tăng 10,0%... Có 3/23 ngành chỉ số giảm: Sản xuất trang phục giảm 2,8%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 2,6%; sản xuất xe có động cơ giảm nhẹ 0,6%.

Chỉ số sản xuất ngành chế biến, chế tạo quý III/2026 tăng 9,2% so với quý III/2025, trong đó: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 20,6%; sản xuất phương tiện vận tải tăng 16,0%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 15,0%; sản xuất kim loại tăng 13,5%; sản xuất thiết bị điện tăng 11,8%; sản xuất đồ uống tăng 11,5%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 11,2%.

Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm sản xuất công nghiệp chủ yếu

(So với cùng kỳ năm trước)

	Đơn vị tính: %			
	Quý I	Quý II	Quý III	9 tháng năm 2026
Một số sản phẩm tăng				
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	158,3	163,6	177,3	167,5
Cửa bằng plastic	160,9	171,6	139,2	155,7
Bao bì và túi bằng giấy	151,7	131,7	143,7	142,6
Máy copy - in	158,5	133,0	132,1	139,5
Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	298,3	108,2	111,4	135,4
Thuốc dạng viên các loại	86,4	144,1	121,1	116,8
Tủ bằng gỗ	97,1	115,1	139,9	116,8
Một số sản phẩm giảm				
Bộ phận thiết bị điều khiển điện	82,9	71,8	83,0	78,7
Thuốc trừ sâu	84,0	79,6	87,7	83,9
Ghế có khung bằng kim loại	93,6	74,6	93,5	86,8
Sữa và kem chưa cô đặc	83,9	84,0	95,1	87,7
Quần áo người lớn	118,9	107,9	63,6	90,0
Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	98,2	89,4	85,8	90,3

Chỉ số sản xuất ngành chế biến, chế tạo 9 tháng năm 2026 tăng 8,9% so với 9 tháng năm 2025, trong đó: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 18,5%; sản xuất kim loại tăng 15,0%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 15,0%; sản xuất phương tiện vận tải tăng 12,8%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 12,7%; sản xuất đồ uống tăng 12,3%; sản xuất thiết bị điện tăng 10,8%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 10,3%. Bên cạnh đó vẫn còn 2/23 ngành chế biến chế tạo có chỉ số sản xuất 9 tháng năm

nay giảm so với 9 tháng năm trước: Sản xuất giường tủ, bàn, ghế giảm 4,3%; sản xuất trang phục giảm 0,7%.

Chỉ số tiêu thụ: So với các quý trước, chỉ số tiêu thụ các sản phẩm ngành công nghiệp chế biến chế tạo quý III/2026 tăng khả quan, cho thấy dấu hiệu phục hồi tại các thị trường lớn, trong đó xuất khẩu có nhiều tín hiệu tích cực. Tính chung 9 tháng năm 2026, chỉ số tiêu thụ sản phẩm ước tăng 14,7% so với 9 tháng năm 2025, trong đó: Thiết bị điện tăng 97,5%; sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 24,2%; phương tiện vận tải tăng 21,1%; xe có động cơ tăng 14,9%; sản phẩm từ cao su và plastic tăng 13,2%; đồ uống tăng 12,7%; thuốc lá tăng 12,0%; thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 12,0%; máy móc, thiết bị tăng 10,8%; sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 10,1%; sản phẩm dệt tăng 9,9%; kim loại tăng 9,0%.

Chỉ số tồn kho: Ước đến cuối tháng 9/2026, chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 26,5% so với cuối tháng 9/2025 chủ yếu do các doanh nghiệp đang chủ động tích trữ nguồn nguyên vật liệu và thành phẩm để chuẩn bị cho các đơn hàng xuất khẩu và nhu cầu mua sắm tăng cao những tháng cuối năm. Một số ngành chế biến, chế tạo có tỷ lệ tồn kho cuối tháng 9/2026 tăng cao so với cuối tháng 9 năm 2025: Giấy và sản phẩm từ giấy gấp 4,5 lần cùng kỳ; thiết bị điện gấp 3,0 lần; thuốc, hóa dược và dược liệu gấp 2,6 lần; sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 70,7%; đồ uống tăng 68,8%; in và sao chép bản ghi tăng 53,9%; sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 48,2%; sản phẩm từ cao su và plastic tăng 45,2%; trang phục tăng 28,6%; kim loại tăng 28,4%; da và các sản phẩm có liên quan tăng 27,9%; phương tiện vận tải tăng 18,5%; giường, tủ, bàn, ghế tăng 17,5%.

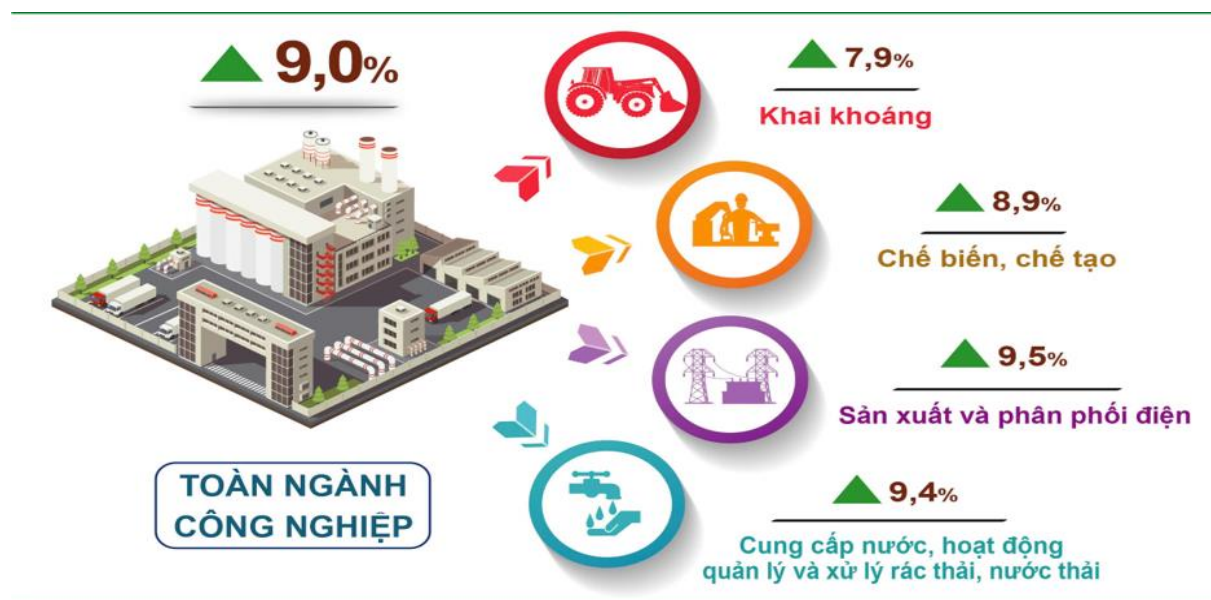
c) Ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí: Chỉ số sản xuất tháng 9/2026 giảm 7,1% so tháng trước do thời tiết chuyển dần sang tiết thu, nhiệt độ trung bình giảm đáng kể. Nhu cầu sử dụng điện sinh hoạt và điều hòa không khí giảm mạnh theo chu kỳ tự nhiên, dẫn đến sản lượng điện sản xuất và phân phối giảm tương ứng. Tuy nhiên chỉ số sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tháng 9/2026 vẫn tăng 9,6% so với tháng 9/2025; cộng dồn 9 tháng năm nay tăng 9,5% so với cùng kỳ năm trước.

d) Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải: Chỉ số sản xuất tháng 9/2026 tăng 3,6% so với tháng trước và tăng 12,5% so với tháng 9/2025, cộng dồn 9 tháng năm nay tăng 9,4% so với cùng kỳ năm trước. Năm nay khí hậu biến đổi thất thường, tháng 9 xuất hiện nhiều trận mưa lớn tại Hà Nội. Khối lượng nước thải, bùn thải và rác thải phát sinh từ công tác thoát nước đô thị, giải tỏa cây xanh ngã đổ và vệ sinh môi trường gia tăng đột biến, làm

tăng sản lượng của nhóm quản lý và xử lý rác thải, nước thải. Các đơn vị dịch vụ môi trường đô thị tăng cường tần suất thu gom và vận hành tối đa công suất các nhà máy xử lý rác thải (như Khu liên hợp xử lý chất thải Nam Sơn, Xuân Sơn) để đảm bảo vệ sinh Thủ đô xanh, sạch đẹp.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 9 tháng năm 2026

So với cùng kỳ năm trước



2.2. Tình hình sử dụng lao động tại các doanh nghiệp: Dự kiến chỉ số sử dụng lao động trong doanh nghiệp tháng 9/2026 giảm 0,1% so với tháng 8/2026, tăng 1,1% so với cùng kỳ tháng 9/2025. Cộng dồn 9 tháng năm 2026 chỉ số sử dụng lao động tăng 0,8% so với 9 tháng năm 2025. Chỉ số sử dụng lao động 9 tháng năm 2026 chia theo khu vực: Doanh nghiệp nhà nước tăng 3,1%; doanh nghiệp FDI tăng 2,2%; doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 2,2%. Một số ngành chế biến, chế tạo có chỉ số tăng cao: Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 26,2%; sản xuất kim loại tăng 12,9%; sản xuất thiết bị điện tăng 9,8%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 7,0%.

3. Đầu tư và xây dựng

3.1. Đầu tư phát triển

Năm 2026, Hà Nội quyết tâm thực hiện hiệu quả giải ngân vốn đầu tư công trên địa bàn nhằm tạo sự bứt phá mạnh mẽ, đảm bảo các mục tiêu tăng trưởng của Thành phố. Vốn đầu tư phát triển 9 tháng năm nay tăng 19,0% so với cùng kỳ năm trước; vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý cao nhất cả nước, đạt 107,8 nghìn tỷ, tăng 81,2%; thu hút đầu tư nước ngoài đạt 90,4% chỉ tiêu kế hoạch đăng ký đầu năm với 4.067 triệu USD, tăng 5,9% so với cùng kỳ năm 2025.

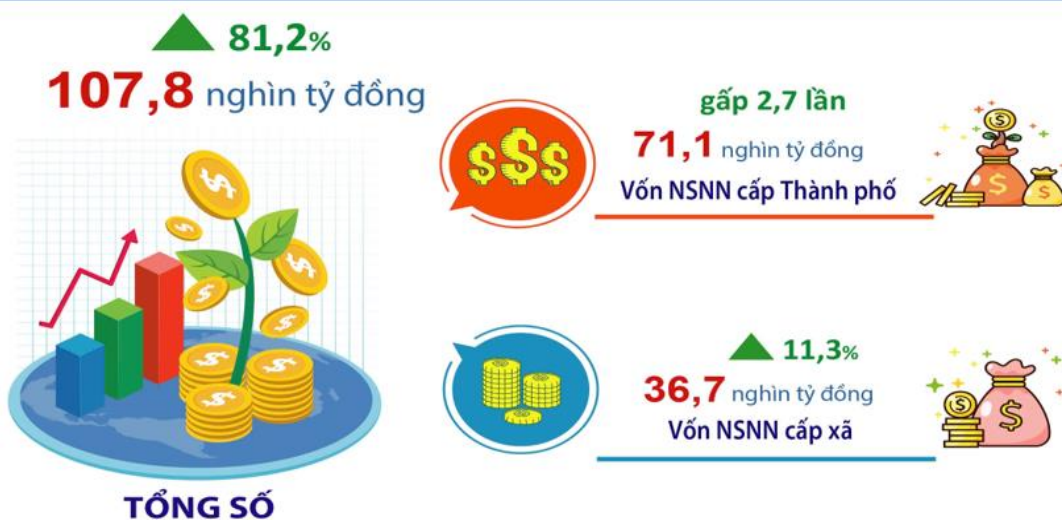
Đây là thành quả từ sự chỉ đạo sát sao của các cấp, các ngành, cùng với những nỗ lực tháo gỡ điểm nghẽn trong giải phóng mặt bằng, cải cách thủ tục đầu tư và tăng cường giám sát tiến độ dự án. Thành phố xác định đầu tư công và xây dựng là động lực trực tiếp, có tính chủ động cao nhất để đạt mục tiêu tăng trưởng GRDP cả năm từ 11% trở lên. Trong những tháng cuối năm, Hà Nội tiếp tục yêu cầu các chủ đầu tư cụ thể hóa tiến độ giải ngân đến từng dự án, gắn kết quả thực hiện với trách nhiệm người đứng đầu; đồng thời ưu tiên nguồn lực cho các dự án Vành đai 4, các cầu vượt sông Hồng, đường sắt đô thị và công trình chống ngập. Việc duy trì tiến độ giải ngân ở mức cao được kỳ vọng tiếp tục phát huy vai trò dẫn dắt của đầu tư công, tạo hiệu ứng lan tỏa, thu hút thêm nguồn vốn đầu tư tư nhân và FDI vào các lĩnh vực hạ tầng và phát triển đô thị của Thủ đô.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước (NSNN) do địa phương quản lý tháng Chín ước tính đạt 18.772 tỷ đồng, tăng 8,9% so với thực hiện tháng trước và gấp 2,1 lần cùng kỳ năm trước. Ước tính quý III/2026 vốn đầu tư thực hiện đạt 52,0 nghìn tỷ đồng, tăng 50,2% so với quý II/2026 và gấp 2 lần cùng kỳ, trong đó: Vốn NSNN cấp Thành phố thực hiện 39,0 nghìn tỷ đồng, tăng 90,8% và gấp 3,3 lần; NSNN cấp xã thực hiện 13,0 nghìn tỷ đồng, giảm 8,3% và giảm 7,9%.

Tính chung 9 tháng năm 2026, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN do địa phương quản lý đạt 107,8 nghìn tỷ đồng, tăng 81,2% so với cùng kỳ năm 2025 và đạt 63,1% kế hoạch năm, trong đó: NSNN cấp Thành phố thực hiện 71,1 nghìn tỷ đồng, gấp 2,7 lần cùng kỳ và đạt 69,8%; NSNN cấp xã thực hiện 36,7 nghìn tỷ đồng, tăng 11,3% và đạt 53,1%.

Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

9 tháng năm 2026 (So với cùng kỳ năm trước)



Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố quý III/2026 ước tính đạt 194,6 nghìn tỷ đồng, tăng 26,2% so với thực hiện quý trước và tăng 24,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn Nhà nước đạt 80,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 41,6% tổng vốn đầu tư và tăng 41,0% so với cùng kỳ; vốn ngoài nhà nước đạt 99,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 51,1% và tăng 11,8%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 15,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 8,1% và tăng 42,8%. Chia theo khoản mục đầu tư: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản quý III ước tính đạt 171,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 88,2% tổng vốn đầu tư và tăng 69,3% so với cùng kỳ năm 2025; vốn mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất đạt 15,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 8,1% và giảm 60,0%; vốn sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản đạt 3,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,9% và giảm 59,4%; bổ sung vốn lưu động đạt 3,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,7% và giảm 44,5%; vốn đầu tư khác đạt 232 tỷ đồng, chiếm 0,1% và giảm 45,5%.

Tính chung 9 tháng năm 2026, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố đạt 451,4 nghìn tỷ đồng, tăng 19,0% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn Nhà nước đạt 183,4 nghìn tỷ đồng, tăng 30,3%; vốn ngoài nhà nước đạt 235,7 nghìn tỷ đồng, tăng 10,7%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 32,3 nghìn tỷ đồng, tăng 25,9%.

**Tốc độ tăng/giảm và cơ cấu vốn đầu tư phát triển
trên địa bàn Thành phố 9 tháng năm 2021 - 2026**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra		
		Khu vực Nhà nước	Khu vực ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
Tốc độ tăng/giảm (So với cùng kỳ năm trước)				
9T/2021	-7,5	-7,0	-9,8	1,8
9T/2022	22,1	16,9	25,7	15,3
9T/2023	9,0	6,9	9,8	11,7
9T/2024	9,7	17,8	5,2	7,7
9T/2025	10,7	16,5	7,0	12,1
9T/2026	19,0	30,3	10,7	25,9
Cơ cấu				
9T/2021	100,0	34,0	53,4	12,6
9T/2022	100,0	31,5	62,0	6,5
9T/2023	100,0	32,8	60,4	6,8
9T/2024	100,0	37,0	56,4	6,6
9T/2025	100,0	37,5	55,7	6,8
9T/2026	100,0	40,6	52,2	7,2

Về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Trong tháng Chín, thành phố Hà Nội thu hút 329,9 triệu USD vốn FDI, trong đó: 50 dự án đăng ký mới với tổng vốn đầu tư đạt 103,9 triệu USD; 16 dự án được điều chỉnh tăng vốn đầu tư với số vốn đăng ký thêm 198,4 triệu USD; 27 lượt nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần với số vốn đạt 27,6 triệu USD. Tính chung 9 tháng năm 2026, Thành phố thu hút 4.067 triệu USD vốn FDI, tăng 5,9% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó: Đăng ký cấp mới 500 dự án với số vốn đạt 676 triệu USD; 113 dự án bổ sung tăng vốn đầu tư với 691 triệu USD; 281 lượt nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần đạt 2.700 triệu USD.

Trong 9 tháng năm 2026, vốn FDI phân bổ theo các lĩnh vực chủ yếu như sau: Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ dẫn đầu với khoảng 2.243 triệu USD (chiếm 55,2% tổng vốn FDI), chủ yếu thông qua các giao dịch góp vốn, mua cổ phần quy mô lớn. Kinh doanh bất động sản đạt khoảng 394,0 triệu USD, chiếm 9,69%; thông tin và truyền thông 352,1 triệu USD, chiếm 8,66%; thương mại bán buôn, bán lẻ 247,1 triệu USD, chiếm 6,08%; công nghiệp chế biến, chế tạo 232,2 triệu USD, chiếm 5,7%); cấp nước và xử lý chất thải 220,2 triệu USD, chiếm 5,41%; dịch vụ lưu trú và ăn uống 61,2 triệu USD; xây dựng 55,5 triệu USD. Các lĩnh vực còn lại (hành chính và dịch vụ hỗ trợ, vận tải kho bãi, giáo dục và đào tạo, tài chính - ngân hàng, y tế, nông nghiệp) có phát sinh dự án nhưng quy mô vốn còn nhỏ.

3.2. Hoạt động xây dựng

Hoạt động xây dựng trong 9 tháng năm 2026 tiếp tục được quan tâm, chú trọng và có nhiều chuyển biến tích cực. Cùng với công tác xúc tiến, thu hút đầu tư, Hà Nội đã liên tục đôn đốc các nhà thầu, đơn vị thi công huy động tối đa nguồn lực, duy trì nhịp độ "3 ca, 4 kíp" xuyên kỳ nghỉ Lễ nhằm đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các công trình, dự án trọng điểm trong những tháng cuối năm.

Tiến độ tại nhiều dự án hạ tầng chiến lược tiếp tục có những bước tiến đáng kể. Dự án cầu Trần Hưng Đạo, công trình dài khoảng 4,18 km với tổng mức đầu tư 15.664 tỷ đồng, đã hoàn thành toàn bộ 128 cọc khoan nhồi và 7/7 bệ trụ cầu chính, với 5 trụ chính giữa sông đạt 85-88% khối lượng; sản lượng toàn dự án đạt gần 35,0% và những nhịp vòm thép đầu tiên dự kiến được lắp dựng từ cuối tháng 8, đầu tháng 9/2026. Dự án Vành đai 2,5 đoạn Nguyễn Trãi - hồ Đàm Hồng đã hoàn thành bàn giao toàn bộ mặt bằng vượt tiến độ, các đơn vị thi công đang triển khai đồng loạt nhiều hạng mục, hướng tới mục tiêu thông tuyến vào ngày 10/10/2026. Dự án Vành đai 4 - Vùng Thủ đô ghi nhận tiến độ ấn tượng khi đường song hành đã hoàn thành khoảng 40/50,76 km bê tông nhựa, tương đương gần 90% sản lượng, phần đầu hoàn thành toàn bộ trong quý III/2026. Đặc biệt, Vành đai 1 đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục đã được thông xe kỹ thuật nhân dịp

Quốc khánh 2/9, tạo thuận lợi đáng kể cho giao thông nội đô. Các dự án hồ điều hòa Phú Đô, Mễ Trì và cụm hồ Yên Nghĩa cũng được tập trung triển khai nhằm nâng cao năng lực tiêu thoát nước và chống ngập tại khu vực phía Tây Thành phố, nơi đang diễn ra quá trình đô thị hóa với tốc độ nhanh.

Nguồn lực đầu tư công tiếp tục được bổ sung và tập trung cho các dự án có tính lan tỏa cao. Cùng với đó, Thành phố tiếp tục thúc đẩy chương trình phát triển 5 tuyến đường sắt đô thị với tổng chiều dài khoảng 303,5 km, tổng mức đầu tư sơ bộ hơn 1,3 triệu tỷ đồng; đồng thời đẩy mạnh các dự án nhà ở cho thuê gắn với mô hình TOD và phát triển các khu đô thị mới. Đáng chú ý, toàn bộ 7 dự án cầu vượt sông Hồng gồm Tứ Liên, Ngọc Hồi, Trần Hưng Đạo, Thượng Cát, Vân Phúc, Hồng Hà và Mễ Sở đang được triển khai đồng loạt với mục tiêu hoàn thành vào quý II/2027, kịp phục vụ Hội nghị APEC 2027.

Trong những tháng cuối năm, Thành phố xác định đầu tư công và xây dựng là động lực trực tiếp, có tính chủ động cao nhất. Hà Nội tiếp tục yêu cầu các chủ đầu tư cụ thể hóa tiến độ giải ngân đến từng dự án, gắn kết quả thực hiện với trách nhiệm người đứng đầu; đồng thời ưu tiên nguồn lực cho Vành đai 4, các cầu vượt sông Hồng, đường sắt đô thị và các công trình chống ngập. Thành phố cũng thúc đẩy hiện thực hóa 50 bản ghi nhớ và thỏa thuận hợp tác được ký kết tại Hội nghị công bố Quy hoạch tổng thể Thủ đô và Xúc tiến đầu tư năm 2026, hướng tới chuyển hóa các cam kết thành dự án và dòng vốn thực tế, tạo hiệu ứng lan tỏa thu hút thêm đầu tư tư nhân và FDI vào lĩnh vực hạ tầng và phát triển đô thị của Thủ đô.

Tình hình triển khai một số dự án thuộc vốn ngân sách nhà nước.

(1) Nhóm dự án đường Vành đai.

* *Dự án Vành đai 1 đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục* đã chuyển sang giai đoạn khai thác tạm phần đường và tiếp tục hoàn thiện các hạng mục còn lại. Phần đường: Đã thông xe kỹ thuật ngày 2/9/2026 sau khoảng 8 tháng tăng tốc thi công. Một số đoạn đã hoàn thiện mặt đường, vỉa hè, cây xanh, chiếu sáng và biển báo. Hai cầu vượt tại: Nút Láng Hạ - Giảng Võ và Nút Nguyễn Chí Thanh vẫn đang tiếp tục thi công và mục tiêu là hoàn thành trong năm 2026, theo kế hoạch trước 31/12/2026.

* *Dự án Vành đai 4 - Vùng Thủ đô*: (1) Dự án TP 1.1 đã hoàn thành công tác di dời hạng mục điện cao thế 500kV và 110kV, hiện đang thực hiện công tác bàn giao, quyết toán dự án; (2) Dự án TP 2.1: Giá trị sản lượng thi công ước khoảng 3.850/4.282 tỷ đồng (khoảng 90%). Hiện tại, 04 gói thầu xây lắp được các nhà thầu vẫn tiếp tục tập trung triển khai thi công đồng loạt trên toàn tuyến các hạng mục còn lại chủ yếu là công tác thảm bê tông nhựa, chiếu sáng, an toàn giao thông... Đến nay, Dự án đã thi công hoàn thành được khoảng 40/50,85km

bê tông nhựa (trong đó: BTN HHR25 khoảng 40km, lớp BTN C19 khoảng 38km, lớp BTNP C16 khoảng 29km); (3) Dự án TP 3: Giá trị sản lượng thực hiện đến nay khoảng 7.850/21.033 tỷ đồng, đạt 37,32% giá trị hợp đồng.

* *Dự án đường Vành đai 2,5*: Dự án hầm chui tại nút giao đường Vành đai 2,5 - đường Giải phóng đã hoàn thành trong Quý I/2026 ; đoạn Đàm Hồng - QL1A đã cơ bản thi công hoàn thành 1,6 km đường đã thông xe kỹ thuật ngày 10/2/2026. Đối với đoạn Nguyễn Trãi - hồ Đàm Hồng (tổng mức đầu tư hơn 2.432 tỷ đồng), đến nay toàn bộ mặt bằng đã được bàn giao vượt tiến độ. Các đơn vị thi công đang triển khai đồng loạt tại khu vực ven hồ Đàm Hồng, đường Khương Đình, đường Bùi Xương Trạch và nút giao với đường Nguyễn Trãi; hệ thống cống ngầm tại khu vực gần hồ Đàm Hồng đã hoàn thành, mục tiêu thông tuyến vào ngày 10/10/2026. Các đoạn còn lại tiếp tục được đẩy nhanh thi công hạng mục cống thoát nước dọc, móng cống thoát nước, nền đường.

* *Dự án đường Vành đai 3,5 đoạn từ cầu Thượng Cát đến QL32*: Chủ đầu tư đã tiếp nhận mặt bằng 10.203 m² đất giao thông từ phần nút giao Tây Thăng Long trên địa bàn phường Tây Tựu, Thượng Cát. Khối lượng thực hiện đạt 3,49% giá trị hợp đồng (585,1 tỷ đồng). Hiện nay, trên phần diện tích mặt bằng đã nhận bàn giao từ UBND phường xã, các nhà thầu thi công đang dọn dẹp mặt bằng để thi công công trình. Đến nay, Công ty 319-Bộ QP: Đã đúc được 429/816 đốt hào kỹ thuật; Công ty Hùng Cường: Đã đúc xong được 32/54 phiến dầm; Công ty Long Thành: Đã đúc xong 200/700 đốt hào kỹ thuật (cả thân hào+ nắp hào).

(2) Nhóm Dự án cầu lớn vượt sông Hồng (07 cầu).

Hà Nội đang tăng tốc triển khai 7 dự án cầu qua sông Hồng nhằm phục vụ Hội nghị APEC 2027, gồm Cầu Tứ Liên, cầu Ngọc Hồi, cầu Trần Hưng Đạo, cầu Thượng Cát, cầu Vân Phúc, cầu Hồng Hà và cầu Mễ Sở. Dự kiến hoàn thành vào quý II/2027 nhằm phục vụ Hội nghị APEC 2027. Đến nay, các dự án cầu qua sông Hồng trên địa bàn Hà Nội đang được triển khai đồng loạt với nhiều hạng mục đạt tiến độ cao, 100% mặt bằng theo chỉ giới dự án đã được bàn giao. Trong đó, cầu Tứ Liên và Trần Hưng Đạo còn một số nội dung liên quan đến phá dỡ công trình, di chuyển hạ tầng kỹ thuật, giá trị sản lượng thi công cầu Tứ Liên lũy kế đạt 1.922 tỷ/9.418 tỷ tương ứng 20,4% giá trị hợp đồng (không gồm chi phí dự phòng), cầu Trần Hưng Đạo đạt 2.535 tỷ/7.280 tỷ, tương ứng 34,8%; cầu Thượng Cát cần giải phóng mặt bằng bổ sung khoảng 1,1 ha do điều chỉnh dự án, đến nay khối lượng thi công đạt 864,7/5.350 tỷ đồng so với hợp đồng tương đương 16,2%. Đối với cầu Ngọc Hồi, cầu Vân Phúc, cầu Hồng Hà và cầu Mễ Sở tiếp tục tăng tốc thi công, khối lượng thi công cầu Ngọc Hồi đạt khoảng 678,3/7.371 tỷ đồng tương ứng đạt 22,8% giá trị hợp đồng (chưa bao gồm chi phí dự phòng); cầu Vân Phúc lũy kế đạt 30,3% so với hợp đồng (tương ứng đạt

696,4 tỷ/2.298 tỷ); cầu Hồng Hà lũy kế khoảng 46,9% (tương ứng đạt 1.862/3.975 tỷ đồng không bao gồm dự phòng); cầu Mỹ Sở đạt 45,2% (814,8/1.800 tỷ đồng, không bao gồm dự phòng). UBND Thành phố yêu cầu các bộ phận liên quan giám sát tiến độ 7 cây cầu theo "đường găng", cập nhật báo cáo theo tuần, tháng; đồng thời chú trọng ứng dụng máy móc, công nghệ hiện đại để rút ngắn thời gian thi công.

(3) Dự án đường quốc lộ và các tuyến đường trọng điểm khác.

Dự án cải tạo, nâng cấp QL6, đoạn Ba La - Xuân Mai: Tổng diện tích GPMB là 105,9ha, tương ứng với chiều dài tuyến đường là L= 21,70km. Trong đó phần tuyến đã bàn giao cho đơn vị thi công gồm trái tuyến dài 11,52km, phải tuyến dài 12,03km (bao gồm diện tích đã phê duyệt phương án, diện tích bàn giao để thi công và diện tích hộ dân đã ký bàn giao mặt bằng chuyển Ban giao thông để tổ chức cắt xén, phá dỡ công trình trên đất). Các đơn vị đang tích cực triển khai thi công các hạng mục trên phần mặt bằng được bàn giao đủ điều kiện thi công: thi công các hạng mục phần nền đường, hào lý thuật,...

Dự án xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đình, đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Trúc: Đến nay, tiến độ thi công đạt 23,62% giá trị hợp đồng. Cụ thể: (1) Phần cầu: Cầu Ngoại Độ: Cầu Ngoại Độ (thi công được 34/40 cọc khoan nhồi, đã thi công xong trụ T1, móng M1, đang thi công đúc dầm (02/24); Cầu Sông Đáy thi công hoàn thành bê tông bệ trụ, thân trụ, xà mũ trụ T16; móng M2; đã thi công xong CKN 04/11 trụ T10, khoan xong trụ T11, T12; thi công cọc BTCT (hoàn thành 462/462); Đang thi công bản nắp cống hộp dọc. Đang thi công đúc dầm (07/153 dầm). Đắp đường công vụ tới trụ T8, đắp mặt bằng trụ T8, T7, T6. (2) Phần đường: Đang thi công đắp cát, xử lý nền đất yếu các đoạn tuyến.

(4) Các Dự án đường sắt.

Dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhón - Ga Hà Nội: Tiến độ tổng thể của toàn Dự án đạt 82,04%. Trong đó, Tiến độ tổng thể đoạn ngầm (Gồm 4 km hầm và 4 ga ngầm từ S9 đến S12) đạt 55,36%. Cụ thể: (1) Đối với công tác xây dựng (Gói thầu CP03): đang được triển khai thi công tiến độ đạt khoảng 81,24%. Đã hoàn thành tháo dỡ TBM 2 và vận chuyển khỏi công trường. Hiện đang triển khai thi công bê tông vòm ngược hầm Đường ray 1 (bản đáy để lắp ray trong hầm), thi công kết cấu bên ngoài/bên trong các ga ngầm và Dốc hạ ngầm. (2) Đối với công tác lắp đặt thiết bị, hệ thống (các Gói thầu CP06, CP07, CP08 và CP09): Chưa triển khai thi công trên công trường do chưa thống nhất được tiến độ tích hợp (IWP) và phương án chi phí bổ sung do phân làm 2 giai đoạn thực hiện (tách toàn tuyến thành trên cao và ngầm) và kéo dài thời gian.

Dự án đường sắt đô thị thành phố Hà Nội tuyến số 5, Văn Cao - Ngọc Khánh - Láng - Hòa Lạc: Dự án có tổng mức đầu tư 7,3 nghìn tỷ đồng. Trong đó: Dự án thành phần 1 là 2.571 tỷ đồng; Dự án thành phần 2 là 69.729 tỷ đồng trải dài qua các phường, xã: Tây Hồ, Ngọc Hà, Giảng Võ, Láng, Yên Hòa, Từ Liêm, Đại Mỗ, Tây Mỗ, Xuân Phương, Sơn Đồng, Dương Hòa, An Khánh, Quốc Oai, Kiều Phú, Tây Phương, Hạ Bằng, Yên Xuân, Hòa Lạc - thành phố Hà Nội.

Song song với việc triển khai những dự án hạ tầng kỹ thuật, giao thông đô thị, Hà Nội cũng đang triển khai nhiều dự án thoát nước, hồ điều hòa nhằm hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật thoát nước, góp phần vào sự phát triển hạ tầng đô thị bền vững của thành phố. Điển hình như:

**Dự án Hồ điều hòa Mễ Trì (Đồng Bông 2):* Tọa lạc tại phường Đại Mỗ, hồ điều hòa Mễ Trì (còn gọi là hồ Đồng Bông 2) có quy mô 17,2 ha, trong đó diện tích mặt nước khoảng 12 ha, tổng chiều dài kè bao quanh gần 1.950 m bằng bê tông cốt thép dự ứng lực, với tổng mức đầu tư khoảng 601,7 tỷ đồng từ ngân sách thành phố. Dự án chính thức khởi công ngày 27/01/2026 và duy trì nhịp độ thi công khẩn trương liên tục. Đáng chú ý, từ sau ngày 30/4/2026, công trình đã được kết nối vào hệ thống thoát nước chung của thành phố để tham gia hỗ trợ tiêu thoát nước. Đến trung tuần tháng 7/2026, hồ Đồng Bông 2 đã cơ bản hoàn thành các hạng mục chính với khối lượng đào hơn 615.000 m³ đất, kè bao quanh hồ và hệ thống cống kết nối, sẵn sàng đi vào vận hành phục vụ công tác phòng chống mưa bão và úng ngập. Theo chỉ đạo của UBND thành phố, dự án đã hoàn thành thi công trước ngày 25/6/2026 và chính thức đưa vào vận hành, góp phần nâng cao năng lực tiêu thoát nước và giảm áp lực ngập úng cho khu vực phía Tây Thủ đô.

** Dự án Hồ điều hòa Cự Khối:* Nằm trên địa bàn phường Long Biên, dự án xây dựng tuyến đường Việt Hưng - Cầu Bấy và hồ điều hòa Cự Khối có tổng mức đầu tư 972,5 tỷ đồng, được triển khai trên tổng diện tích khoảng 38,3 ha, trong đó hồ điều hòa Cự Khối có diện tích mặt nước khoảng 30,25 ha. Dự án khởi công vào quý IV/2025 và đang được đẩy nhanh tiến độ thi công cả ngày lẫn đêm. Tính đến tháng 7/2026, sau gần một năm triển khai, tổng giá trị khối lượng thực hiện đạt khoảng 50% kế hoạch; riêng hạng mục đào lòng hồ đã hoàn thành khoảng 60% khối lượng và có thể huy động tích nước hỗ trợ chống ngập khi có mưa lớn. Hạng mục kè mái hồ đạt khoảng 80% khối lượng xây dựng. Theo kế hoạch, phần lòng hồ và hệ thống mương bao sẽ cơ bản hoàn thành trước ngày 31/12/2026; toàn bộ dự án dự kiến đưa vào sử dụng trước ngày 30/3/2027. Khi hoàn thành, công trình sẽ kết nối đồng bộ với trạm bơm Cự Khối, tuyến cống thoát nước Long Biên - Cự Khối và công viên hồ Thạch Bàn, hình thành hệ thống tiêu thoát nước liên hoàn, góp phần giảm ngập úng và cải thiện cảnh quan khu vực phía Đông Thủ đô.

**Dự án Cụm hồ điều hòa Yên Nghĩa 1 và 2:* Nằm tại xã An Khánh, khu vực phía Tây Hà Nội, cụm hồ điều hòa Yên Nghĩa gồm hai dự án thành phần với tổng vốn đầu tư hơn 1.100 tỷ đồng, được triển khai khẩn trương nhằm tăng năng lực thoát nước cho lưu vực sông Nhuệ. Hồ Yên Nghĩa 1 có diện tích 20 ha, tổng mức đầu tư 858 tỷ đồng, mực nước thiết kế 4 m, bờ kè bao quanh dài 2,5 km kết hợp cống điều tiết 3x3 m kết nối kênh La Khê; dự án khởi công ngày 1/2/2026 và dự kiến hoàn thành trong quý IV/2026. Đến giữa tháng 7/2026, hồ Yên Nghĩa 1 đã hoàn tất công tác ép cừ và thi công các tuyến cống kết nối, đang tiếp tục đẩy nhanh đào đắp và vận chuyển đất để hoàn thiện trước ngày 15/7/2026. Đối với hồ Yên Nghĩa 2, các hạng mục chính đã cơ bản hoàn thành và đưa vào vận hành; các phần việc còn lại như lắp đặt lan can, bó vỉa và hệ thống chiếu sáng đã hoàn tất trong những ngày đầu tháng 7/2026. Khi cả hai hồ đi vào hoạt động đầy đủ, hệ thống sẽ kết nối với các tuyến kênh tiêu và trạm bơm Yên Nghĩa, tạo thành mạng lưới tiêu thoát nước tương đối hoàn chỉnh cho khu vực phía Tây Thành phố.

**Dự án hồ điều hòa Phú Đô (phường Từ Liêm, Hà Nội):* Tọa lạc tại phường Từ Liêm, hồ điều hòa Phú Đô là một trong 10 dự án chống ngập khẩn cấp được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt, với tổng mức đầu tư khoảng 800 tỷ đồng và diện tích mặt nước khoảng 31,5 ha. Dự án được ban hành Lệnh xây dựng khẩn cấp ngày 7/12/2025, phê duyệt đầu tư ngày 23/01/2026 và chính thức khởi công ngày 27/01/2026. Sau hơn 3 tháng thi công liên tục với cường độ cao, làm việc ngày đêm không nghỉ lễ, đến đầu tháng 6/2026 dự án đã đạt hơn 90% tiến độ. Từ sau ngày 30/4/2026, công trình đã được kết nối vào hệ thống thoát nước chung của thành phố. Đến cuối tháng 6/2026, các hạng mục chính gồm đào lòng hồ, kè mái bằng cọc bê tông dự ứng lực và các tuyến cống đầu nối tiêu thoát nước đã cơ bản hoàn thành, nhiều hạng mục đạt khoảng 90–95% khối lượng; các phần việc chỉnh trang còn lại dự kiến hoàn tất trước ngày 20/7/2026. Sau khi đưa vào vận hành đầy đủ, hồ điều hòa Phú Đô dự kiến hỗ trợ xử lý khoảng 8 điểm ngập úng xung quanh, đặc biệt tại các tuyến đường Trần Bình, Nguyễn Hoàng, Lê Đức Thọ, Tân Mỹ và khu vực quanh sân vận động quốc gia Mỹ Đình.

** Dự án Hồ điều hòa Thụy Phương:* Nằm tại phường Đông Ngạc, tiếp giáp trục đường Tây Thăng Long và khu vực Học viện Cảnh sát Nhân dân, hồ điều hòa Thụy Phương 2 có quy mô 14,5 ha với tổng dung tích khoảng 500 nghìn m³, trong đó 400 nghìn m³ phục vụ điều hòa nước, tổng mức đầu tư 717 tỷ đồng từ ngân sách thành phố. Dự án được ban hành Lệnh xây dựng khẩn cấp cuối năm 2025, phê duyệt đầu tư ngày 26/01/2026 và triển khai thi công ngay từ đầu năm 2026 với mục tiêu hoàn thành các hạng mục chính trước ngày 30/4/2026. Đến cuối tháng 6/2026, dự án đã cơ bản hoàn thành toàn bộ các hạng

mục xây lắp chính, bao gồm đào khoảng 730 nghìn m³ đất tạo lòng hồ và tuyến kè bao quanh dài 1.952 m, đủ điều kiện vận hành phục vụ phòng chống thiên tai và ứng ngập trong mùa mưa bão. Đến giữa tháng 8/2026 lòng hồ đã được hoàn thiện, các hạng mục cảnh quan như mái kè, lan can, đường dạo và hệ thống chiếu sáng đang được hoàn thiện.

* *Dự án Hồ Chèm & Hồ Liên Mạc 1*: Đây là hai dự án hồ điều hòa cấp bách tại khu vực phía Tây Hà Nội, được triển khai theo hình thức đặc biệt với sự tài trợ toàn bộ kinh phí thi công từ Tập đoàn Vingroup. Ngày 6/02/2026, Vingroup chính thức công bố tài trợ xây dựng hồ Chèm (phường Đông Ngạc, diện tích 9 ha) và hồ Liên Mạc 1 (phường Thượng Cát, diện tích 13 ha) với tổng kinh phí thi công, xây lắp và thiết bị ước tính khoảng 650 tỷ đồng; chi phí giải phóng mặt bằng và các chi phí khác sử dụng ngân sách thành phố. Hai công trình dự kiến hoàn thành trong vòng 10 tháng kể từ khi được bàn giao mặt bằng sạch. Tính đến tháng 7/2026, cả hai dự án đang trong giai đoạn thi công và dự kiến hoàn thành trong quý IV/2026. Ngoài chức năng điều tiết và tiêu thoát nước, xung quanh mỗi hồ sẽ được bố trí hệ thống đường dạo, chiếu sáng và cây xanh cảnh quan, góp phần cải thiện vi khí hậu, tăng diện tích không gian xanh và nâng cao chất lượng môi trường sống cho người dân khu vực phía Tây Bắc Thủ đô.

(5) Dự án Khu Đô thị thể thao quốc tế Hà Nội.

Dự án Đầu tư xây dựng Khu đô thị thể thao quốc tế Hà Nội là một trong những siêu dự án chiến lược chưa từng có tiền lệ tại Thủ đô, với quy mô lên tới hơn 9.171 ha, trải rộng trên địa bàn 11 xã, phường gồm Thanh Liệt, Đại Thanh, Ngọc Hồi, Nam Phú, Thường Tín, Hồng Vân, Chương Dương, Thượng Phúc, Tam Hưng, Thanh Oai và Dân Hòa. Dự án được quy hoạch theo 4 phân khu chức năng chính gồm: đô thị TOD gắn với ga Ngọc Hồi, đô thị thể thao, đô thị du lịch và khu liên hợp thể thao, với quy mô dân số dự kiến khoảng 751 nghìn người và tổng mức đầu tư ước tính lên tới khoảng 925 nghìn tỷ đồng. Đây được xác định là đòn bẩy chiến lược để hình thành cực tăng trưởng mới phía Nam Hà Nội, gắn phát triển đô thị với hệ thống hạ tầng giao thông lớn của thành phố, đồng thời là dự án trọng điểm, cấp bách mang ý nghĩa chính trị – xã hội sâu sắc, gắn liền với Quy hoạch tổng thể Thủ đô tầm nhìn một thế kỷ. Điểm nhấn nổi bật của toàn dự án là Sân vận động Hùng Vương tại phân khu B, với sức chứa lên tới 135.000 chỗ ngồi, đạt chuẩn FIFA và dự kiến hoàn thành vào năm 2028, hứa hẹn trở thành một trong những công trình thể thao hiện đại và có quy mô lớn hàng đầu khu vực Đông Nam Á. Toàn bộ khu đô thị được kỳ vọng trở thành hạt nhân phát triển đô thị mới phía Nam, khớp nối đồng bộ hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật của toàn khu vực và các vùng lân cận.

4. Hoạt động của doanh nghiệp

Ước tính trong 9 tháng năm 2026, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng 2,0% so với cùng kỳ năm trước; doanh nghiệp quay trở lại hoạt động tăng 25,0%. Có 82,6% doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh trong quý III ở mức ổn định và tốt hơn so với quý II; 85,7% doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý IV sẽ ổn định và tốt hơn trong quý III.

4.1. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý III/2026 cho thấy: Có 26,8% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn so với quý II/2026; 55,8% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và có 17,4% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn. Nếu những tháng tiếp theo thị trường xuất khẩu được cải thiện, số lượng đơn đặt hàng tăng lên, xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý IV/2026 là: 33,6% số doanh nghiệp lạc quan nhận định xu hướng sẽ tốt hơn so với quý II/2026; 52,1% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và có 14,3% số doanh nghiệp nhận định tiếp tục gặp khó khăn. Trong đó, khu vực doanh nghiệp Nhà nước đánh giá lạc quan với 87,5% số doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý IV/2026 sẽ ổn định và tốt hơn so với quý III/2026; tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp ngoài Nhà nước cũng tương đối cao, cho thấy kỳ vọng của các doanh nghiệp trong quý tới, lần lượt tương ứng là 85,1% và 85,8%.

Một số ngành công nghiệp có tỷ lệ doanh nghiệp nhận định quý IV/2026 khả quan sẽ thuận lợi và tốt hơn quý III/2026 như: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu 100%; sản phẩm thuốc lá 100%; sản xuất thiết bị điện 94,1%; chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa 92,5%; sản xuất trang phục 90,5%... Bên cạnh đó, ngành sản xuất xe có động cơ có tỷ lệ doanh nghiệp giữ nguyên và khó khăn hơn là 100%, ngành sản xuất máy móc thiết bị khác là 91,7; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan 83,3%...

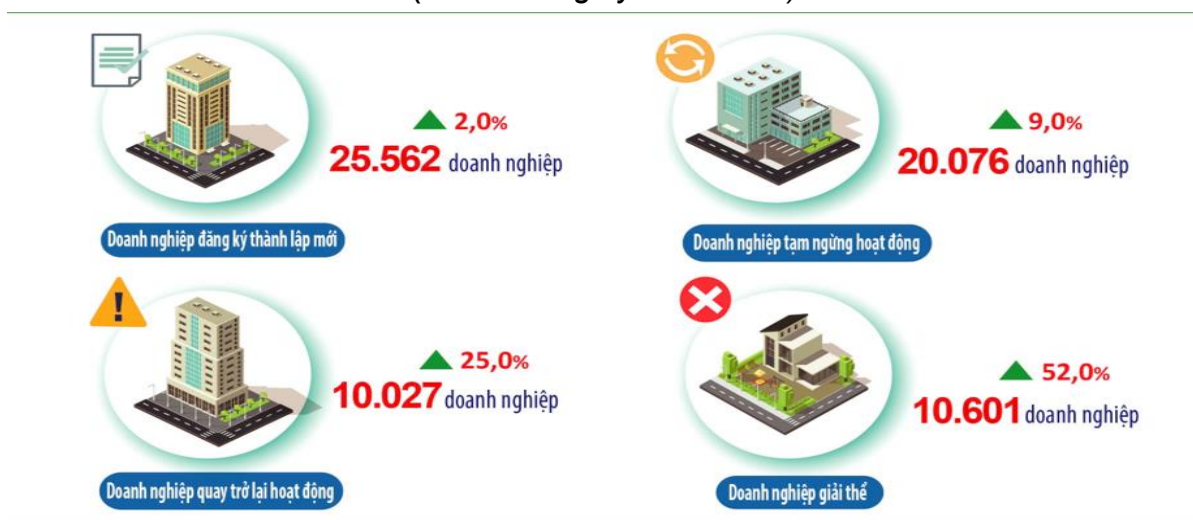
4.2. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng Chín, thành phố Hà Nội đã cấp giấy chứng nhận cho 1.953 doanh nghiệp thành lập mới, giảm 36,0% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 27,9 nghìn tỷ đồng, giảm 43,0%; 909 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 59,0%; 1.159 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 5,0%; 1.780 doanh nghiệp giải thể, tăng 63,0%.

Tính chung 9 tháng năm 2026, Thành phố đã cấp giấy chứng nhận cho 25,6 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với vốn đăng ký 499,9 nghìn tỷ đồng, tăng 2,0% về số lượng doanh nghiệp và tăng 73,0% vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; 10,0 nghìn doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 25,0%; 26,1 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 9,0%; 10,6 nghìn doanh nghiệp giải thể, tăng 52,0%. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng được duy trì 100%, đảm bảo chất lượng và đúng hạn.

Tình hình đăng ký doanh nghiệp 9 tháng năm 2026

(So với cùng kỳ năm trước)



5. Thương mại, dịch vụ và du lịch

Trong tháng Chín, nhu cầu tiêu dùng trên địa bàn Thành phố tăng so với tháng trước do bước vào năm học mới, kỳ nghỉ lễ Quốc khánh 2/9 kéo dài 5 ngày và nhu cầu mua sắm phục vụ Tết Trung thu tăng cao. Các yếu tố trên góp phần thúc đẩy sức mua, làm thị trường hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn Thành phố sôi động hơn.

5.1. Hoạt động thương mại

Trong tháng 9, hoạt động thương mại dịch vụ trên địa bàn tiếp tục duy trì đà tăng trưởng khởi sắc. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 9 ước đạt 100,7 nghìn tỷ đồng, tăng 3,2% so với tháng trước và tăng 18,0% so với cùng kỳ năm trước; ước tính quý III/2026 đạt 291,7 nghìn tỷ đồng, tăng 9,7% so với quý II năm 2026 và tăng 18,9%² so với quý III/2025. Cộng dồn 9 tháng năm 2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 810,9 nghìn tỷ đồng, tăng 15,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

² Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý II/2026 đạt 265,8 nghìn tỷ đồng, tăng 4,9% so với quý I năm 2026 và tăng 15,9% với cùng kỳ năm 2025.

a) Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 9/2026 ước đạt 62,8 nghìn tỷ đồng, tăng 2,8% so với tháng trước và tăng 20,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 26,9%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 24,1%; xăng dầu tăng 23,3%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 21,5%; lương thực, thực phẩm tăng 21,3%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 21,3%; phương tiện đi lại tăng 21,1%; hàng may mặc tăng 19,1%; ô tô con tăng 18,0%; hàng hóa khác tăng 20,7%. Ước tính quý III năm nay doanh thu bán lẻ đạt 183,5 nghìn tỷ, tăng 7,6% so với quý trước và tăng 22,0% so với cùng kỳ năm trước. Cộng dồn 9 tháng năm 2026, doanh thu bán lẻ ước đạt 518,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 63,9% tổng mức, tăng 17,6% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó: Đá quý, kim loại quý tăng 28,6%; xăng dầu tăng 19,9%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 18,6%; lương thực, thực phẩm tăng 17,6%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 16,6%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 16,5%; ô tô con tăng 16,1%; hàng may mặc tăng 15,7%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con tăng 15,1%; hàng hóa khác tăng 17,1%.

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
9 tháng năm 2026 (So với cùng kỳ năm trước)**



b) Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 9/2026 ước đạt 16,2 nghìn tỷ đồng, tăng 4,3% so với tháng trước và tăng 19,1% so với cùng kỳ năm trước; ước tính quý III đạt 45,6 nghìn tỷ đồng, tăng 23,8% so với quý II năm 2026 và tăng 21,2% so với cùng kỳ năm trước. Cộng dồn 9 tháng năm 2026 ước đạt 115,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 14,2% tổng mức, tăng 16,3% so với cùng kỳ năm trước.

c) Doanh thu du lịch, lữ hành tháng 9/2026 ước đạt 4,3 nghìn tỷ đồng, tăng 5,5% so với tháng trước và tăng 17,0% so với cùng kỳ năm trước; quý III ước tính đạt 12,0 nghìn tỷ đồng, tăng 24,0% so với quý II năm 2026 và tăng 20,9% so với cùng kỳ. Cộng dồn 9 tháng, doanh thu lưu trú ước đạt 30,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,7% tổng mức và tăng 16,5% so với cùng kỳ năm 2025.

d) Doanh thu dịch vụ khác tháng 9/2026 ước đạt 17,4 nghìn tỷ, tăng 3,3% so với tháng trước và tăng 8,3% so với cùng kỳ năm trước; ước tính quý III đạt 50,7 nghìn tỷ đồng, tăng 3,7% so với quý II năm 2026 và tăng 6,6% so với cùng kỳ năm trước. Cộng dồn 9 tháng năm 2026, doanh thu dịch vụ khác ước đạt 147,3 nghìn tỷ đồng chiếm 18,2% tổng mức và tăng 8,3% so với cùng kỳ năm 2025.

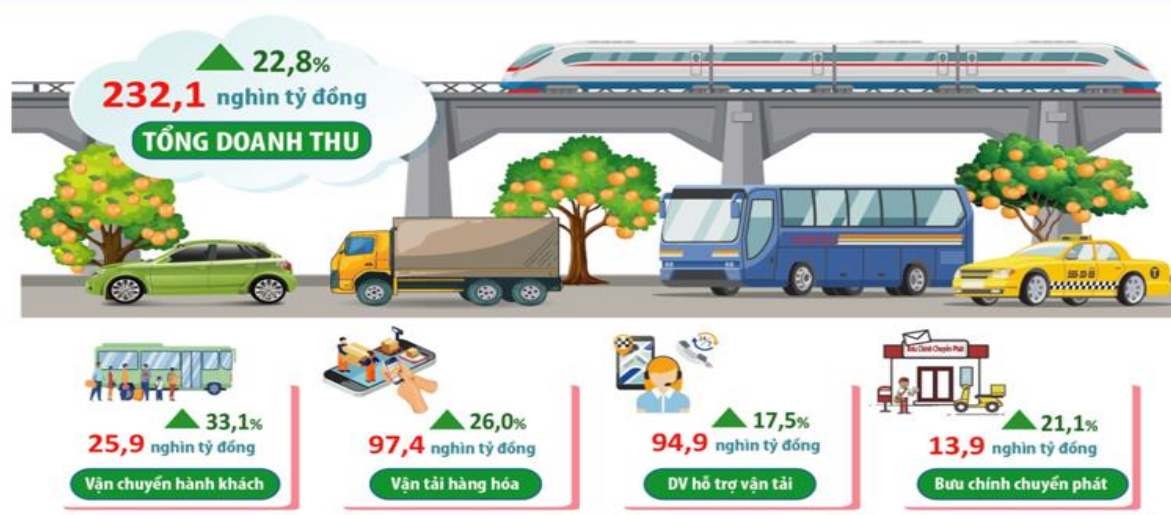
5.2. Vận tải và bưu chính chuyển phát

Hoạt động vận tải trong quý III, tiếp tục sôi động, đáp ứng nhu cầu đi lại, du lịch của người dân trong nước cũng như khách quốc tế đến Hà Nội, phục vụ tích cực cho sản xuất và xuất, nhập khẩu hàng hóa. So với cùng kỳ năm trước, tổng doanh thu hoạt động vận tải, dịch vụ kho bãi, hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát quý III tăng 25,0%, tính chung 9 tháng năm nay tăng 22,8%.

Vận tải hành khách: Số lượt hành khách vận chuyển tháng Chín ước đạt 55,9 triệu lượt người, tăng 3,5% so với tháng trước và tăng 22,1% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 1.562 triệu lượt người.km, tăng 3,0% và tăng 22,2%; doanh thu ước tính đạt 3.078 tỷ đồng, tăng 0,6% và tăng 36,4%.

Ước tính quý III, số lượt hành khách vận chuyển đạt 162,5 triệu lượt người, tăng 4,3% so với quý trước và tăng 23,7% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 4.554 triệu lượt người.km, tăng 4,2% và tăng 20,8%; doanh thu đạt 9.118 tỷ đồng, tăng 3,4% và tăng 36,7%. Tính chung 9 tháng năm 2026, số lượt hành khách vận chuyển đạt 469,3 triệu lượt người, tăng 23,9% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 13.195 triệu lượt người.km, tăng 20,1%; doanh thu đạt 25,9 nghìn tỷ đồng, tăng 33,1%.

Doanh thu hoạt động vận tải, dịch vụ kho bãi, hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát 9 tháng năm 2026 (So với cùng kỳ năm trước)



Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Chín ước tính đạt 170,8 triệu tấn, tăng 0,1% so với tháng trước và tăng 10,6% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước tính đạt 18,2 tỷ tấn.km, tăng 0,9% và tăng 21,3%; doanh thu ước tính đạt 11,4 nghìn tỷ đồng, tăng 0,8% và tăng 29,9%.

Ước tính quý III, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 511,1 triệu tấn, tăng 4,6% so với quý trước và tăng 10,8% so với cùng kỳ năm 2025; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 54,1 tỷ tấn.km, tăng 1,7% và tăng 21,1%; doanh thu đạt 34,0 nghìn tỷ đồng, tăng 1,5% và tăng 29,8%. Tính chung 9 tháng năm 2026, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 1.485,7 triệu tấn, tăng 9,2% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 156,9 tỷ tấn.km, tăng 19,0%; doanh thu đạt 97,4 nghìn tỷ đồng, tăng 26,0%.

Doanh thu dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải tháng Chín ước tính đạt 11,0 nghìn tỷ đồng, tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 17,9% so với cùng kỳ. Doanh thu quý III đạt 32,3 nghìn tỷ đồng, tăng 4,5% so với quý trước và tăng 17,6% so với cùng kỳ. Tính chung 9 tháng năm 2026, doanh thu đạt 94,9 nghìn tỷ đồng, tăng 17,5% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát tháng Chín ước tính đạt 1.589 tỷ đồng, tăng 0,1% so với tháng trước và tăng 23,5% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu quý III đạt 4.761 tỷ đồng, tăng 2,0% so với quý trước và tăng 24,0% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2026, doanh thu đạt 13,9 nghìn tỷ đồng, tăng 21,1% so với cùng kỳ năm trước.

**Tốc độ tăng/giảm doanh thu vận tải, dịch vụ kho bãi, hỗ trợ vận tải
và bưu chính chuyển phát 9 tháng năm 2021 – 2026**
(So với cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính: %

	9T/2021	9T/2022	9T/2023	9T/2024	9T/2025	9T/2026
Tổng doanh thu	- 1,8	32,3	17,0	12,8	16,2	22,8
Vận tải hành khách	- 19,9	25,3	20,2	16,4	17,6	33,1
Vận tải hàng hóa	- 4,4	55,5	19,3	14,4	13,0	26,0
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	4,2	20,3	14,0	10,2	19,1	17,5
Bưu chính chuyển phát	5,7	10,9	18,4	14,1	16,0	21,1

5.3. Du lịch

Tiếp nối đà tăng trưởng tích cực từ đầu năm, hoạt động du lịch của Thành phố trong quý III và 9 tháng năm 2026 tiếp tục ghi nhận nhiều kết quả nổi bật, khẳng định vị thế của Hà Nội là điểm đến hàng đầu của khu vực. Trong bối cảnh

ngành du lịch toàn cầu phục hồi không đồng đều do tác động của xung đột địa chính trị, chi phí vận tải quốc tế tăng cao và biến động tỷ giá tại nhiều nền kinh tế lớn, du lịch Hà Nội vẫn duy trì được sức hút mạnh mẽ nhờ khai thác hiệu quả lợi thế di sản văn hóa, đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý và quảng bá du lịch, đồng thời triển khai đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ.

Thành phố tích cực triển khai Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 22/8/2026 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch Việt Nam trở thành ngành kinh tế mũi nhọn trong kỷ nguyên mới, đây là một định hướng chiến lược có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, đặt ra yêu cầu chuyển từ khai thác tài nguyên sang kiến tạo giá trị, lấy bản sắc, chất lượng trải nghiệm và mức chi tiêu của du khách làm thước đo cho vị thế điểm đến. Với quyết tâm chính trị cao của Thành phố trong việc đưa du lịch Thủ đô phát triển xứng tầm, Hà Nội đang tập trung hoàn thiện hồ sơ công nhận 3 khu du lịch cấp quốc gia gồm Khu du lịch Ba Vì, Khu du lịch khu di tích thắng cảnh Hương Sơn và Khu du lịch khu vực Hồ Hoàn Kiếm - phụ cận và khu phố cổ Hà Nội, hướng tới thu hút dòng khách chất lượng cao và kéo dài thời gian lưu trú trung bình của du khách, còn nhiều dư địa để cải thiện.

Nhiều điểm đến nổi bật như Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Hoàng thành Thăng Long, Nhà tù Hỏa Lò, quần thể Chùa Hương đã ứng dụng vé điện tử, mã QR, thuyết minh tự động và công nghệ thực tế ảo, góp phần nâng cao trải nghiệm và rút ngắn thời gian chờ đợi của du khách. Đặc biệt, Thành phố đã triển khai "Bản đồ Âm thực Du lịch số Hà Nội" phối hợp với Công ty Cổ phần Foody, hướng tới tích hợp với ứng dụng iHanoi, từng bước hình thành hệ sinh thái thông tin du lịch thông minh theo hướng "all in one", giúp du khách dễ dàng tìm kiếm, lựa chọn và tiếp cận các sản phẩm du lịch; đồng thời xây dựng kế hoạch hợp tác chiến lược quảng bá hình ảnh Thủ đô Hà Nội trên mạng truyền hình quốc tế CNN giai đoạn 2026-2030. Thêm vào đó, với hàng loạt sự kiện văn hóa, thể thao, hội nghị quốc tế dự kiến diễn ra trong những tháng cuối năm 2026 như Festival Thăng Long - Hà Nội lần thứ II, Liên hoan Phim Quốc tế Hà Nội lần thứ VIII, Festival Thu Hà Nội 2026, Lễ hội Văn hóa Thế giới tại Hà Nội lần thứ II, đặc biệt là các hoạt động chuẩn bị cho Hội nghị APEC 2027 với 7 dự án cầu lớn vượt sông Hồng đang được đẩy nhanh tiến độ hoàn thành vào quý II/2027, du lịch Hà Nội được kỳ vọng tiếp tục bứt phá, đóng góp ngày càng lớn vào tăng trưởng kinh tế và khẳng định vị thế của Thủ đô trên bản đồ du lịch khu vực và thế giới, hướng tới mục tiêu đón từ 47,5-50,8 triệu lượt khách và tổng thu 225-250 nghìn tỷ đồng vào năm 2030.

Khách du lịch đến Hà Nội³: Theo Báo cáo của Sở Du lịch, ước 9 tháng năm 2026, thủ đô Hà Nội đón 27,5 triệu lượt khách, tăng 6,2% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó: ước đón 6,67 triệu lượt khách du lịch quốc tế, tăng 22,0% so với cùng kỳ năm 2025 (gồm 4,7 triệu lượt khách du lịch quốc tế có lưu trú); 20,9 triệu lượt khách du lịch nội địa, tăng nhẹ 2% so với cùng kỳ năm 2025. Tổng thu từ khách du lịch ước đạt 113,2 nghìn tỷ đồng, tăng 13,3% so với cùng kỳ năm 2025.

Khách du lịch đến Hà Nội do cơ sở lưu trú phục vụ: Tổng lượng khách du lịch đến Hà Nội quý III/2026 ước đạt hơn 2,2 triệu lượt người, tăng 2,4% so với quý trước và tăng 18,7% so với cùng kỳ năm 2025; tính chung 9 tháng năm 2026, khách du lịch đến Hà Nội đạt 6,9 triệu lượt người, tăng 24,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Khách quốc tế tháng Chín ước tính đạt 500 nghìn lượt người, tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 18,8% so với cùng kỳ năm trước; ước tính quý III/2026 đạt 1.464 nghìn lượt người, giảm 3,0% so với quý trước (quý III là giai đoạn thấp điểm của khách quốc tế đến miền Bắc do thời tiết nóng ẩm, mưa nhiều; bên cạnh đó, xung đột kéo dài tại khu vực Trung Đông làm gián đoạn các tuyến bay trung chuyển, đẩy giá vé máy bay tăng cao, trong bối cảnh du lịch quốc tế toàn cầu tăng trưởng chậm lại) và tăng 21,3% so với cùng kỳ. Tính chung 9 tháng năm 2026, khách quốc tế đến Hà Nội đạt 4.763 nghìn lượt người, tăng 25,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến từ Trung Quốc đạt 650,2 nghìn lượt người, tăng 39,8%; Hàn Quốc 403,8 nghìn lượt người, tăng 6,9%; Mỹ 292,3 nghìn lượt người, tăng 26,7%; Úc 263,1 nghìn lượt người, tăng 22,0%; Đài Loan 249,7 nghìn lượt người, tăng 20,6%; Pháp 234,3 nghìn lượt người, tăng 23,3%; Nhật Bản 232,1 nghìn lượt người, tăng 9,2%; Anh 232,0 nghìn lượt người, tăng 13,5%; Đức 153,3 nghìn lượt người, tăng 24,3%; Malaysia 114,1 nghìn lượt người, tăng 30,4%; Canada 86,6 nghìn lượt người, tăng 38,6%; Singapore 84,4 nghìn lượt người, tăng 17,0%; Thái Lan 59,5 nghìn lượt người, tăng 19,1%.

Số lượt khách du lịch đến Hà Nội 9 tháng năm 2021 – 2026

(Do cơ sở lưu trú phục vụ)

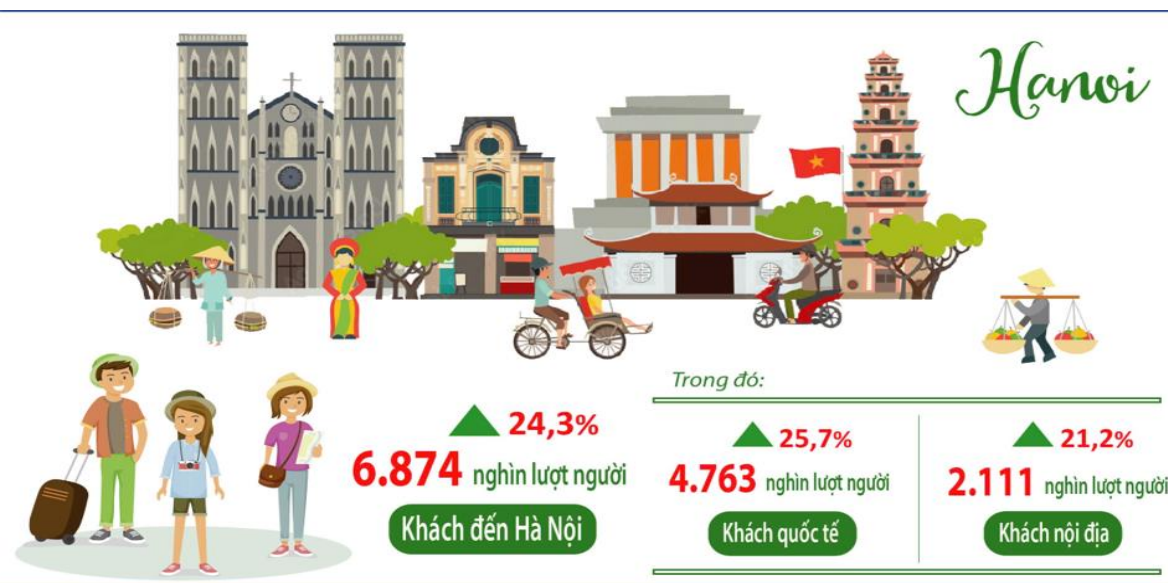
Đơn vị tính: Nghìn lượt người

	9T/2021	9T/2022	9T/2023	9T/2024	9T/2025	9T/2026
Tổng lượng khách	1.389	1.697	3.458	4.523	5.524	6.874
Khách nội địa	1.260	1.105	1.246	1.408	1.746	2.111
Khách quốc tế	129	592	2.212	3.115	3.778	4.763

³ Khách du lịch đến Hà Nội được tính số lượt khách tại các điểm thăm quan di tích lịch sử (gồm cả khách trong ngày và khách lưu trú).

Khách du lịch đến Hà Nội 9 tháng năm 2026

(So với cùng kỳ năm trước)



Khách du lịch nội địa tháng Chín ước tính đạt 275 nghìn lượt người, tăng 5,8% so với tháng trước và tăng 11,8% so với cùng kỳ năm trước; ước tính quý III/2026 đạt 776 nghìn lượt người, tăng 14,2% so với quý trước và tăng 14,3% so với cùng kỳ. Tính chung 9 tháng năm 2026, khách nội địa đến Hà Nội đạt 2.111 nghìn lượt người, tăng 21,2% so với cùng kỳ năm 2025.

Về hoạt động lữ hành và hướng dẫn viên: Tổng số doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành trên địa bàn là 2.649 doanh nghiệp, giảm 1,6% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó: 2.018 doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế; 592 doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; 32 doanh nghiệp kinh doanh vận chuyển khách du lịch; 07 văn phòng đại diện doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài.

Số hướng dẫn viên có thẻ là 10.750 người, trong đó: 7.737 thẻ HDV du lịch quốc tế; 2.855 thẻ HDV du lịch nội địa và 158 thẻ HDV du lịch tại điểm di tích lịch sử.

Tình hình hoạt động của cơ sở lưu trú, cơ sở phục vụ khách du lịch: Tính đến tháng 09/2026, trên địa bàn Hà Nội có 64 cơ sở kinh doanh dịch vụ được công nhận đạt chuẩn phục vụ khách du lịch, trong đó có: 29 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, 25 cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm, 09 cơ sở kinh doanh vui chơi giải trí, 01 cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Hệ thống các cơ sở dịch vụ mua sắm, ăn uống, vui chơi giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch đã thu hút lượng lớn du khách và người dân đến thăm quan và mua sắm.

Hiện tại, trên địa bàn Thành phố có 3.769 cơ sở lưu trú với 72.404 phòng. Trong đó: 65 khách sạn, khu căn hộ trong thời hạn xếp hạng từ 1-5 sao với tổng

số 12.056 phòng (24 khách sạn 5 sao với 7.059 phòng; 06 khu căn hộ 5 sao với 1.487 phòng; 16 khách sạn 4 sao với 2.193 phòng; 02 khu căn hộ 4 sao với 454 phòng; 08 khách sạn 3 sao với 657 phòng; 05 khách sạn 2 sao với 155 phòng và 04 khách sạn 1 sao với 51 phòng). Số cơ sở lưu trú du lịch chưa thực hiện đăng ký xếp hạng là 3.704 cơ sở với 60.348 phòng. Công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn 9 tháng năm 2026 ước đạt 66,5% tăng 3,86 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2025.

Hoạt động khu, điểm du lịch: Hà Nội có khoảng 140 khu, điểm tham quan du lịch, trong đó 57 khu, điểm được Thành phố công nhận. Tài nguyên du lịch phong phú, nổi bật là di sản văn hóa, di tích lịch sử, làng nghề, ẩm thực, không gian sáng tạo, cảnh quan tự nhiên, khu vực ngoại thành có điều kiện phát triển du lịch cộng đồng, sinh thái, nông nghiệp, nông thôn và nghỉ dưỡng.

5.4. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa trong quý III ước đạt 22.766 triệu USD, giảm 2,6% so với quý II và tăng 29,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2026, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 64.845 triệu USD, tăng 30,3% so với cùng kỳ năm 2025.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Chín ước tính đạt 2.060 triệu USD, tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 25,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước 1.102 triệu USD, tăng 1,0% và tăng 28,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 958 triệu USD, tăng 1,2% và tăng 22,1%.

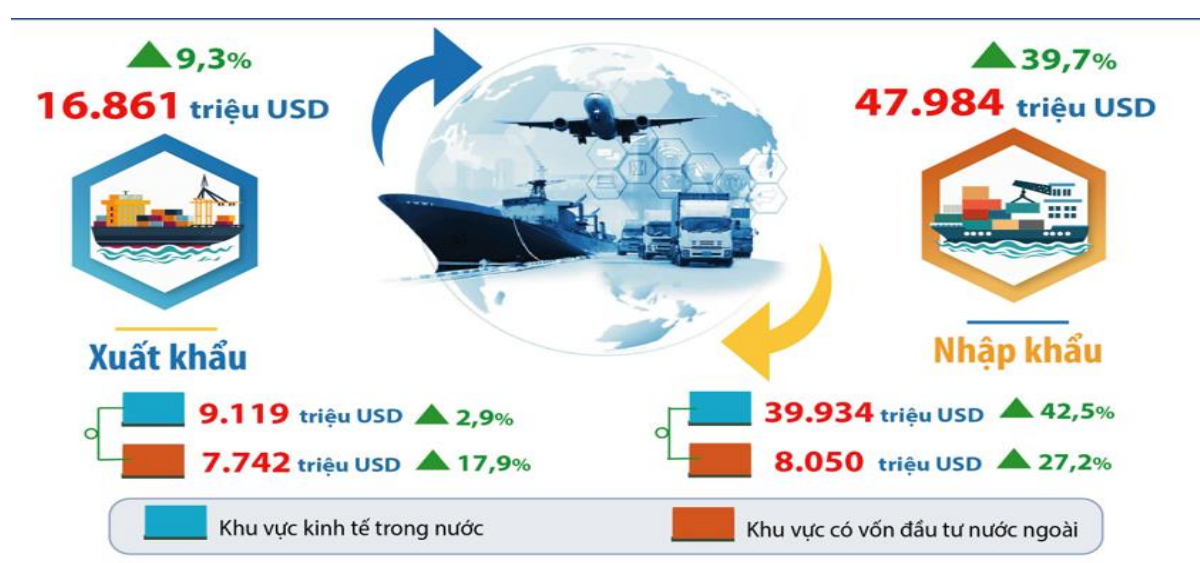
Trong tháng 9 năm 2026, một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện 317 triệu USD, tăng 37,3%; phương tiện vận tải và phụ tùng 263 triệu USD, tăng 42,1%; hàng dệt may 244 triệu USD, tăng 15,4%; hàng nông sản 203 triệu USD, gấp 2,2 lần cùng kỳ năm trước; xăng dầu 82 triệu USD, tăng 56,7%; gỗ và sản phẩm từ gỗ 63 triệu USD, tăng 14,9%; giày dép các loại và sản phẩm từ da 38 triệu USD, tăng 19,7%; thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh 37 triệu USD, tăng 24,1%; hàng hóa khác 490 triệu USD, tăng 30,2%. Bên cạnh đó 3/12 nhóm hàng kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ: Máy móc, thiết bị phụ tùng 302 triệu USD, giảm 12,3%; hàng gốm sứ 19 triệu USD, giảm 7,7%; điện thoại và linh kiện 02 triệu USD, giảm 81,3%.

Ước tính quý III, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 6.199 triệu USD, tăng 2,6% so với quý II và tăng 15,0% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2026, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 16.861 triệu USD, tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước 9.119 triệu USD, tăng 2,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 7.742 triệu USD, tăng 17,9%.

Trong 9 tháng, một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện 2.555 triệu USD, tăng 21,7%; phương tiện vận tải và phụ tùng 2.273 triệu USD, tăng 9,1%; hàng nông sản 1.476 triệu USD, tăng 31,2%; xăng dầu 702 triệu USD, tăng 59,7%; giày dép các loại và sản phẩm từ da 340 triệu USD, tăng 3,6%; hàng hóa khác 4.243 triệu USD, tăng 7,6%. Bên cạnh đó, 4/12 nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ: Máy móc thiết bị phụ tùng 2.447 triệu USD, giảm 0,4%; hàng dệt may 1.784 triệu USD, giảm 1,0%; gỗ và sản phẩm từ gỗ 548 triệu USD, giảm 9,3%; điện thoại và linh kiện 42 triệu USD, giảm 68,3%.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu 9 tháng năm 2026

So với cùng kỳ năm trước



Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa: Tháng Chín ước tính đạt 5.502 triệu USD, tăng 0,9% so với tháng trước và tăng 34,1% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước 4.560 triệu USD, tăng 0,9% và tăng 37,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 942 triệu USD, tăng 1,0% và tăng 18,9%.

Trong tháng Chín, hầu hết các nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ: Máy móc thiết bị, phụ tùng 1.227 triệu USD, tăng 27,8%; xăng dầu 890 triệu USD, gấp 3,1 lần cùng kỳ năm trước; phương tiện vận tải và phụ tùng 502 triệu USD, tăng 46,5%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện 450 triệu USD, tăng 26,2%; sắt thép 203 triệu USD, tăng 15,8%; kim loại 176 triệu USD, tăng 0,6%; chất dẻo 116 triệu USD, tăng 2,4%; sản phẩm chất dẻo 101 triệu USD, tăng 37,0%; hàng hóa khác 1.486 triệu USD, tăng 16,3%. Bên cạnh đó có 2/14 nhóm hàng kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ: Vải 91 triệu USD, giảm 4,4%; thức ăn gia súc 53 triệu USD, giảm 27,7%.

Ước tính quý III, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 16.567 triệu USD, giảm 4,4% so với quý II và tăng 35,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9

tháng năm nay, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 47.984 triệu USD, tăng 39,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước 39.934 triệu USD, tăng 42,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 8.050 triệu USD, tăng 27,2%.

Một số nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu 9 tháng năm 2026 tăng so với cùng kỳ: Máy móc thiết bị, phụ tùng 9.909 triệu USD, tăng 41,2%; xăng dầu 6.489 triệu USD, gấp 2,1 lần cùng kỳ; phương tiện vận tải và phụ tùng 4.871 triệu USD, tăng 73,6%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện 3.540 triệu USD, tăng 35,9%; sắt thép 1.786 triệu USD, tăng 8,0%; kim loại khác 1.608 triệu USD, tăng 14,3%; chất dẻo 1.106 triệu USD, tăng 2,6%; sản phẩm chất dẻo 840 triệu USD, tăng 22,7%; sản phẩm hóa chất 826 triệu USD, tăng 21,2%; vải 799 triệu USD, tăng 3,0%; hàng hóa khác 14.353 triệu USD, tăng 29,7%. Riêng nhóm hàng thức ăn gia súc 528 triệu USD, giảm 4,7% so với cùng kỳ.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu 9 tháng năm 2021 – 2026

	Xuất khẩu		Nhập khẩu	
	Giá trị (triệu USD)	So với cùng kỳ năm trước (%)	Giá trị (triệu USD)	So với cùng kỳ năm trước (%)
9T/2021	10.917	- 5,7	25.134	20,6
9T/2022	12.668	16,0	30.556	21,6
9T/2023	12.365	- 2,4	26.964	- 11,8
9T/2024	13.990	13,1	29.944	11,1
9T/2025	15.426	10,3	34.348	14,7
9T/2026	16.861	9,3	47.984	39,7

6. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 9/2026 tăng 0,81% so với tháng trước, tăng 4,47% so với tháng 12/2025 và tăng 5,36% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân quý III chỉ số CPI tăng 5,14% so với bình quân cùng kỳ (quý I tăng 4,29%, quý II tăng 5,31%). Tính chung 9 tháng năm 2026, CPI bình quân tăng 4,91% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống: Giá các loại rau, củ tăng trong tháng tăng cao chủ yếu do ảnh hưởng của mưa lớn kéo dài tại Hà Nội và các tỉnh phía Bắc làm diện tích rau màu bị ngập úng, dập nát, hư hỏng, khiến nguồn cung giảm. Bên cạnh đó thời tiết mưa nhiều gây khó khăn cho việc thu hoạch, vận chuyển và cung ứng rau, củ về các chợ trên địa bàn Thành phố, tạo áp lực tăng giá. Chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tháng 9/2026 tăng 0,80% so với tháng trước và tăng 4,81% so với cùng kỳ tháng 9/2025. Bình quân 9 tháng năm nay, nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,04% so với bình quân cùng

kỳ năm trước, trong đó: Giá lương thực tăng 2,39% (gạo tẻ thường tăng 0,70%; gạo tẻ ngon tăng 2,29%); giá thực phẩm tăng 4,71% (thịt lợn tăng 7,61%; thịt bò tăng 3,25%; thịt gà tăng 4,02%; trứng tươi các loại tăng 8,36%; tôm tươi tăng 6,90); nhóm rau tươi, khô và chế biến tăng 8,28%; giá dịch vụ ăn uống ngoài gia đình tăng cao 6,94% do trong tháng có kỳ nghỉ Quốc Khánh 2/9 kéo dài 5 ngày và Tết trung thu.

Nhóm đồ uống và thuốc lá: Trong tháng 9/2026, chỉ số giá tăng 0,39% so với tháng trước (thuốc lá tăng 0,25%) và tăng 4,60% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 9 tháng năm nay, chỉ số giá nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 3,56% so với bình quân 9 tháng năm trước (bia tăng 2,70%; thuốc lá tăng 6,15%).

Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép: Chỉ số giá tháng 9/2026 tăng 0,66% so với tháng trước và tăng 3,25% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 9 tháng năm 2026, chỉ số giá nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,30% so với bình quân 9 tháng năm 2025 (trong đó vải các loại tăng 2,66%; quần áo may sẵn tăng 2,48%; giày dép tăng 0,83%).

Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng: Trong tháng 9/2026, chỉ số giá tăng 0,66% so với tháng trước (bình quân giá điện sinh hoạt trong tháng tăng nhẹ 0,07%; vật liệu xây dựng tăng 0,14%; nhà ở cho thuê tăng 0,84%; giá dầu hỏa tăng 7,57%; giá gas tăng 1,85%). Giá nước sinh hoạt giảm 0,47%, sản lượng nước trên địa bàn thành phố Hà Nội tháng 9/2026 có xu hướng giảm so với tháng trước chủ yếu do trong tháng xuất hiện nhiều đợt mưa vừa, mưa to trên diện rộng. Thời tiết bớt nắng nóng làm nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt, làm mát, tưới cây và một số hoạt động sản xuất, kinh doanh giảm.

So với cùng kỳ tháng 9 năm trước, CPI nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 7,19%. Bình quân 9 tháng năm 2026, CPI nhóm này tăng 7,44% so với bình quân 9 tháng cùng kỳ năm 2025 (do giá dầu hỏa tăng 40,80%; dịch vụ vệ sinh môi trường tăng 43,09%; giá vật liệu xây dựng tăng 16,76%; giá nhà ở cho thuê tăng 8,57%; điện sinh hoạt tăng 3,89%).

Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình: Tháng 9/2026 tăng nhẹ 0,21% so với tháng trước (máy điều hòa nhiệt độ giảm 0,11%; bình nước nóng nhà tắm tăng 0,10%). So với cùng kỳ tháng 9/2025, chỉ số giá nhóm này tăng 3,87%. Bình quân 9 tháng năm 2026, nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 3,22% so với bình quân 9 tháng năm 2025.

Nhóm thuốc và dịch vụ y tế: Tháng 9/2026, chỉ số giá tăng 0,04% so với tháng trước và tăng 0,69% so với tháng 9/2025. Bình quân 9 tháng năm 2026, CPI nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,44% so với bình quân 9 tháng cùng kỳ

năm 2025. Việc siết chặt quản lý giá thuốc và dịch vụ y tế của Chính phủ đang mang lại những hiệu quả rõ rệt, khiến người dân an tâm và tin tưởng vào chính sách của Đảng và Nhà nước khi quyền lợi của mình được bảo đảm.

Nhóm giao thông: Tháng 9/2026, chỉ số giá tăng 3,63% so với tháng trước (giá xăng bình quân trong tháng tăng 9,23%, giá dầu diesel tăng 4,54%). So với cùng kỳ tháng 9/2025, CPI nhóm giao thông tăng 11,30%. Tính chung 9 tháng năm 2026, CPI bình quân tăng 6,90% so với CPI bình quân 9 tháng năm 2025 (trong đó dầu diesel tăng 39,01%; xăng tăng 11,23%; chịu ảnh hưởng nhiều nhất là giá vận chuyển hành khách bằng đường hàng không tăng 80,63%).

Nhóm thông tin và truyền thông: Tháng 9/2026, chỉ số giá giảm 0,04% so với tháng trước và giảm 0,68% so tháng 9/2025. Bình quân 9 tháng năm 2026, CPI nhóm này giảm 0,50% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

Nhóm giáo dục: Tháng 9/2026, chỉ số giá tăng nhẹ 0,16% so với tháng trước và tăng 3,65% so với cùng kỳ tháng 9/2025. Chỉ số tháng 9 so với tháng trước tăng ở một số mặt hàng như sản phẩm từ giấy tăng 0,25%; bút các loại tăng 0,71%...Đặc biệt trong nhóm các mặt hàng sách giáo khoa giảm 5,31%. Nguyên nhân khiến giá sách giáo khoa giảm trong năm học 2026–2027 chủ yếu do Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam thực hiện tiết giảm chi phí sản xuất, chi phí lưu thông và tổ chức phát hành qua đó điều chỉnh giảm giá bán sách giáo khoa. Đồng thời việc sử dụng thống nhất bộ sách “Kết nối tri thức với cuộc sống” trên toàn quốc và khuyến khích tái sử dụng sách giáo khoa đã in từ các năm trước góp phần thực hành tiết kiệm, giảm chi phí mua sách cho học sinh. Giá sách giáo khoa từ lớp 1 đến lớp 12 năm học 2026–2027 được điều chỉnh giảm bình quân 13,3% so với năm học trước. Bình quân 9 tháng năm 2026, chỉ số giá nhóm giáo dục tăng 4,81% so với bình quân 9 tháng năm 2025(trong đó dịch vụ giáo dục trung cấp tăng 18,12%; dịch vụ giáo dục đại học tăng 11,88%).

Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch: Tháng 9/2026 chỉ số giá giảm nhẹ 0,09% so với tháng trước, tăng 4,06% so với cùng kỳ tháng 9/2025. Bình quân 9 tháng năm 2026, CPI tăng 3,79% so với bình quân 9 tháng năm 2025 (trong đó mặt hàng sách báo, tạp chí tăng 4,65%; du lịch trọn gói tăng 5,29%; nhà nghỉ, khách sạn tăng 6,75%).

Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác: Chỉ số giá tháng 9/2026 tăng nhẹ 0,03% so với tháng trước và tăng 4,16% so cùng kỳ năm trước. Bình quân 9 tháng năm 2026, chỉ số giá tăng 3,34% so với bình quân 9 tháng năm 2025 (giá đồ trang sức tăng 44,73%, dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 4,44%).

Chỉ số giá bình quân một số nhóm hàng
9 tháng các năm 2022 – 2026 (So với bình quân cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính: %

	9 tháng năm 2022	9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2026
Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	103,49	101,22	104,88	103,44	104,91
<i>Trong đó:</i>					
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	103,01	103,35	103,30	102,70	105,04
Nhà ở, điện, nước, chất đốt, VLXD	103,77	100,97	106,16	108,28	107,44
Thuốc và dịch vụ y tế	100,44	100,34	104,82	114,66	100,44
Giao thông	114,16	96,97	101,49	97,66	106,90
Giáo dục	99,87	97,89	124,62	99,29	104,81
Văn hóa, giải trí và du lịch	105,04	101,99	101,19	104,09	103,79
Hàng hóa và dịch vụ khác	102,00	104,02	106,75	104,40	103,34
Chỉ số giá vàng	102,16	103,30	129,81	149,25	145,88
Chỉ số giá đô la Mỹ	100,46	102,57	105,37	103,81	101,24

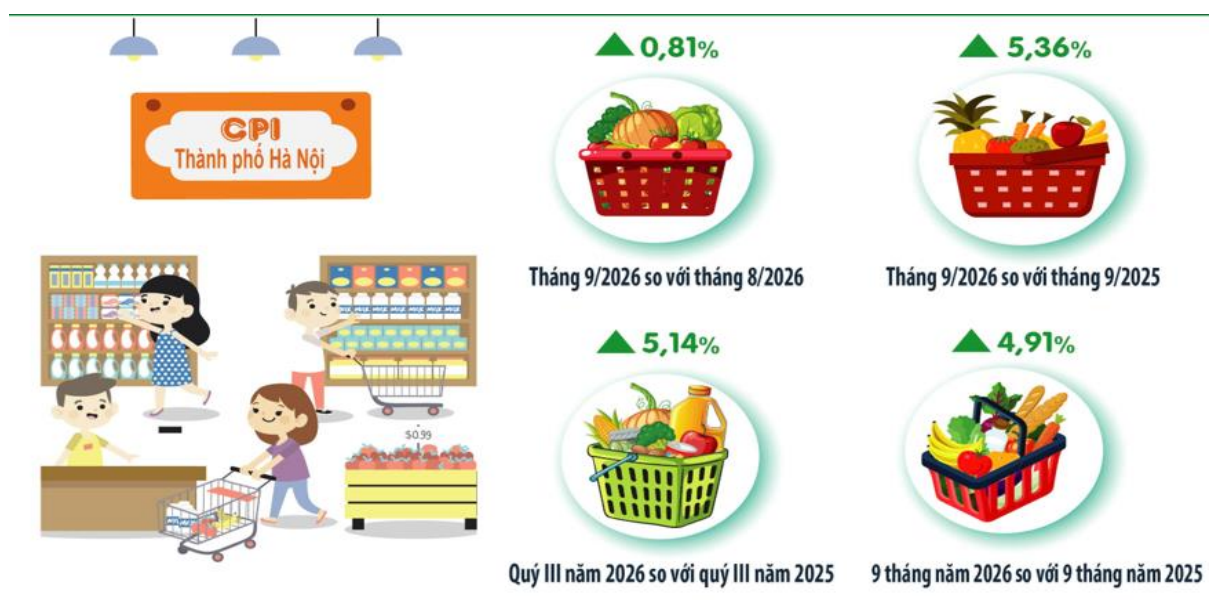
Trong quý III năm 2026, giá cả thị trường Hà Nội chịu tác động chủ yếu từ diễn biến giá năng lượng thế giới, chi phí sản xuất và vận chuyển, nhu cầu tiêu dùng theo mùa vụ và ảnh hưởng của thời tiết đến nguồn cung một số mặt hàng nông sản. Mặc dù một số nhóm hàng có biến động tăng, giảm trong từng thời điểm, nguồn cung hàng hóa trên địa bàn thành phố vẫn được bảo đảm, hoạt động lưu thông diễn ra bình thường, không xảy ra hiện tượng khan hiếm hàng hóa hoặc biến động giá bất thường trên diện rộng.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân quý III/2026 tăng 5,14% so với bình quân quý III/2025. Các nhóm có chỉ số giá bình quân tăng cao nhất so với quý III/2025 là: Giao thông tăng 7,74%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 7,17%; giáo dục tăng 5,32%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,87%. Nhóm duy nhất có chỉ số giảm là nhóm thông tin và truyền thông giảm 0,66%. Nhìn chung quý III năm 2026 biến động chủ yếu ở các mặt hàng liên quan trực tiếp đến giá xăng dầu làm tăng chi phí đầu vào. Chính vì vậy việc đưa xăng sinh học E10 RON 95 tiêu thụ trên toàn quốc đã làm giảm khá lớn áp lực lên việc biến động giá cả của quý III/2026.

Chỉ số giá vàng tháng 9/2026 tăng 2,20% so với tháng trước; giảm 4,46% so với tháng 12/2025 và tăng 12,61% so với cùng kỳ tháng 9/2025. Chỉ số giá vàng bình quân quý III/2026 tăng 17,97% so với bình quân quý III/2025 (quý I tăng 88,83%, quý II tăng 39,36%). Bình quân 9 tháng năm 2026, chỉ số giá vàng tăng 45,88% so với bình quân 9 tháng năm 2025.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9/2026 giảm nhẹ 0,84% so với tháng trước, giảm 0,83% so với tháng 12/2025, giảm 1,07% so với cùng kỳ tháng 9/2025. Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân quý III/2026 giảm nhẹ 0,14% so với bình quân quý III/2025 (quý I tăng 2,80%, quý II tăng 1,08%). Bình quân 9 tháng năm 2026, chỉ số giá USD tăng 1,24% so với bình quân 9 tháng năm 2025.

CPI tháng Chín và bình quân 9 tháng năm 2026



7. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

7.1. Thu, chi ngân sách⁴

Những tháng đầu năm 2026, Thành phố tập trung chỉ đạo thực hiện đồng bộ các giải pháp tăng thu ngân sách, đẩy mạnh công tác quyết toán các dự án hoàn thành; tăng cường giải ngân vốn đầu tư công; chỉ đạo điều hành chi ngân sách đúng quy định, đáp ứng nhiệm vụ chi thường xuyên trong năm. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 9 tháng năm 2026 ước đạt 87,3% dự toán; chi ngân sách địa phương đạt 72,3%.

Tổng thu ngân sách Nhà nước đến hết tháng 9/2026 ước thực hiện 567,6 nghìn tỷ đồng, đạt 87,3% dự toán và tăng 5,9% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó: Thu nội địa 528,7 nghìn tỷ đồng, đạt 86,7% dự toán và tăng 4,6%; thu từ dầu thô 2,5 nghìn tỷ đồng, đạt 71,4% dự toán và tăng 18,8%; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 33,8 nghìn tỷ đồng, đạt 92,4% và tăng 26,7%.

Một số lĩnh vực thu chủ yếu trong thu nội địa đến hết tháng 9/2026: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước thực hiện 63,4 nghìn tỷ đồng, đạt 75,9% dự toán và tăng 1,1% so cùng kỳ năm 2025; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 34,3 nghìn tỷ đồng, đạt 81,4% và tăng 33,9%; khu vực doanh nghiệp

⁴ Theo báo cáo ngày 26/9/2026 của Sở Tài chính.

ngoài Nhà nước 134,0 nghìn tỷ đồng, đạt 94,1% và tăng 29,9%; thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế 106 nghìn tỷ đồng, vượt 5,2% và giảm 13,7%; thu tiền sử dụng đất 85,0 nghìn tỷ đồng, vượt 2,6% và tăng 2,1%; thuế thu nhập cá nhân 44,5 nghìn tỷ đồng, đạt 64,0% và giảm 8,0%; thu phí và lệ phí 24,5 nghìn tỷ đồng, đạt 81,7% và tăng 24,9%; lệ phí trước bạ 5,8 nghìn tỷ đồng, đạt 57,1% và giảm 3,2%; thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước 11,9 nghìn tỷ đồng, đạt 79,5% và giảm 5,5%.

Thu, chi ngân sách Nhà nước 9 tháng năm 2026

So với cùng kỳ năm trước



Chi ngân sách địa phương đến hết tháng 9/2026 ước thực hiện 170,8 nghìn tỷ đồng, đạt 72,3% dự toán và tăng 86,8% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó: Chi đầu tư phát triển 111,7 nghìn tỷ đồng, đạt 88,6% dự toán và gấp 2,8 lần cùng kỳ; chi thường xuyên 58,9 nghìn tỷ đồng, đạt 73,4% và tăng 13,3%.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương

9 tháng năm 2021 – 2026

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	9T/2021	9T/2022	9T/2023	9T/2024	9T/2025	9T/2026
Tổng thu NSNN trên địa bàn	176.737	244.096	305.321	379.023	535.893	567.597
<i>Trong đó:</i>						
Thu nội địa	159.880	223.316	285.133	355.386	506.849	530.134
Thu từ dầu thô	910	2.239	2.869	3.163	2.104	2.500
Thu từ xuất nhập khẩu	15.947	18.515	17.291	19.637	26.700	33.822
Tổng chi ngân sách địa phương	44.305	48.580	60.074	70.475	91.396	170.760
<i>Trong đó:</i>						
Chi đầu tư phát triển	14.797	17.876	25.500	31.881	39.303	111.690
Chi thường xuyên	29.496	30.328	34.506	38.531	52.026	58.945

Một số lĩnh vực chi chủ yếu trong chi thường xuyên ngân sách địa phương đến hết tháng 9/2026: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề thực hiện được 20,4 nghìn tỷ đồng, đạt 74,1% dự toán và tăng 15,1% so với cùng kỳ năm 2025; chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, đoàn thể 9,3 nghìn tỷ đồng, đạt 97,1% và giảm 17,3%; chi các hoạt động kinh tế 8,2 nghìn tỷ đồng, đạt 60,7% và tăng 3,0%; chi bảo đảm xã hội 8,3 nghìn tỷ đồng, đạt 78,7% và tăng 57,7%; chi y tế, dân số và gia đình 3,5 nghìn tỷ đồng, đạt 79,7% và tăng 23,0%; chi bảo vệ môi trường 2,3 nghìn tỷ đồng, đạt 59,2% và tăng 5,4%; chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội 2,2 nghìn tỷ đồng, đạt 98,0% và tăng 87%.

7.2. Tín dụng ngân hàng

Trong quý III, mặt bằng lãi suất huy động và cho vay duy trì xu hướng giảm, tỷ giá được điều hành linh hoạt đã góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, đồng thời các tổ chức tín dụng tạo điều kiện về thời gian và thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất kinh doanh và tăng trưởng kinh tế.

Tình hình thực hiện lãi suất: Trong 9 tháng năm 2026, Ngân hàng nhà nước (NHNN) tiếp tục giữ các mức lãi suất điều hành, tạo điều kiện cho các tổ chức tín dụng (TCTD) tiếp cận nguồn vốn từ NHNN với chi phí thấp để hỗ trợ nền kinh tế. Thời điểm trong tháng 9/2026, lãi suất tiền gửi bằng VND bình quân của các NHTM trong nước phổ biến ở mức 0,1 - 0,2%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 4,1 - 4,6%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến dưới 6 tháng; 6,5 - 8,0%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng; 6,1 - 7,6%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng đến 24 tháng và 7,6 - 8,3%/năm đối với kỳ hạn trên 24 tháng. Lãi suất cho vay bình quân của NHTM trong nước với các khoản vay ở mức 8,4 - 10,7%/năm. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên (nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao) bình quân khoảng 4,0%/năm theo mức quy định của NHNN.

Hoạt động huy động vốn: Nguồn vốn huy động của các TCTD trên địa bàn gia tăng, đáp ứng nhu cầu cấp tín dụng của nền kinh tế và chấp hành các quy định về tỷ lệ đảm bảo an toàn của NHNN. Ước đến cuối tháng 9/2026, tổng nguồn vốn huy động của các TCTD trên địa bàn Thành phố ước tính đạt 7.846 nghìn tỷ đồng, tăng 1,40% so với cuối tháng trước và tăng 10,80% so với thời điểm kết thúc năm 2025, trong đó tiền gửi đạt 6.886 nghìn tỷ đồng⁵, tăng 1,39% và tăng 9,79%; phát hành giấy tờ có giá đạt 960 nghìn tỷ đồng, tăng 1,48% và tăng 18,61%.

⁵ Tiền gửi tiết kiệm đạt 2.112 nghìn tỷ đồng, tăng 2,05% so với cuối tháng trước và tăng 15,56% so với thời điểm kết thúc năm 2025; tiền gửi có kỳ hạn đạt 3.329 nghìn tỷ đồng, tăng 1,01% và tăng 8,50%; tiền gửi thanh toán đạt 1.445 nghìn tỷ đồng, tăng 1,30% và tăng 5,02%.

Hoạt động tín dụng: Hoạt động tín dụng ngân hàng trên địa bàn đáp ứng nhu cầu vốn cho doanh nghiệp, người dân để duy trì và phát triển sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế xã hội của thành phố Hà Nội, góp phần tăng nguồn thu ngân sách. Ước đến cuối tháng 9/2026, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố đạt 6.589 nghìn tỷ đồng, tăng 2,90% so với cuối tháng trước và tăng 14,08% so với thời điểm kết thúc năm 2025, trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 2.555 nghìn tỷ đồng, tăng 2,19% và tăng 12,19%; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 4.034 nghìn tỷ đồng, tăng 3,35% và tăng 15,31%. Tính đến cuối tháng 9/2026, tỷ lệ nợ xấu của các TCTD chiếm 1,49% trong tổng dư nợ.

Tín dụng ngân hàng tính đến cuối tháng 9 năm 2026
(So với thời điểm cuối năm 2025)



Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng trên địa bàn Thành phố với 05 lĩnh vực ưu tiên như sau: Cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 21,74%; chương trình nông nghiệp, nông thôn chiếm 9,79%; cho vay xuất khẩu chiếm 5,07%; cho vay công nghiệp hỗ trợ chiếm 2,47%; cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm 0,42%.

7.3. Thị trường chứng khoán

Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu còn nhiều biến động, thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn đang duy trì sức hút đặc biệt nhờ nền tảng vĩ mô ổn định, lãi suất thấp và kỳ vọng nâng hạng thị trường. Thanh khoản cải thiện cùng với sự hồi phục lợi nhuận doanh nghiệp niêm yết đang tạo ra cơ hội mới cho thị trường chứng khoán trong giai đoạn gần đây.

Tính đến hết ngày 25/9/2026, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.117 doanh nghiệp được phép giao dịch, giảm 01 doanh nghiệp so với cuối tháng trước và

giảm 70 doanh nghiệp so với cùng kỳ năm trước, trong đó: HNX có 299 doanh nghiệp và Upcom có 818 doanh nghiệp. Giá trị niêm yết trên cả hai sàn đạt 684,1 nghìn tỷ đồng, tăng 4,44% so với cuối tháng trước và tăng 2,31% so với cuối tháng cùng kỳ năm trước, trong đó: HNX đạt 208,2 nghìn tỷ đồng, tăng 5,94% và tăng 20,42%; Upcom đạt 475,9 nghìn tỷ đồng, tăng 3,79% và giảm 4,01%. Giá trị vốn hóa toàn thị trường tại thời điểm đóng cửa phiên giao dịch ngày 25/9/2026 đạt 1.759 nghìn tỷ đồng, giảm 1,28% so với cuối tháng trước và giảm 5,30% so với cuối tháng cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 458,5 nghìn tỷ đồng, giảm 3,11% và tăng 12,50%; Upcom đạt 1.301 nghìn tỷ đồng, giảm 0,62% và giảm 10,31%.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Tính đến hết giao dịch ngày 25/9/2026, khối lượng trung bình 1 ngày/tháng đạt 61,6 triệu CP được chuyển nhượng, tăng 37,7% so với trung bình 1 ngày/tháng trước và giảm 48,4% so với trung bình 1 ngày/tháng cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch trung bình 1 ngày/tháng đạt 1,01 nghìn tỷ đồng, tăng 37,8% và giảm 62,5%. Trong đó, giao dịch khớp lệnh (định kỳ và liên tục) trung bình 1 ngày/tháng đạt 52,1 triệu CP, tăng 37,6% và giảm 47,4%; giá trị trung bình 1 ngày/tháng đạt 0,85 nghìn tỷ đồng, tăng 38,7% và giảm 62,7%. Tính đến hết 25/9/2026, khối lượng giao dịch chung 9 tháng đạt 12,9 tỷ CP với giá trị chuyển nhượng đạt 248,2 nghìn tỷ đồng.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): Tháng Tám, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam đã cấp mới được 245 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (tổ chức 215 mã giao dịch; cá nhân 30 mã giao dịch). Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới đến hết tháng Tám đạt 2015,8 nghìn tài khoản.

III. TÌNH HÌNH XÃ HỘI

1. Giải quyết việc làm

Thành phố tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp hỗ trợ, phát triển thị trường lao động trên địa bàn. Tính chung 9 tháng năm nay, toàn Thành phố giải quyết việc làm cho 161,0 nghìn lao động, đạt 94,1% kế hoạch năm.

Trong tháng 9/2026, Thành phố hỗ trợ, giải quyết việc làm cho 21,9 nghìn lao động, tăng 15,3% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó: Thành phố ủy thác qua Ngân hàng Chính sách Xã hội cho các đối tượng nghèo, đối tượng chính sách vay với số tiền 226 tỷ đồng, giúp tạo việc làm cho 2,5 nghìn lao động; Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Nội tổ chức 23 phiên giao dịch việc làm giới thiệu cho 1,6 nghìn lao động; số lao động được giải quyết việc làm qua hình thức xuất khẩu lao động là 302 người; các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ việc làm và qua các hình thức khác là 17,5 nghìn lao động.

Tính chung 9 tháng năm 2026, toàn Thành phố giải quyết việc làm cho 161,0 nghìn lao động, đạt 94,1% kế hoạch năm. Trong đó: Thành phố ủy thác qua Ngân hàng Chính sách Xã hội cho các đối tượng nghèo, đối tượng chính sách vay với số tiền 3.011 tỷ đồng, giúp tạo việc làm cho 27,4 nghìn lao động; Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Nội tổ chức 191 phiên giao dịch việc làm giới thiệu cho 10,4 nghìn lao động; số lao động được giải quyết việc làm qua hình thức xuất khẩu lao động là 2,5 nghìn người; các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ việc làm và qua các hình thức khác là 120,7 nghìn lao động.

Giải quyết việc làm trên địa bàn thành phố Hà Nội 9 tháng năm 2026



Cũng trong tháng Chín năm nay, Thành phố đã ra quyết định hưởng bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) cho 6.299 người với số tiền được hỗ trợ là 294 tỷ đồng; có 1.718 người lao động hưởng trợ cấp BHTN được tư vấn giới thiệu việc làm mới; hỗ trợ học nghề cho 110 người với số tiền 431 triệu đồng. Tính chung 9 tháng năm 2026, Thành phố đã ra quyết định hưởng BHTN cho 51,2 nghìn người, tăng 37,3% so với cùng kỳ năm 2025 với số tiền hỗ trợ khoảng 1.943 tỷ đồng, tăng 22,5% so với cùng kỳ năm 2025; có trên 47,5 nghìn người thất nghiệp được tư vấn giới thiệu việc làm mới; hỗ trợ học nghề cho 742 người với số tiền 2.959 tỷ đồng.

2. Bảo đảm an sinh xã hội

Trong 9 tháng năm 2026, công tác bảo đảm an sinh, phúc lợi xã hội được Thành phố và các cấp, các ngành quan tâm thực hiện. Hoạt động hỗ trợ, thăm hỏi, tặng quà được thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng thụ hưởng.

Các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, huy động nguồn lực xã hội chăm lo đời sống người có công với cách mạng được Thành phố đặc biệt quan tâm và đẩy mạnh thực hiện. Trong quý III, Thành phố đã thăm hỏi, tặng quà các đối tượng chính sách, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, cán bộ lão thành cách mạng nhân dịp Kỷ

niệm 81 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9. Trong dịp này, phong trào “Ngày Chủ nhật xanh”, tổng vệ sinh môi trường, chỉnh trang các nghĩa trang liệt sĩ và nhà bia tưởng niệm được phát động; “Lễ thấp nền tri ân các Anh hùng liệt sĩ” được tổ chức tại Nghĩa trang Liệt sĩ thành phố Hà Nội, đồng thời cũng được tổ chức đồng loạt tại 126 xã, phường trên địa bàn Thành phố. Nhiều hoạt động “Đền ơn, đáp nghĩa”, “Uống nước nhớ nguồn”, thăm hỏi, tặng quà Mẹ Việt Nam anh hùng, khám, tư vấn, cấp phát thuốc miễn phí cho các đối tượng chính sách được thực hiện. Các cơ quan, đoàn thể tại các xã, phường, đã đến thăm hỏi, tặng quà các thương bệnh binh, gia đình người có công, xây mới, sửa chữa nhà ở, nâng cấp tiện nghi sinh hoạt góp phần động viên, chăm lo đời sống về vật chất và tinh thần.

Ngày Thương binh, liệt sĩ 27/7, Thành phố đã trao tặng 307,6 nghìn suất quà, số tiền gần 331 tỷ đồng, trong đó: 113,5 nghìn suất quà của Chủ tịch nước với số tiền 34,5 tỷ đồng; 113,8 nghìn suất quà của Thành phố với số tiền 267,6 tỷ đồng; 7.582 suất quà cấp xã với số tiền 2,5 tỷ đồng; 72,7 nghìn suất từ vận động xã hội hóa với số tiền 26,4 tỷ đồng. Nhân kỷ niệm 81 năm Cách mạng tháng Tám thành công và Quốc khánh 2/9, Thành phố đã dành tặng 2.913 suất quà người có công với kinh phí trên 10,8 tỷ đồng.

Trong 9 tháng năm 2026, các tầng lớp nhân dân trên địa bàn Thành phố tích cực hưởng ứng cuộc vận động xây dựng, ủng hộ Quỹ Đền ơn đáp nghĩa. Đến nay, toàn Thành phố đã vận động được 48,4 tỷ đồng, vượt 64,4 % Kế hoạch; tu sửa nâng cấp 97 công trình ghi công liệt sĩ với kinh phí 94,7 tỷ đồng; hỗ trợ tu sửa, nâng cấp 115 nhà ở cho người có công với cách mạng, kinh phí trên 5,4 tỷ đồng; tặng 1.492 sổ tiết kiệm “Tình nghĩa” với kinh phí trên 4,3 tỷ đồng, trung bình số tiền tiết kiệm là 3 triệu đồng/sổ; các Bà mẹ Việt Nam anh hùng được cơ quan đơn vị nhận phụng dưỡng chu đáo. Bên cạnh đó, Thành phố hướng dẫn các xã, phường tổ chức thực hiện đảm bảo đúng quy định trong quá trình triển khai thực hiện “Chiến dịch 500 ngày đêm tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ”. Tổng số nghĩa trang liệt sĩ đã hoàn thành là 181/231 nghĩa trang, đã khai quật 3.969 mộ; lấy được mẫu 3.236 hài cốt liệt sĩ chưa xác định danh tính. Kết quả lấy mẫu hài cốt liệt sĩ tính đến hết ngày 16/9/2026 là 3.969/4.497 mộ, đạt 88,23% kế hoạch đề ra.

Trong tháng Chín, Thành phố đã tiếp nhận và giải quyết 1.299 hồ sơ hưởng chế độ ưu đãi đối với người có công, thân nhân người có công với cách mạng và các đối tượng liên quan; các Trung tâm Nuôi dưỡng và Điều dưỡng người có công đã triển khai thực hiện điều dưỡng tập trung với 1.958 lượt người có công với tổng kinh phí gần 12 tỷ đồng. Tính chung 9 tháng năm 2026, Thành phố đã tiếp nhận và giải quyết 11,3 nghìn hồ sơ hưởng chế độ người có công,

thân nhân người có công với cách mạng và các đối tượng liên quan. Thành phố đã triển khai thực hiện chăm sóc tập trung tại các Trung tâm Nuôi dưỡng và Điều dưỡng người có công cho 14,1 nghìn lượt với tổng kinh phí trên 85 tỷ đồng. Từ đầu năm đến nay, tổng kinh phí chi cho công tác ưu đãi người có công là 2.097 tỷ đồng, trong đó thực hiện chi trả đầy đủ, kịp thời trợ cấp cho 74,1 nghìn người có công và thân nhân người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng với số tiền 2.090 tỷ đồng, trong đó chi trả qua tài khoản đạt 99,9%.

3. Bảo hiểm

Chính sách Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế 9 tháng đầu năm 2026 tiếp tục được Thành phố tổ chức thực hiện hiệu quả; tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội càng được mở rộng.

Năm 2026, theo kế hoạch Thành phố giao: Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế (BHYT) đạt 96,25% dân số. Tỷ lệ tham gia Bảo hiểm xã hội (BHXH) bắt buộc đạt 49,0% lực lượng lao động; số người tham gia BHXH tự nguyện đạt 4,0%. Số người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) đạt 46,5% lực lượng lao động.

Theo Báo cáo của Bảo hiểm xã hội (BHXH) thành phố Hà Nội, tính đến hết tháng Chín trên địa bàn Thành phố tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế (BHYT) đạt 96,48% dân số⁶ với 8.693 nghìn người tham gia, tăng 5,48% so với cùng kỳ năm trước. Có 2.735 nghìn người tham gia BHXH bắt buộc, chiếm 48,28% lực lượng trong độ tuổi lao động, tăng 18,93%. Có 153,4 nghìn người tham gia BHXH tự nguyện, chiếm 3,73% lực lượng lao động trong độ tuổi, tăng 16,15%. Số người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) là 2.646 nghìn người, chiếm 47,0%, tăng 18,38%.

Số người tham gia Bảo hiểm trên địa bàn Thành phố 9 tháng năm 2026 (so với cùng kỳ năm 2025)



⁶ Chưa bao gồm lực lượng vũ trang và các trường hợp tham gia BHYT dưới 3 tháng, đang bảo lưu.

Tính đến hết tháng Chín, tổng số tiền thu từ BHXH, BHYT, BHTN là 68,5 nghìn tỷ đồng, tăng 20,66% so với cùng kỳ năm 2025. Tổng chi BHXH, BHYT, BHTN là 69,7 nghìn tỷ đồng, tăng 6,75%, trong đó: Chi lương hưu, trợ cấp BHXH hằng tháng là 38,5 nghìn tỷ đồng; chi khám chữa bệnh BHYT 24,5 nghìn tỷ đồng.

4. Giáo dục, đào tạo và dạy nghề

Năm học 2026 - 2027, Ngành Giáo dục và Đào tạo Hà Nội cùng 2,3 triệu học sinh trên địa bàn Thành phố quyết tâm thực hiện tốt chủ đề năm học "Đổi mới tư duy – Chuyển biến mạnh mẽ – Kết quả thực chất". Hà Nội ưu tiên nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, lấy học sinh làm trung tâm. Trong đó, Thành phố chú trọng phát triển hài hòa đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ, kỹ năng sống, sức khỏe tinh thần và trách nhiệm công dân.

Ngày 05/9/2026, các cơ sở giáo dục trên địa bàn Thành phố tổ chức khai giảng năm học 2026-2027 cho hơn 2,3 triệu học sinh theo khung kế hoạch thời gian năm học và hướng dẫn của Thành phố. Sau khai giảng, Thành phố tập trung kiểm tra, nắm bắt tình hình đầu năm học, ổn định nền nếp dạy học, bán trú, an toàn trường học, an toàn thực phẩm, phòng chống dịch bệnh; rà soát đội ngũ, sách giáo khoa, thiết bị và dữ liệu học sinh, bảo đảm hoạt động dạy học thông suốt trong điều kiện mạng lưới vừa được sắp xếp.

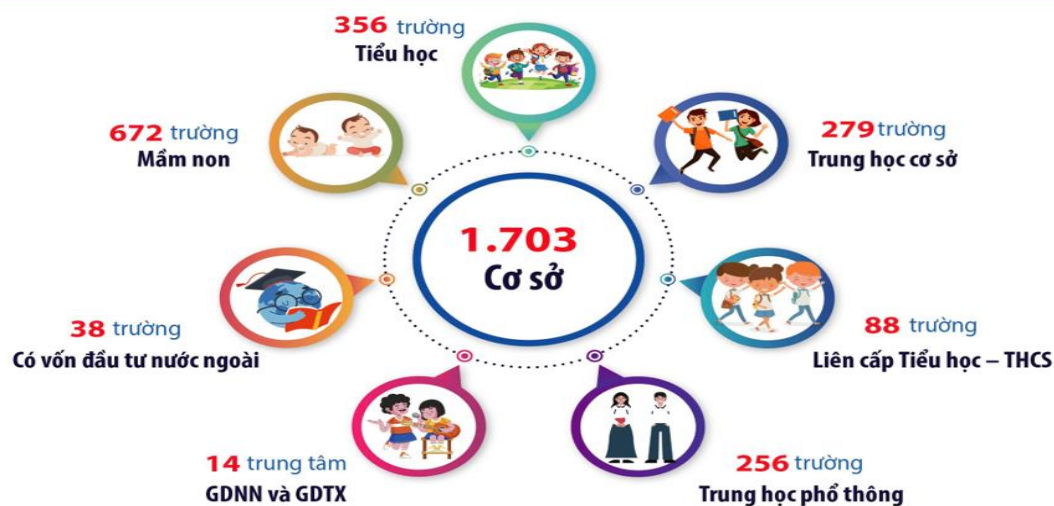
Năm học mới, Ngành giáo dục Thủ đô tập trung các nhiệm vụ nâng cao chất lượng thực chất và giáo dục toàn diện; triển khai lộ trình tiếng Anh là ngôn ngữ thứ hai; tăng cường STEM, trí tuệ nhân tạo và kỹ năng số; thí điểm lớp học mở/lớp học hỗn hợp; triển khai Khung năng lực trí tuệ cảm xúc của học sinh Hà Nội; nâng cao chất lượng bán trú, y tế học đường, thể chất và văn hóa học đường. Từ ngày 08/9 đến 20/9/2026, Thành phố thí điểm video bài tập thể dục sáng tại 10 cơ sở giáo dục mầm non và 04 trường tiểu học trước khi triển khai đại trà từ tháng 10/2026. Tổ chức bồi dưỡng chuyên môn cho 1.000 giáo viên âm nhạc, triển khai Khung năng lực trí tuệ cảm xúc và chuẩn bị thí điểm tại 09 cơ sở giáo dục trong tháng 9/2026; đồng thời chuẩn bị các hoạt động giáo dục mũi nhọn, trong đó có Olympic quốc tế về Thiên văn và Vật lý thiên văn lần thứ 19 tại Hà Nội từ ngày 25/9 đến 05/10/2026.

Đến nay, Thành phố đã hoàn thành, đưa vào sử dụng 04 trường THPT công lập: THPT Hoàng Quán Chi, THPT Việt Hùng, THPT Đặng Trần Đức, Trường Tiểu học, THCS và THPT Minh Châu. Cùng với các trường ngoài công lập mới, năng lực cung ứng chỗ học tiếp tục được bổ sung. Thành phố bố trí vốn cải tạo, sửa chữa 53 trường THPT; trong đó 32 trường hoàn thành phục vụ năm học 2026 - 2027, làm tăng khoảng 207 phòng học. Ngành giáo dục đã phối hợp các cơ quan rà soát, đề xuất xây dựng mới 06 trường THPT tại Dương Nội, Kiến Hưng, Vĩnh Tuy, Bình Minh, Vĩnh Thanh và Thuận An; đề xuất đẩy nhanh

chuẩn bị đầu tư để phục vụ giai đoạn 2027 - 2028. Đối với nguồn vốn sự nghiệp, năm 2026 Thành phố bố trí cho 21 dự án của các trường trực thuộc Sở Giáo dục, gồm 09 dự án thực hiện và 12 dự án chuẩn bị đầu tư, tổng kinh phí 73,5 tỷ đồng. Theo báo cáo nhanh, các xã, phường đã triển khai đầu tư, cải tạo, sửa chữa, mở rộng 587 trường học, gồm 219 dự án mầm non, 193 dự án tiểu học và 175 dự án THCS, dự kiến tăng khoảng 1.388 phòng học. Thành phố bổ sung 893 tỷ đồng để cải tạo, xây mới nhà vệ sinh, khu rửa tay tại các cơ sở giáo dục công lập; đồng thời đề xuất trên 91 tỷ đồng mua sắm thiết bị cho các đơn vị trực thuộc, các địa phương lồng ghép khoảng 2.742 tỷ đồng mua sắm trang thiết bị trong các dự án.

Tính đến cuối tháng 9/2026, tổng số đơn vị giáo dục công lập sau sắp xếp trên địa bàn Thành phố còn 1.094 đơn vị, giảm 1.250 đơn vị so với trước sắp xếp, tương đương khoảng 54,3%. Việc giảm đầu mỗi được thực hiện trên cơ sở duy trì hoạt động giáo dục ổn định, bảo đảm quyền học tập của học sinh, đồng thời tạo điều kiện nâng cao hiệu quả sử dụng đội ngũ, cơ sở vật chất, tài chính và tài sản công. Dự kiến năm học 2026-2027, sau sắp xếp thành phố Hà Nội có 1.703 cơ sở giáo dục thuộc các cấp mầm non, phổ thông, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên (GDNN - GDTX) và trường có vốn đầu tư nước ngoài với 71.410 lớp/nhóm lớp và 2.324 nghìn học sinh. Trong đó: Mầm non có 672 trường với 24.239 nhóm/lớp, 501 nghìn trẻ; tiểu học có 356 trường, 21 nghìn lớp, 768 nghìn học sinh; THCS 279 trường và 88 trường liên cấp Tiểu học – THCS với quy mô 16,3 nghìn lớp và 663,9 nghìn học sinh; THPT có 256 trường với 7.868 lớp và 321,8 nghìn học sinh; 14 Trung tâm GDNN-GDTX với 1.512 lớp, 59.194 học viên; 38 trường có vốn đầu tư nước ngoài với 505 lớp gồm 10,4 nghìn học sinh. Đối với giáo dục nghề nghiệp, sau sắp xếp số trường trung cấp công lập giảm từ 09 xuống 02 trường, số trường cao đẳng công lập giảm từ 10 xuống 05 trường.

Số Trường học trên địa bàn Thành phố Hà Nội sau sắp xếp



Về giáo dục nghề nghiệp, đến ngày 22/9/2026, trên địa bàn thành phố Hà Nội có 143 trường cao đẳng, trung cấp gồm 67 trường cao đẳng và 76 trường trung cấp. Các cơ sở đã tuyển sinh được 8,75 nghìn người (trong đó 3,86 nghìn người trình độ cao đẳng, 4,89 nghìn người trình độ trung cấp). Có 10,58 nghìn học sinh, sinh viên tốt nghiệp trong đó có 5,39 nghìn người trình độ cao đẳng và 5,19 nghìn người trình độ trung cấp. Ước tính 9 tháng năm 2026, các cơ sở đào tạo nghề trên đã tuyển sinh được 47,74 nghìn người (trong đó 22 nghìn người trình độ cao đẳng; 25,74 nghìn người trình độ trung cấp). Có 38,6 nghìn học sinh, sinh viên tốt nghiệp trong đó có 19,67 nghìn người trình độ cao đẳng và 18,9 nghìn người trình độ trung cấp.

5. Tình hình dịch bệnh

Trong 9 tháng năm 2026, tình hình dịch bệnh truyền nhiễm trên địa bàn Hà Nội nhìn chung được kiểm soát, không để xảy ra các dịch bệnh lớn, phức tạp, song nguy cơ phát sinh và lây lan dịch bệnh vẫn hiện hữu. Trong bối cảnh mật độ dân số cao, giao lưu đi lại lớn, thời tiết diễn biến bất thường và nguy cơ xuất hiện các bệnh mới nổi, tái nổi, ngành Y tế Thành phố tiếp tục tăng cường giám sát dịch tễ, phát hiện sớm và xử lý kịp thời các ổ dịch nhằm hạn chế lây lan trong cộng đồng.

Theo báo cáo của Sở Y tế Hà Nội, hiện nay hệ thống Y tế công lập do Thành phố quản lý gồm: 42 bệnh viện (25 bệnh viện đa khoa và 17 bệnh viện chuyên khoa); hệ thống y tế cơ sở gồm 126 Trạm y tế xã, phường trực thuộc UBND cấp xã (trong đó 449 điểm y tế và 55 phòng khám đa khoa); ngoài ra còn có 05 Trung tâm chuyên khoa và 11 cơ sở trợ giúp xã hội công lập. Hệ thống y tế thuộc Trung ương có 35 cơ sở y tế và hệ thống y tế trực thuộc các Bộ, ngành có 24 cơ sở. Hệ thống y tế ngoài công lập có 4.932 cơ sở cơ sở y tế gồm 49 bệnh viện (25 bệnh viện đa khoa, 24 bệnh viện chuyên khoa), 189 phòng khám đa khoa, 3.780 phòng khám chuyên khoa và cơ sở dịch vụ y tế, 914 cơ sở y học cổ truyền. Hành nghề được có 8.628 cơ sở gồm: 33 cơ sở sản xuất thuốc, 78 cơ sở nhập khẩu thuốc, 1.287 cơ sở bán buôn thuốc, 7.230 cơ sở bán lẻ thuốc. Hoạt động trợ giúp xã hội ngoài công lập có 37 cơ sở.

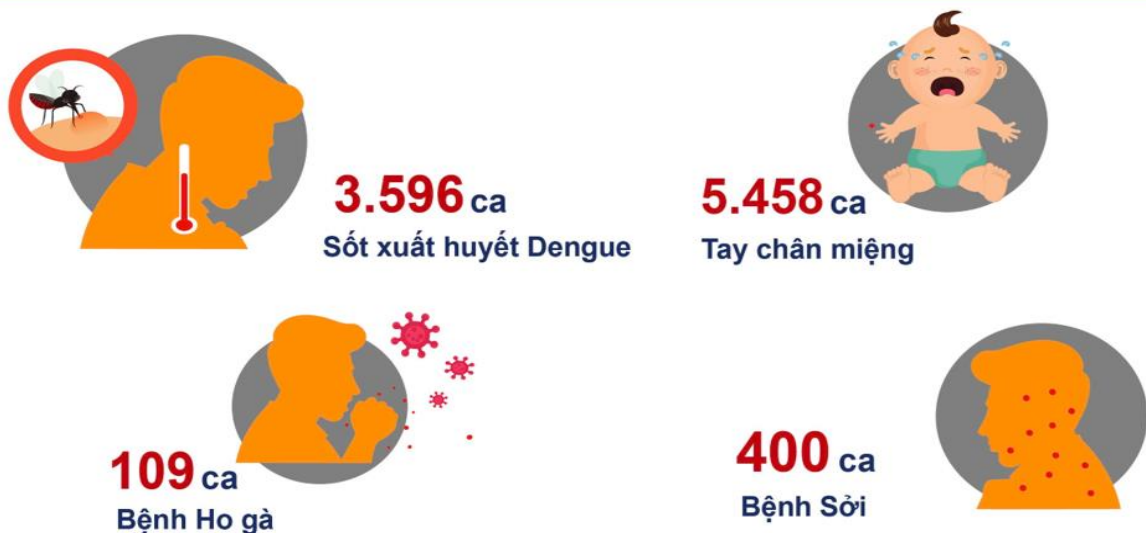
Theo báo cáo của Trung tâm kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội trong 9 tháng năm 2026 (tính đến ngày 25/9/2026), tình hình dịch bệnh truyền nhiễm trên địa bàn Thành phố ghi nhận một số bệnh truyền nhiễm có số ca mắc thấp hơn cùng kỳ năm trước, trong khi Tay chân miệng có xu hướng gia tăng, đặc biệt trong những tháng đầu năm; sốt xuất huyết tiếp tục xuất hiện rải rác và có nguy cơ tăng theo mùa, cụ thể như sau:

Bệnh Tay chân miệng ghi nhận 5.458 ca mắc, tại 126 phường, xã với 88 ổ dịch, hiện còn 02 ổ dịch đang hoạt động. Bệnh Sốt xuất huyết ghi nhận 3.596 ca

mắc, tại 118 phường, xã với 138 ổ dịch, số mắc giảm 1.779 trường hợp so với số mắc trung bình 5 năm 2021-2025 (5.375 mắc), giảm so với cùng kỳ năm 2023 (18.440 mắc). Bệnh Sởi ghi nhận 400 ca mắc, tại 110 phường, xã (giảm 3.974 ca so với cùng kỳ). Bệnh ho gà ghi nhận 109 ca mắc, tại 58 phường, xã (tăng 45 ca). Bệnh uốn ván ghi nhận 14 ca mắc tại 11 phường, xã (giảm 08 ca so với cùng kỳ). Covid-19 ghi nhận 1.655 ca mắc tại 122 phường, xã (giảm 741 ca so với cùng kỳ). Cũng trong 9 tháng năm nay ghi nhận 06 ổ dịch đại trên đàn chó tại 4 xã (Hạ Bảnh, Hoài Phương, Hòa Lạc, Thạch Thất), tất cả người bệnh phơi nhiễm đã được điều trị dự phòng, hiện tại sức khỏe bình thường.

Các dịch bệnh khác không ghi nhận diễn biến bất thường. Hiện nay, thời tiết nóng ẩm mưa nhiều của mùa hè làm cho bệnh sốt xuất huyết và các bệnh truyền nhiễm lây truyền qua đường hô hấp như Covid-19, cúm, thủy đậu, ho gà, sởi, rubella, adeno vi rút, chân tay miệng tiếp tục diễn ra. Trước diễn biến phức tạp của dịch bệnh Ebola tại một số quốc gia châu Phi, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Hà Nội đã triển khai đồng bộ các biện pháp phòng chống, giám sát, kiểm dịch y tế nhằm phát hiện sớm, ngăn chặn nguy cơ dịch bệnh xâm nhập qua cửa khẩu hàng không quốc tế. Thành phố tăng cường kiểm tra, giám sát thực hiện kiểm soát nhiễm khuẩn tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, thực hiện việc sàng lọc, phân loại, cách ly nghiêm ngặt tất cả các trường hợp nghi ngờ hoặc xác định mắc virus Ebola tại cơ sở điều trị.

Một số bệnh truyền nhiễm trong 9 tháng năm 2026



Tình hình vệ sinh an toàn thực phẩm (ATTP) trong 9 tháng năm nay cũng được Thành phố quan tâm, chú trọng. Thành phố đã triển khai các mô hình có tính chất “điểm” để tạo phương thức quản lý mới, có khả năng chuẩn hóa và nhân rộng, tập trung vào giết mổ, chợ, vùng sản xuất, tuyến phố ATTP và bữa ăn bán trú. 100% xã, phường đã triển khai mô hình bữa ăn bán trú; 99/126 địa

phương đã triển khai ít nhất một mô hình ATTP khác. Kiểm soát giết mổ và nguồn gốc sản phẩm động vật, từng bước chuyển hoạt động về các cơ sở giết mổ tập trung, đồng thời tăng cường kiểm soát tại chợ và cơ sở kinh doanh. Thành phố đã ban hành hướng dẫn thống nhất, tổ chức thẩm định, lựa chọn đơn vị cung cấp và xây dựng hệ thống HanoiCheck để công khai, quản lý thông tin về dinh dưỡng và ATTP học đường. Đây là bước chuyển từ quản lý riêng lẻ từng bếp ăn sang quản lý cả chuỗi cung ứng và trách nhiệm của các chủ thể.

Chuyển đổi số được xác định là công cụ nâng cao năng lực quản lý. Thành phố xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu ATTP và truy xuất nguồn gốc; triển khai HanoiCheck trong quản lý bữa ăn học đường; hệ thống truy xuất nông sản check.hanoi.gov.vn đã có 13.053 sản phẩm có mã QR của 3.311 cơ sở. Cùng với đó, Thành phố triển khai đường dây phản ánh ATTP trên tổng đài 1022, xây dựng phương án ứng dụng camera AI tại các khu vực có nguy cơ cao...

6. Hoạt động văn hóa, thể thao

Trong bối cảnh Thủ đô Hà Nội bước vào giai đoạn phát triển mạnh mẽ theo tinh thần Nghị quyết số 80-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam, lĩnh vực văn hóa 9 tháng năm 2026 tiếp tục ghi nhận nhiều kết quả tích cực và toàn diện. Thành phố đã triển khai đồng bộ các nhiệm vụ từ bảo tồn di sản, phát triển phong trào văn hóa cơ sở đến đẩy mạnh công nghiệp văn hóa. Các sự kiện văn hóa, nghệ thuật lớn được tổ chức phong phú, đa dạng, phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị và nhu cầu hưởng thụ văn hóa của nhân dân, đồng thời góp phần quảng bá hình ảnh Thủ đô ra khu vực và thế giới. Thể thao thành tích cao tiếp tục khẳng định vị thế dẫn đầu cả nước, với nhiều thành tích nổi bật tại các giải đấu trong nước và quốc tế.

Hoạt động văn hóa, thông tin: Công tác tuyên truyền, cổ động phục vụ các sự kiện chính trị lớn được triển khai kịp thời, bài bản. Trong đợt cao điểm kỷ niệm 81 năm Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh 02/9/2026, Thành phố thực hiện trang trí 150 hồng kỳ, 718 băng rôn dọc, 47 cụm pano với khoảng 479 m², 02 cụm cột cờ khổng lồ và 300 Quốc kỳ, Đảng kỳ tại các khu vực trung tâm và các tuyến đường chính. Các cơ quan báo chí đăng tải khoảng 300 tin, bài về Luật Thủ đô; 236 tin, bài về các dự án trọng điểm và trên 37 tin, bài về an toàn thực phẩm. Công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản được đẩy mạnh. Trong 9 tháng năm 2026, Thành phố đã ban hành 254 văn bản về quản lý, tu bổ, tôn tạo và quy hoạch di tích; tập trung lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật các dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích đền Ngọc Sơn, Nhà Chủ tịch Hồ Chí Minh ở và làm việc tháng 12/1946, 90 Thợ Nhuộm. Thành phố đã phê duyệt Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích quốc gia đặc biệt Văn Miếu - Quốc Tử Giám; trình UBND Thành phố thẩm định, phê duyệt Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích

quốc gia đặc biệt chùa Thầy và khu vực núi đá Sài Sơn. Đến nay, có 1.070 di tích được đầu tư tu bổ với tổng kinh phí hơn 27.744 tỷ đồng; đề xuất danh mục 1.693 di tích dự kiến tu bổ giai đoạn 2026-2030. Về di sản văn hóa phi vật thể, Thành phố tập trung xây dựng hồ sơ trình UNESCO, trọng tâm là di sản "Phở" và "Múa rối nước", phối hợp với 19 địa phương xây dựng hồ sơ "Phở" và 03 địa phương xây dựng hồ sơ "Múa rối nước". Đối với Khu di tích Cổ Loa, Thành phố đã trình Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đề xuất chủ trương lập hồ sơ trình UNESCO công nhận Di sản thế giới. Hồ sơ vinh danh Danh nhân Tô Hiến Thành đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trình Thủ tướng Chính phủ xin phép xây dựng hồ sơ gửi UNESCO. Đặc biệt, trong quý III/2026, Thành phố tổ chức và phối hợp tổ chức nhiều sự kiện văn hóa quốc tế nổi bật như: "Lễ hội Văn hóa Thế giới tại Hà Nội" lần thứ hai (từ ngày 1 đến 4/10/2026) với chủ đề "Hội tụ di sản - Kiến tạo tương lai" có sự tham gia của 39 quốc gia thuộc 5 châu lục, tổ chức tại Hoàng thành Thăng Long với các hoạt động nổi bật như Hòa nhạc năm châu, Làng Văn hóa Thế giới, Lễ hội đường phố "Sắc màu năm châu" và Lễ hội "Âm thực năm châu"; Lễ phát động hưởng ứng "Ngày Văn hóa Việt Nam" tại Hà Nội năm 2026 (ngày 03/10/2026) tại Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam với 26 không gian văn hóa, trong đó có 6 không gian văn hóa Thăng Long - Hà Nội và 20 gian hàng quảng bá sản phẩm làng nghề, phố nghề và sản phẩm OCOP.

Hoạt động tại các di tích, danh thắng, bảo tàng: Tiếp tục duy trì ổn định, thu hút đông đảo Nhân dân và du khách; từng bước nâng cao chất lượng sản phẩm trải nghiệm, đẩy mạnh số hóa, gắn bảo tồn di sản với phát triển du lịch văn hóa. Trong 9 tháng năm 2026, 04 đơn vị đón hơn 3 triệu lượt khách, nhiều hoạt động trưng bày, trải nghiệm và nhiệm vụ chính trị được tổ chức hiệu quả; thực hiện miễn phí vé tham quan dịp Tết Âm lịch Bính Ngọ và các ngày Lễ lớn (30/4, 01/5, 02/9). Cụ thể:

Ban Quản lý di tích Danh thắng Hà Nội: Từ ngày 01/01 đến 15/9/2026, đón 1.083 nghìn lượt khách, trong đó: Đền Ngọc Sơn đón 983,6 nghìn lượt khách (822,2 nghìn lượt thu phí), thu gần 39,9 tỷ đồng (đạt 71% kế hoạch); Đền Bà Kiệu đón 40,8 nghìn lượt khách; Tượng Vua Lê đón 29,7 nghìn lượt khách; các di tích cách mạng kháng chiến đón tổng cộng 28,9 nghìn lượt khách (Di tích 48 Hàng Ngang: 21,4 nghìn lượt khách; Vạn Phúc - Hà Đông: 5.263 lượt; 5D Hàm Long: 1.498 lượt; 90 Thợ Nhuộm: 780 lượt). Thuyết minh cho 468 đoàn; đón tiếp trọng thị các đoàn ngoại giao cấp cao gồm Bộ trưởng Ngoại giao Hy Lạp, Chủ tịch Quốc hội Thái Lan, Đại sứ Hòa bình Hungary và đoàn Mặt trận Lào tại Viêng Chăn.

Văn Miếu - Quốc Tử Giám: Đón 1.246 nghìn lượt khách, thu phí đạt 80 tỷ đồng; phục vụ 39 đoàn ngoại giao, 216 đoàn trong nước, 52 đoàn quốc tế và 746 đoàn khuyến học, khuyến tài. Duy trì các chương trình trải nghiệm ban đêm "Tinh hoa đạo học", "Sử đá ghi danh"; triển khai chuỗi khoảng 32 hoạt động kỷ niệm 950 năm Quốc Tử Giám (hội thảo khoa học quốc gia, các cuộc thi, tuần phim, phim tài liệu, 07 đầu sách/ấn phẩm, 09 đầu sách đang xuất bản); hợp tác quốc tế tại Pháp (15-23/6/2026), Nga (Ngày văn hóa Hà Nội tại Matxcova), Hội chợ sách Frankfurt; triển khai 05 hoạt động trong Festival Thăng Long - Hà Nội và xây dựng Đề án Trung tâm Công nghiệp văn hóa Hồ Văn, nền tảng số "Văn Miếu - Quốc Tử Giám: Không gian Di sản tương tác số".

Ban Quản lý Di tích Nhà tù Hỏa Lò: Đón 671,8 nghìn lượt khách (Việt Nam: 237,4 nghìn lượt khách; quốc tế: 434,4 nghìn lượt khách); tổng thu phí đạt 25,5 tỷ đồng; thuyết minh 454 đoàn (15 đoàn ngoại giao quốc tế). Duy trì chương trình "Đêm thiêng liêng"; tổ chức trưng bày chuyên đề "Tâm son, chí thép", trưng bày lưu động "Chân trần chí thép" tại Hội An; tổ chức 06 buổi giao lưu nhân chứng lịch sử và 11 buổi biểu diễn hoạt cảnh; hoàn thành đề cương và thiết kế mỹ thuật 05 trưng bày chuyên đề (02 tại Di tích, 03 lưu động); thực hiện di dời trụ sở làm việc sang 50 Lý Thường Kiệt theo Quyết định số 2484/QĐ-UBND ngày 13/5/2026.

Bảo tàng Hà Nội: Từ ngày 03/02 đến 16/9/2026, đón 141.046 lượt khách, thu phí gần 1,24 tỷ đồng; đón tiếp 02 đoàn đại biểu cấp cao nước ngoài. Ra mắt trưng bày thường xuyên với trên 7 nghìn tư liệu, hiện vật (06 bảo vật quốc gia, 07 chủ đề, 35 tiểu chuyên đề); tổ chức trưng bày "Long Mã khai văn", Triển lãm quy hoạch Thủ đô Hà Nội tầm nhìn 100 năm; được công nhận điểm đến du lịch và thí điểm mở cửa đến 21 giờ vào thứ Sáu, thứ Bảy. Tổ chức 02 không gian sắp đặt nghệ thuật, chương trình "Giao hòa"; công bố Bản đồ Mạng lưới các không gian văn hóa sáng tạo Hà Nội; triển khai các tọa đàm, giáo dục di sản gắn với trường học, lan tỏa giá trị lịch sử, văn hóa tới thế hệ trẻ.

Lĩnh vực văn hóa cơ sở: 100% xã, phường trên địa bàn Thành phố có thiết chế văn hóa, thể thao. Toàn Thành phố có 234 công trình cấp xã trở lên (109 công trình cấp Thành phố, 125 công trình cấp xã) và 4.481 thiết chế tại thôn, tổ dân phố (2.490 đảm bảo cơ sở vật chất, 1.991 quy mô nhỏ hoặc còn hạn chế). Thời gian tới, trọng tâm chuyển từ bảo đảm "có thiết chế" sang "sử dụng thiết chế hiệu quả", nâng cao chất lượng quản lý, vận hành thực chất, phù hợp nhu cầu Nhân dân từng địa bàn. Thành phố phát động mô hình "Mỗi xã, phường có một mô hình hay, cách làm hiệu quả phát huy hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở"; 100% xã, phường đã đăng ký ít nhất 01 mô hình.

Công tác quản lý lễ hội và thực hiện nếp sống văn minh tiếp tục được quan tâm chỉ đạo. Toàn Thành phố có 1.206 lễ hội truyền thống; 100% lễ hội cam kết thực hiện Bộ tiêu chí về môi trường văn hóa; 16 xã, phường có mô hình mới, cách làm hiệu quả trong quản lý, tổ chức lễ hội. Công tác kiểm tra được triển khai trước, trong và sau lễ hội, tập trung vào các lễ hội trọng điểm, di tích quốc gia đặc biệt và lễ hội được UNESCO ghi danh.

100% xã, phường tham gia Cuộc thi "Xã, phường Sáng - Xanh - Sạch - Đẹp" với hệ thống tiêu chí, thang điểm và cơ chế kiểm tra, đánh giá cụ thể, khách quan. Trong đợt thi đua cao điểm tháng 8/2026 chào mừng kỷ niệm 81 năm Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh 2/9, 100% xã, phường đồng loạt tổ chức tổng vệ sinh, chỉnh trang cảnh quan, thu gom rác thải, khơi thông cống rãnh, bóc xóa quảng cáo sai quy định, treo cờ và trang trí pa-nô, băng rôn. Nhiều mô hình thiết thực được duy trì như tuyến đường kiểu mẫu, tuyến đường hoa, phân loại rác tại nguồn, xã hội hóa chỉnh trang cảnh quan và chiếu sáng, góp phần xây dựng Thủ đô văn minh, hiện đại.

Về văn hóa các dân tộc Việt Nam: Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam duy trì hoạt động ổn định, an toàn. Từ ngày 01/01 đến 16/9/2026, đón gần 354 nghìn lượt khách (đạt 64,3% kế hoạch năm), tổng thu phí 4,4 tỷ đồng (lượng khách giảm 8% so với cùng kỳ 2025 do năm trước có hoạt động luyện tập diễu binh A80). Trong 9 tháng, tổ chức 02 sự kiện trọng điểm, tái hiện 30 lễ hội/ngày lễ/phong tục; thực hiện 61 chương trình với 141 buổi biểu diễn, 15 hoạt động trưng bày; duy trì 16 nhóm cộng đồng dân tộc thuộc 11 địa phương, góp phần quảng bá di sản và phát huy vai trò chủ thể của đồng bào.

Hoạt động thư viện và phát triển văn hóa đọc tiếp tục được duy trì hiệu quả, lượng bạn đọc và cấp thẻ thư viện tăng so với cùng kỳ, các cuộc thi, hội thi có sức lan tỏa rộng, thu hút đông đảo thiếu nhi và cơ sở tham gia. Công tác bổ sung và xử lý kỹ thuật tài liệu: bổ sung 2.084 tên sách (9.842 cuốn), 74 tên báo/tạp chí (9.212 tờ); biên soạn và xử lý kỹ thuật 1.908 tên sách (9.653 cuốn), 5.283 số báo/tạp chí (7.241 tờ); biên soạn 18 thư mục giới thiệu sách mới (36 quyển); hiệu đính 3.600 biểu ghi; gắn chip 2.217 cuốn sách; trao đổi báo Xuân Bính Ngọ với 32 thư viện tỉnh, thành phố. Trong 9 tháng năm 2026, công tác phục vụ bạn đọc đạt kết quả nổi bật: Phục vụ 4.227 nghìn lượt bạn đọc (tăng 11,9% so với cùng kỳ 2025); 9.183 nghìn lượt tài nguyên thông tin (tăng 19,4%); cấp mới và đổi 22,5 nghìn thẻ thư viện (tăng 1%); sản xuất 31 tên sách nói cho người khiếm thị (7.441 trang); xây dựng 31 tên sách cơ sở dữ liệu toàn văn (12,2 nghìn trang); luân chuyển 32 nghìn bản sách xuống 160 điểm xã, phường; phục vụ tại thư viện cơ sở, trường học, trại giam đạt 651,3 nghìn lượt bạn đọc và 1.637 nghìn lượt tài liệu; tổ chức 05 đợt thư viện lưu động với 9.855

lượt bạn đọc và 24,6 nghìn lượt tài liệu. Tổ chức 08 cuộc trưng bày sách báo và 14 phòng đọc chuyên đề nhân các ngày lễ lớn; tổ chức Ngày Sách và Văn hóa đọc Việt Nam lần thứ 5 năm 2026 với 100/126 xã, phường hưởng ứng; phối hợp tổ chức cho 480 học sinh thăm quan và trải nghiệm đọc sách tại phòng thiếu nhi cơ sở Bà Triệu; xây dựng thư mục chuyên đề "Các di tích quốc gia đặc biệt của Hà Nội". Bên cạnh đó, tham gia và tổ chức nhiều hoạt động giao lưu, hội diễn có ý nghĩa: Hội nghị Phiên họp lần thứ I Liên hiệp Thư viện khu vực Miền núi phía Bắc và Đồng bằng Sông Hồng; phục vụ Giỗ Tổ Hùng Vương - Lễ hội Đền Hùng tại Phú Thọ; Liên hoan Tiếng hát Dân ca người cao tuổi các khu vực; Hội diễn Đàn, Hát dân ca 3 miền tại Huế; Ngày hội Văn hóa Di sản và Lễ hội Khinh khí cầu lần thứ I tại Cà Mau; phổ biến Thử thách sáng tác "Sống mãi với thời gian" giai đoạn 2026 - 2030 do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phát động.

Trong 9 tháng năm 2026, lĩnh vực nghệ thuật trên địa bàn thành phố Hà Nội đã đạt được nhiều kết quả tích cực: 06 Nhà hát đã ra mắt 12 chương trình, vở diễn mới phục vụ Nhân dân Thủ đô; tổ chức biểu diễn được 1.960 buổi diễn, trong đó: 419 buổi diễn phục vụ nhiệm vụ chính trị, đối ngoại; 1.541 buổi diễn doanh thu với tổng số tiền trên 54 tỷ đồng thu hút trên 950,2 nghìn lượt khán giả⁷. Đề án Sân khấu học đường tiếp tục được triển khai thực chất; tổ chức thẩm định các vở diễn phục vụ học sinh và tổng kết các khóa đào tạo, bồi dưỡng năm 2026. Kết quả: Nhà hát Kịch Hà Nội, Nhà hát Chèo Hà Nội, Nhà hát Cải lương Hà Nội đã tổ chức được 92 buổi biểu diễn tại 137 trường của 25 phường, xã trên địa bàn Thành phố, thu hút 60,8 nghìn lượt học sinh tham dự.

Hoạt động triển lãm: Trong 9 tháng năm 2026, tổ chức 16 cuộc triển lãm tại 93 Đình Tiên Hoàng, 45, 47, 61 Tràng Tiên và Phố Sách Hà Nội, tập trung tuyên truyền các sự kiện chính trị, ngày lễ lớn và hợp tác quốc tế. Tiêu biểu gồm: "51 năm - Bản hùng ca thống nhất", "Tự hào Hà Nội", "Hà Nội mến yêu của ta", "Hà Nội trên đường hội nhập và phát triển", "Rạng rỡ non sông Việt Nam", "Bùi Xuân Phái và Hà Nội 12 mùa hoa", triển lãm mỹ thuật Việt Nam - Hàn Quốc và triển lãm thành tựu hợp tác các địa phương ASEAN. Đồng thời, phối hợp tổ chức và hỗ trợ triển lãm tại Nga, Belarus, Nhật Bản, Hàn Quốc, góp phần quảng bá hình ảnh Thủ đô và tăng cường giao lưu quốc tế.

Hoạt động chiếu phim và chiếu bóng: Trong 9 tháng năm 2026, tổ chức chiếu phim lưu động 423 buổi với hơn 57 nghìn lượt người xem; chiếu phim tại

⁷ (1) Nhà hát Kịch Hà Nội đã tổ chức 80 buổi phục vụ chính trị, 02 vở diễn mới, 19 buổi diễn doanh thu 953 triệu đồng; (2) Nhà hát Ca Múa Nhạc Thăng Long đã tổ chức 140 buổi phục vụ chính trị, 01 vở diễn mới, 06 buổi diễn doanh thu 337 triệu đồng; (3) Nhà hát Nghệ thuật Xiếc và Tạp kỹ Hà Nội đã tổ chức 055 buổi biểu diễn phục vụ chính trị, 02 vở diễn mới, 07 buổi diễn doanh thu 159 triệu đồng; (4) Nhà hát Cải lương Hà Nội đã tổ chức 57 buổi phục vụ chính trị, 02 vở diễn mới, 38 buổi diễn doanh thu 865 triệu đồng; (5) Nhà hát Chèo Hà Nội đã tổ chức 61 buổi phục vụ chính trị, 03 vở diễn mới, 44 buổi diễn doanh thu 1,1 tỷ đồng; (6) Nhà hát Múa Rối Thăng Long đã tổ chức 26 buổi phục vụ chính trị, 02 vở diễn mới, 1427 buổi diễn doanh thu 50,7 tỷ đồng.

Rạp 2/9 Sơn Tây 75 buổi với hơn 7,5 nghìn lượt người xem; chiếu phim tuyên truyền kết hợp biểu diễn nghệ thuật 05 buổi với hơn 2.650 lượt người xem (trong đó phối hợp chiếu phim "Mưa đỏ", "Địa đạo - Mặt trời trong bóng tối" tại các xã, phường). Tổ chức Tuần phim kỷ niệm 79 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ, chiếu miễn phí 06 bộ phim tại 30 cụm rạp trên địa bàn Thành phố. Tập trung chuẩn bị Liên hoan Phim quốc tế Hà Nội lần thứ VIII (HANIFF VIII) với 19 phim dự kiến tham dự, xây dựng dự thảo Kế hoạch tổ chức trình UBND Thành phố. Triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu địa điểm quay phim tại Hà Nội; tham mưu sản xuất phim tài liệu "36 phường, phố Hà Nội", phim tài liệu "Phát triển công nghiệp văn hóa Hà Nội", 01 phim tài liệu về Văn hóa Hà Nội, series 20 phim ngắn giới thiệu giá trị văn hóa Thăng Long - Hà Nội và phối hợp thực hiện phim quảng bá quốc gia "Profile đất nước của tôi".

Hoạt động thể dục thể thao: Trong 9 tháng năm 2026, công tác thể dục thể thao được triển khai bám sát chủ trương của Trung ương và Thành phố, phát triển đồng bộ từ phong trào cơ sở đến thể thao thành tích cao. Thành phố ban hành Kế hoạch phát triển phong trào thể dục thể thao năm 2026 với mục tiêu tỷ lệ người tập thường xuyên đạt 46,5%, tỷ lệ gia đình thể thao đạt 34,5%. Festival Võ thuật quốc tế Hà Nội 2026 tạo điểm nhấn nổi bật, góp phần quảng bá hình ảnh Thủ đô.

Tính chung 9 tháng, Thành phố đã tổ chức 242 đợt tập huấn và thi đấu trong nước, quốc tế với 6.014 lượt người tham gia. Về tập huấn: 47 đợt với 900 lượt người (29 đợt trong nước với 90 HLV, 611 VĐV; 18 đợt quốc tế với 04 chuyên gia, 30 HLV, 165 VĐV). Về thi đấu: Tham gia 195 giải với 5.114 lượt người (142 đợt trong nước, 53 đợt quốc tế). Thể thao thành tích cao Hà Nội giành 2.877 huy chương, vượt 2,75% chỉ tiêu (2.800 HC), trong đó 2.536 huy chương trong nước (931 HCV, 747 HCB, 858 HCD) và 341 huy chương quốc tế (158 HCV, 84 HCB, 99 HCD).

Tại các giải quốc gia, Hà Nội giành Nhất toàn đoàn ở nhiều môn thể mạnh: Bắn cung, Boxing, Cầu mây, Cờ, Cử tạ, Đá cầu, Điền kinh, Karate, Khiêu vũ thể thao, Kickboxing - Muay, Kiếm quốc tế, Vật, Wushu. Tại các giải quốc tế, đạt thành tích cao tại Vô địch Wushu Thái cực quyền thế giới, Vô địch Jujitsu thế giới, Vô địch thể hình Đông Nam Á, Vô địch Judo Đông Nam Á, Vô địch Đá cầu thế giới, Vô địch Muay thế giới, Vô địch Cờ vua các nhóm tuổi Đông Nam Á.

Tiếp tục tổ chức các môn thể thao hè gồm Karate, Bơi, Thể dục Aerobic, Đá cầu, Pickleball; phối hợp tổ chức Giải Vô địch Pickleball các nhóm tuổi quốc gia năm 2026. Thể thao quần chúng đạt kết quả tích cực: Đoàn Thể dục dưỡng

sinh Người cao tuổi Hà Nội giành 02 HCV; Đoàn Hà Nội tại Giải Bơi truyền thống trung cao tuổi quốc gia giành 25 HCV, 20 HCB, xếp Nhất toàn đoàn. Ngoài ra, Hà Nội còn tổ chức và phối hợp nhiều sự kiện thể thao, văn hóa lớn: Giải Pickleball PPA Tour Asia, MB Hanoi Cup 2026, Giải Pickleball Ngân hàng Việt Nam - Family Cup 2026; Đại hội Nhạc nước K-POP Hà Nội 2026; các trận bóng đá V-League mùa giải 2025/2026 (vòng 12-26), lượt trận Shopee Cup 2025/26 (CLB Công An Hà Nội - Timepines Rovers Singapore), trận giao hữu quốc tế đội tuyển Việt Nam gặp Bangladesh và trận giao hữu cự tuyển thủ Séc&Slovakia với cự cầu thủ Thể Công.

Số Huy chương thể thao thành tích cao trong 9 tháng năm 2026



7. Trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Trong 9 tháng năm 2026, Công an Thành phố triển khai đồng bộ, quyết liệt các biện pháp, giải pháp trong công tác quản lý địa bàn, quản lý đối tượng, công tác tuần tra kiểm soát, khép kín địa bàn, nhất là các địa bàn giáp ranh, tập trung đấu tranh mạnh mẽ với các loại tội phạm vì vậy an ninh chính trị tiếp tục được giữ vững, bảo vệ tuyệt đối an ninh, an toàn các mục tiêu, công trình, địa bàn trọng điểm, các sự kiện chính trị - đối ngoại diễn ra trên địa bàn Thành phố. 2.572 lượt kỳ cuộc, sự kiện đã được các lực lượng CATP bảo đảm tuyệt đối an ninh, an toàn, trong đó có nhiều sự kiện cấp quốc gia, hội nghị quốc tế lớn, có quy mô, tính chất và ý nghĩa chính trị đặc biệt quan trọng (Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng; Bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031, các Đoàn nguyên thủ Nga, Trung Quốc thăm Việt Nam), được Nhân dân, bạn bè, khách quốc tế ghi nhận, đánh giá cao.

Theo số liệu tổng hợp từ Công an thành phố Hà Nội, tình hình trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ tháng Chín (từ 15/8/2026 đến 14/9/2026) trên địa bàn Hà Nội như sau:

Phạm pháp hình sự: Trong tháng đã phát hiện 379 vụ phạm pháp hình sự, trong đó có 129 vụ do công an khám phá. Số đối tượng vi phạm bị bắt giữ theo luật là 245 đối tượng. Phát hiện, bắt giữ 261 vi phạm pháp luật về kinh tế với 340 đối tượng, thu nộp ngân sách 5,1 tỷ đồng. Cộng dồn 9 tháng năm 2026, phát hiện 3.165 vụ phạm pháp hình sự, giảm 31,6% so với 9 tháng năm 2025, bắt giữ theo luật 3.040 đối tượng, giảm 36,1%; 2.861 vụ vi phạm pháp luật về kinh tế, tăng 39,4%, bắt giữ 3.435 đối tượng, tăng 42,1%; thu nộp ngân sách 789,1 tỷ đồng.

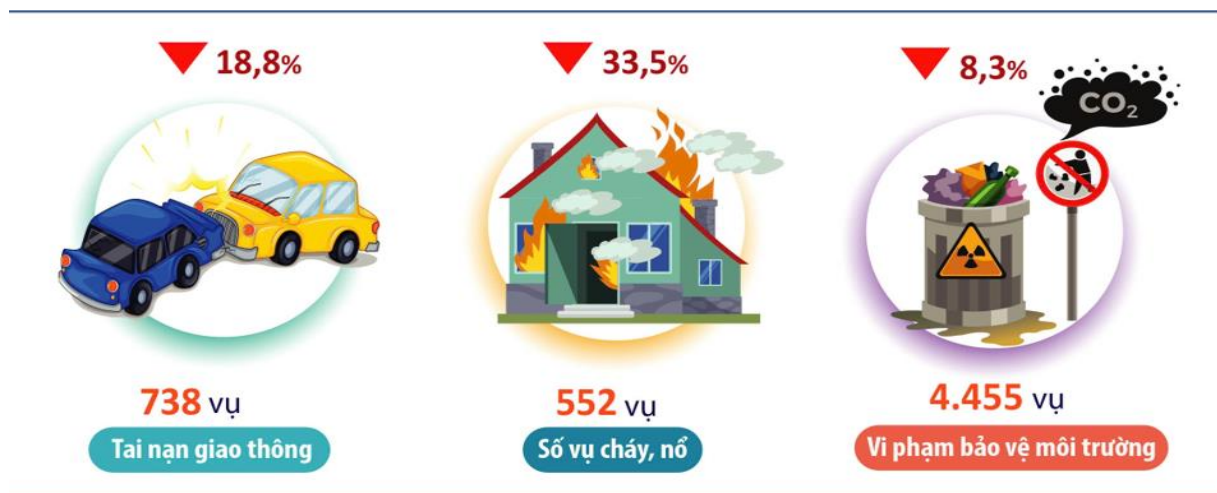
Tệ nạn xã hội: Trong tháng đã phát hiện 44 vụ cờ bạc, bắt giữ 113 đối tượng. Tổng số vụ vi phạm pháp luật về ma túy bị phát hiện là 164 vụ, bắt giữ 453 đối tượng, trong đó xử lý hình sự 147 vụ với 336 đối tượng. Cộng dồn 9 tháng năm nay, phát hiện 557 vụ cờ bạc, gấp 2,1 lần cùng kỳ, bắt giữ theo luật 2.045 đối tượng, tăng 66,9%; 2.778 vụ vi phạm pháp luật về ma túy, tăng 16,6%, bắt giữ 6.219 đối tượng, tăng 53,7%.

Tai nạn giao thông: Tháng Chín, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 106 vụ tai nạn giao thông làm 65 người chết và 58 người bị thương. Trong đó, 104 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 63 người chết, 58 người bị thương; 01 vụ tai nạn đường sắt làm 01 người chết và 01 vụ tai nạn đường thủy nội địa làm 01 người chết. Chia theo mức độ nghiêm trọng, có 01 vụ tai nạn giao thông rất nghiêm trọng làm 2 người chết; 63 vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng làm 63 người chết và 13 người bị thương; 42 vụ tai nạn ít nghiêm trọng và va chạm làm 45 người bị thương. Trong quý III năm nay đã xảy ra 262 vụ tai nạn giao thông, giảm 19,1% so với cùng kỳ năm trước; làm 170 người chết, tăng 6,9% và 159 người bị thương, giảm 36,4%. Cộng dồn 9 tháng năm 2026, trên địa bàn Thành phố xảy ra 738 vụ tai nạn giao thông (trong đó 725 vụ tai nạn đường bộ, 12 vụ tai nạn đường sắt và 01 vụ tai nạn đường thủy), giảm 18,8%; làm 488 người chết, tăng 1,7% và 413 người bị thương, giảm 37,5%.

Bảo vệ môi trường: Trong tháng, phát hiện 506 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường; xử lý 492 vụ với 493 đối tượng; thu nộp ngân sách 3,2 tỷ đồng. Trong quý III, phát hiện 1.443 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường; xử lý 1.408 vụ với 1.418 đối tượng bị xử lý; thu nộp ngân sách 9,4 tỷ đồng. Cộng dồn 9 tháng năm nay, phát hiện 4.455 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường, giảm 8,3% so với cùng kỳ năm trước; đã xử lý 4.443 vụ, giảm 5,7% và 4.471 đối tượng, giảm 5,9%; thu nộp ngân sách 31,4 tỷ đồng.

Phòng chống cháy nổ: Trong tháng Chín, trên địa bàn Thành phố xảy ra 60 vụ cháy, nổ làm 3 người chết và 6 người bị thương, gây thiệt hại về tài sản ước tính giá trị ban đầu gần 27 tỷ đồng. Trong quý III xảy ra 154 vụ cháy làm 5 người chết và 7 người bị thương. Cộng dồn 9 tháng năm 2026, xảy ra 552 vụ cháy, giảm 33,5% so với cùng kỳ năm 2025; làm 13 người chết, giảm 13,3% và 21 người bị thương, tăng 61,5%; thiệt hại ban đầu khoảng 42,5 tỷ đồng.

**Số vụ tai nạn giao thông, cháy nổ và vi phạm môi trường
trên địa bàn Thành phố trong 9 tháng năm 2026 (So với cùng kỳ năm 2025)**



IV. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NHỮNG THÁNG CUỐI NĂM

Trong bối cảnh hình thế giới và khu vực diễn biến phức tạp, xung đột kéo dài ở Trung Đông từ đầu năm 2026 làm biến động thị trường năng lượng, gián đoạn các tuyến thương mại hàng hải đã tác động mạnh đến kinh tế - xã hội cả nước. Thủ đô Hà Nội là trung tâm chính trị - hành chính quốc gia, địa phương đã khơi thông hiệu quả các nguồn lực đô thị để duy trì đà tăng trưởng ổn định và tích cực trong 9 tháng năm 2026. Điểm sáng lớn nhất của Thành phố nằm ở tiến độ giải ngân vốn đầu tư công được đẩy mạnh quyết liệt ngay từ những tháng đầu năm, tập trung nguồn lực lớn cho các siêu dự án hạ tầng giao thông trọng điểm như đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô và các tuyến đường sắt đô thị. Môi trường đầu tư thông thoáng và thủ tục hành chính được cải thiện mạnh mẽ giúp Hà Nội tiếp tục là điểm đến hấp dẫn, thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chất lượng cao và duy trì số lượng doanh nghiệp thành lập mới ở mức tích cực. Bên cạnh đó, hoạt động thương mại - dịch vụ nội địa và ngành du lịch Thủ đô ghi nhận sự bứt phá mạnh mẽ, đóng góp quan trọng vào tổng mức bán lẻ hàng hóa nhờ chuỗi sự kiện kích cầu hiệu quả. Công tác quản lý vĩ mô được triển khai linh hoạt, giúp đảm bảo các cân đối lớn của ngân sách. Dù vậy, trước sức ép từ giá năng lượng thế giới và chi phí logistics tăng cao, Hà Nội vẫn phải đối mặt với áp lực lạm phát đô thị và tình trạng thu hẹp đơn hàng của một số ngành xuất

khẩu chủ lực, đòi hỏi các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tiếp tục được triển khai đồng bộ và kịp thời. Kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội 9 tháng năm 2026 đạt được kết quả cụ thể: GRDP ước tăng 8,85% so với cùng kỳ, trong đó quý III tăng 10,02% là rất quan trọng và đáng ghi nhận; tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn đứng thứ 2 cả nước với 567,6 nghìn tỷ, đạt 87,3% dự toán năm, tăng 5,9% so cùng kỳ; vốn đầu tư phát triển trên địa bàn 9 tháng năm nay đạt 451,4 nghìn tỷ đồng, tăng 19,0%; vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý cao nhất cả nước đạt 107,8 nghìn tỷ, tăng 81,2%; Công nghiệp nỗ lực vượt qua khó khăn, chỉ số sản xuất IIP tăng cao trong 10 năm gần đây, đạt 9,0% trong đó các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng tích cực với nhiều điểm sáng ở các ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính, sản phẩm quang học và sản xuất kim loại. Hoạt động xây dựng tăng mạnh với nhiều dự án lớn và các công trình trọng điểm trên địa bàn Thủ đô.

Khu vực dịch vụ tiếp tục là trụ đỡ thúc đẩy tăng trưởng của Thành phố: Tổng mức bán buôn và doanh thu dịch vụ ước đạt gần 4.039 nghìn tỷ, tăng 15,2%; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 810,9 nghìn tỷ, tăng 15,6%; khách du lịch đến Hà Nội do cơ sở lưu trú phục vụ đạt gần 6,9 triệu người, tăng 24,3%; tổng doanh thu hoạt động vận tải, dịch vụ kho bãi, hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyên phát đạt 232,1 nghìn tỷ, tăng 22,8%; kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 16,9 tỷ USD, tăng 9,3%; sản xuất nông nghiệp được duy trì; văn hóa nghệ thuật, thể thao được quan tâm phát triển; thị trường lao động việc làm sôi động trở lại; an sinh xã hội được đảm bảo.

Để hoàn thành tốt các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố năm 2026, trong đó GRDP trên 11%, nhiệm vụ 3 tháng cuối năm là rất lớn, đòi hỏi các cấp, các ngành, địa phương tiếp tục khẩn trương, tập trung thực hiện nghiêm túc các Văn bản, chỉ đạo của Trung ương, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; của Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố về thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2026, tập trung thúc đẩy phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, đồng thời thực hiện tốt một số nội dung sau:

1. Điều hành tăng trưởng theo kịch bản đến từng ngành, lĩnh vực, dự án và địa bàn. Tiếp tục tổ chức thực hiện nghiêm Chỉ thị số 17/CT-UBND, bảo đảm mục tiêu GRDP năm 2026 tăng từ 11% trở lên. Ngay sau khi có số liệu GRDP quý III, Thành phố xác định chính xác khoảng cách còn thiếu so với mục tiêu 11%; lượng hóa giá trị tăng thêm cần tạo ra trong quý IV, phân rã đến từng khu vực kinh tế, ngành, lĩnh vực có tỷ trọng lớn. Trên cơ sở đó, xây dựng bảng điều hành tăng trưởng quý IV theo các nhóm để khai thác thêm dư địa, tập trung nguồn lực để tăng tốc, xác định chính xác phần thiếu và bố trí ngành, lĩnh vực khác có khả năng tăng cao hơn để bù đắp.

2. Tạo đột phá đối với đầu tư công, chuyển mạnh từ “giải ngân vốn” sang “giải ngân gắn với khối lượng xây lắp”. Đầu tư công tiếp tục được xác định là động lực trực tiếp, có khả năng chủ động điều hành cao nhất trong thời gian còn lại của năm. Tập trung rà soát toàn bộ kế hoạch vốn còn lại, xác định rõ từng dự án có khả năng giải ngân và tạo khối lượng xây lắp trong quý IV; ưu tiên vốn cho dự án giao thông, đường sắt đô thị, cầu, hạ tầng kỹ thuật, thoát nước và các công trình có khả năng hoàn thành khối lượng lớn. Tổ chức các tổ công tác xử lý trực tiếp tại hiện trường đối với dự án trọng điểm còn vướng GPMB, tái định cư, di dời hạ tầng kỹ thuật, vật liệu và thủ tục thi công. Ưu tiên tháo gỡ các đoạn, dự án có khả năng tạo khối lượng ngay, nhất là Vành đai 3,5, các tuyến hướng tâm, các cầu qua sông Hồng, các tuyến đường sắt đô thị và các dự án thoát nước cấp bách.

3. Thúc đẩy sản xuất công nghiệp, tập trung vào doanh nghiệp và sản phẩm có khả năng tăng sản lượng ngay trong quý IV

Rà soát theo từng ngành, nhóm sản phẩm và doanh nghiệp công nghiệp có quy mô lớn, tỷ trọng cao, có đơn hàng và năng lực sản xuất còn dư địa; tổ chức làm việc trực tiếp với doanh nghiệp để xác định cụ thể khả năng tăng sản lượng trong từng tháng còn lại của năm và những khó khăn đang cản trở việc mở rộng sản xuất. Tập trung xử lý theo từng vấn đề cụ thể về đơn hàng, vốn lưu động, điện, nguyên liệu, lao động, logistics, mặt bằng và thủ tục hành chính. Ưu tiên hỗ trợ các ngành đang duy trì tốc độ tăng trưởng khá như điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học; sản xuất kim loại; cao su - plastic; thiết bị điện; phương tiện vận tải để tận dụng tối đa công suất hiện có. Đối với dệt may, chế biến gỗ và các ngành đang suy giảm, xây dựng phương án hỗ trợ riêng về thị trường, đơn hàng, tín dụng và chuyển đổi sản phẩm nhằm hạn chế mức giảm và phục hồi sản xuất. Đẩy nhanh hoàn thiện hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, chuẩn bị mặt bằng sạch và hạ tầng kỹ thuật đồng bộ để thu hút các dự án công nghiệp công nghệ cao, bán dẫn, công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp số; từng bước hình thành năng lực sản xuất mới, tạo dư địa tăng trưởng cho các năm tiếp theo.

4. Tăng tốc xuất khẩu, phấn đấu thu hẹp tối đa khoảng cách với mục tiêu tăng 12%. Xây dựng phương án điều hành xuất khẩu quý IV theo từng nhóm hàng, thị trường và doanh nghiệp xuất khẩu chủ lực; xác định cụ thể kim ngạch cần thực hiện trong từng tháng, qua đó chủ động theo dõi, hỗ trợ và kịp thời xử lý những yếu tố có thể ảnh hưởng đến mục tiêu xuất khẩu cả năm.

Tập trung hỗ trợ doanh nghiệp duy trì các thị trường truyền thống, tận dụng hiệu quả các FTA và mở rộng thị trường EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, ASEAN, Trung Đông và các thị trường còn dư địa. Hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao về tiêu chuẩn xanh, phát thải, xuất xứ hàng hóa,

truy xuất nguồn gốc, thương mại điện tử xuyên biên giới và phòng vệ thương mại. Thiết lập cơ chế phối hợp nhanh giữa các cơ quan quản lý nhà nước, hải quan, logistics, ngân hàng và doanh nghiệp để xử lý kịp thời các trường hợp doanh nghiệp đã có đơn hàng nhưng gặp khó khăn về thủ tục, vốn lưu động, vận chuyển hoặc thông quan. Trọng tâm là chuyển từ xúc tiến thương mại chung sang hỗ trợ trực tiếp các đơn hàng, doanh nghiệp và thị trường có khả năng tạo thêm kim ngạch ngay trong những tháng cuối năm.

5. Khai thác tối đa sức cầu nội địa, thương mại, dịch vụ và du lịch trong mùa cao điểm cuối năm. Phát huy tiêu dùng nội địa là một trong những động lực có khả năng tạo tác động nhanh đến tăng trưởng quý IV. Trên cơ sở tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đang duy trì tốc độ tăng khá, tập trung khai thác cao điểm mua sắm, du lịch, lễ hội và các hoạt động văn hóa cuối năm để mở rộng quy mô thị trường và tăng doanh thu dịch vụ.

Tổ chức các chương trình khuyến mại tập trung, hội chợ, kết nối cung - cầu, tuần hàng, kích cầu mua sắm; thúc đẩy thương mại điện tử, kinh tế số và thanh toán không dùng tiền mặt. Hỗ trợ doanh nghiệp phân phối, bán lẻ chuẩn bị nguồn hàng, mở rộng mạng lưới và đa dạng hóa các hình thức bán hàng, bảo đảm cung ứng đầy đủ hàng hóa trong thời kỳ cao điểm. Phát triển có trọng tâm kinh tế ban đêm tại các khu vực đủ điều kiện; nghiên cứu kéo dài thời gian hoạt động phù hợp đối với các không gian thương mại, văn hóa, vui chơi, giải trí và du lịch. Tổ chức các sự kiện văn hóa, thể thao, hội nghị, triển lãm và lễ hội có khả năng thu hút lượng khách lớn; phát triển mạnh du lịch MICE, du lịch đêm, du lịch văn hóa, ẩm thực và các sản phẩm du lịch chất lượng cao.

6. Duy trì tăng trưởng cao của vận tải, kho bãi và logistics, phục vụ trực tiếp sản xuất, xuất khẩu và tiêu dung. Tiếp tục phấn đấu thực hiện mục tiêu tăng trưởng dịch vụ vận tải, kho bãi 13,96%; khai thác tối đa nhu cầu vận chuyển hàng hóa và hành khách gia tăng trong quý IV, nhất là nhu cầu phục vụ sản xuất, xuất nhập khẩu, thương mại điện tử, du lịch và tiêu dùng cuối năm.

Đẩy nhanh kết nối giữa khu, cụm công nghiệp, trung tâm logistics, ga đường sắt, sân bay và các tuyến vành đai; nâng cao hiệu quả tổ chức vận tải và trung chuyển hàng hóa, giảm thời gian và chi phí logistics cho doanh nghiệp. Thúc đẩy ứng dụng nền tảng số trong quản lý vận tải, kho bãi, điều phối phương tiện và chuỗi cung ứng. Từng bước chuyển đổi cơ cấu phương tiện theo hướng xanh, tiết kiệm năng lượng; khuyến khích sử dụng phương tiện năng lượng sạch và phát triển hạ tầng trạm sạc phù hợp với quy hoạch, khả năng cung cấp điện và nhu cầu thực tế, bảo đảm quá trình chuyển đổi không làm gia tăng chi phí bất hợp lý cho doanh nghiệp.

7. Chuyển trọng tâm thu hút FDI từ vốn đăng ký sang vốn thực hiện và năng lực sản xuất hình thành thực tế. Rà soát toàn bộ các dự án FDI, MOU, thỏa thuận và đề xuất đầu tư đã ký kết; phân loại rõ thành các nhóm: dự án có thể hoàn thiện thủ tục và triển khai ngay; dự án cần bố trí địa điểm; dự án còn vướng quy hoạch, đất đai, giải phóng mặt bằng; dự án chưa đáp ứng điều kiện triển khai. Trên cơ sở đó, xây dựng kế hoạch xử lý riêng đối với từng dự án, xác định rõ cơ quan đầu mối, thời hạn hoàn thành và kết quả đầu ra.

Ưu tiên thu hút và thúc đẩy triển khai các dự án bán dẫn, R&D, trung tâm dữ liệu, công nghệ số, công nghệ xanh, logistics, y tế, giáo dục và công nghiệp hỗ trợ. Đối với từng MOU, phải xác định lộ trình chuyển hóa thành dự án cụ thể; hạn chế tình trạng ký kết nhiều nhưng chậm hình thành vốn đầu tư, tài sản, năng lực sản xuất và giá trị gia tăng thực tế cho nền kinh tế Thành phố.

8. Đưa khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trở thành nguồn tăng trưởng thực tế. Đẩy nhanh tiến độ giải ngân và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực Thành phố đã bố trí cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; ưu tiên nguồn lực cho các nhiệm vụ có khả năng tạo sản phẩm, thương mại hóa, tăng doanh thu, giảm chi phí và nâng cao năng suất của doanh nghiệp.

Tập trung ứng dụng công nghệ vào các lĩnh vực có khả năng tạo hiệu quả kinh tế rõ rệt như công nghiệp chế biến, chế tạo, logistics, thương mại, du lịch, y tế, giáo dục và quản trị đô thị. Đẩy nhanh triển khai các cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (sandbox), cơ sở dữ liệu dùng chung, hạ tầng và trung tâm dữ liệu, trí tuệ nhân tạo (AI), bán dẫn và các công nghệ chiến lược. Đổi mới phương thức đánh giá hiệu quả đầu tư cho khoa học, công nghệ theo hướng chuyển từ “đầu vào” và số lượng nhiệm vụ sang “đầu ra” và tác động đối với nền kinh tế; lấy số sản phẩm được thương mại hóa, số doanh nghiệp ứng dụng công nghệ, doanh thu mới, mức tiết giảm chi phí và năng suất lao động tăng thêm làm những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá hiệu quả.

9. Kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn và ổn định thị trường để tạo dư địa cho tăng trưởng. Theo dõi sát diễn biến giá cả và cung - cầu các mặt hàng thiết yếu, nhất là lương thực, thực phẩm, năng lượng, xăng dầu, vật liệu xây dựng, vận tải và các dịch vụ thiết yếu; kịp thời nhận diện các yếu tố có nguy cơ gây áp lực lên mặt bằng giá trong những tháng cuối năm.

Chủ động xây dựng phương án bảo đảm nguồn cung hàng hóa phục vụ mùa tiêu dùng cuối năm và Tết; tăng cường kết nối cung - cầu giữa Hà Nội với các địa phương, hỗ trợ doanh nghiệp chuẩn bị nguồn hàng và hệ thống phân phối, dự trữ hàng hóa thiết yếu; kiểm soát chặt các hành vi đầu cơ, găm hàng, tăng giá bất hợp lý. Rà soát, tính toán kỹ thời điểm và mức độ điều chỉnh giá các hàng hóa, dịch

vụ công thuộc thẩm quyền Thành phố; chủ động đánh giá tác động đến CPI trước khi quyết định, tránh điều chỉnh đồng thời nhiều loại giá trong thời gian ngắn, tạo áp lực cộng hưởng lên mặt bằng giá trong quý IV./. 

Nơi nhận:

- Cục Thống kê;
- Thường trực Thành uỷ;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Sở Tài chính TP Hà Nội;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- UBND phường, xã;
- Thống kê một số tỉnh, TP;
- Đơn vị thuộc Thống kê HN;
- Lưu: VT, TH.



TRƯỞNG THỐNG KÊ

Phạm Hoài Nam

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 9 tháng năm 2026

	Đơn vị tính	Ước tính 9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (theo giá so sánh 2015)	%	1095573	8,85
2. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	109,0
3. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	451428	119,0
4. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	107844	181,2
5. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	4038732	115,2
6. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	810929	115,6
7. Doanh thu vận tải, dịch vụ kho bãi, hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát	Tỷ đồng	232075	122,8
8. Khách đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ)	Nghìn Lượt khách	6874	124,3
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	<i>Nghìn Lượt khách</i>	<i>4763</i>	<i>125,7</i>
9. Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	16861	109,3
10. Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	47984	139,7
11. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	567597	105,9
12. Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	170760	186,8
13. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân (CPI)	%	-	104,91
14. Chỉ số giá vàng bình quân	%	-	145,88
15. Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân	%	-	101,24

2. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành quý III và 9 tháng năm 2026

	ĐVT: Tỷ đồng; %			
	Ước tính		Cơ cấu	
	Quý III	9 tháng	Quý III	9 tháng
	năm 2026	năm 2026	năm 2026	năm 2026
Tổng số	459178	1294884	100,00	100,00
Phân theo khu vực kinh tế				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	7024	24758	1,53	1,91
Công nghiệp và xây dựng	103755	266805	22,60	20,60
Dịch vụ	302675	875831	65,92	67,64
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	45724	127490	9,95	9,85
Phân theo ngành kinh tế				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7024	24758	1,53	1,91
Khai khoáng	44	118	0,01	0,01
Công nghiệp chế biến, chế tạo	56176	145762	12,23	11,26
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	6624	19640	1,44	1,52
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2661	7203	0,58	0,56
Xây dựng	38250	94082	8,33	7,27
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	55323	153061	12,05	11,82
Vận tải kho bãi	36810	116599	8,02	9,00
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9090	25871	1,98	2,00
Thông tin và truyền thông	42616	122329	9,28	9,45
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	54148	132906	11,79	10,26
Hoạt động kinh doanh bất động sản	14624	41838	3,18	3,23
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	24359	68639	5,31	5,30
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	14348	45047	3,12	3,48
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	7245	20620	1,58	1,59
Giáo dục và đào tạo	21557	76170	4,70	5,88
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	16391	55327	3,57	4,27
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2879	7451	0,63	0,57
Hoạt động dịch vụ khác	2843	8608	0,62	0,66
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	442	1365	0,10	0,11
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	45724	127490	9,95	9,85

3. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá so sánh quý III và 9 tháng năm 2026

	ĐVT: Tỷ đồng; %			
	Ước tính		So với cùng kỳ	
	Quý III năm 2026	9 tháng năm 2026	Quý III năm 2026	9 tháng năm 2026
Tổng số	386839	1095573	10,02	8,85
Phân theo khu vực kinh tế				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	7058	24388	3,41	3,54
Công nghiệp và xây dựng	86914	225104	9,87	8,80
Dịch vụ	254751	739136	10,33	9,14
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	38116	106945	9,60	8,28
Phân theo ngành kinh tế				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7058	24388	3,41	3,54
Khai khoáng	44	123	3,90	2,54
Công nghiệp chế biến, chế tạo	52118	136336	8,02	7,80
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	5360	15299	9,56	9,11
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2050	5620	10,15	7,83
Xây dựng	27343	67726	13,63	10,89
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	46875	131237	10,98	10,00
Vận tải kho bãi	29562	93456	10,68	11,94
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6828	19667	9,92	7,30
Thông tin và truyền thông	40700	116842	9,05	8,03
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	44400	109855	12,50	10,41
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11606	33480	6,12	3,28
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	22945	64817	11,86	9,37
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	12057	37607	10,28	8,65
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	5928	17044	5,09	3,18
Giáo dục và đào tạo	16318	58647	9,43	9,01
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	12636	42664	10,12	9,22
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2480	6467	11,33	10,22
Hoạt động dịch vụ khác	2084	6338	3,94	5,95
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	331	1015	8,35	8,32
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	38116	106945	9,60	8,28

4. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đến ngày 20 tháng 9 năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Nông nghiệp				
1. Cây hàng năm				
Diện tích gieo trồng lúa cả năm	Ha	149524	136698	91,4
Diện tích gieo trồng lúa xuân	Ha	79669	78449	98,5
Diện tích gieo trồng lúa mùa	Ha	69855	58249	83,4
Diện tích gieo trồng hoa màu vụ Đông xuân				
Ngô	Ha	11201	10635	94,9
Khoai lang	Ha	1367	1267	92,7
Đậu tương	Ha	1217	1088	89,4
Lạc	Ha	1949	2072	106,3
Rau các loại	Ha	34749	33469	96,3
Đậu các loại	Ha	474	525	110,8
2. Chăn nuôi				
Đàn trâu	Nghìn Con	27,9	26,5	95,1
Đàn bò	Nghìn Con	113	107	94,7
Đàn lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ)	Nghìn Con	1244	1243	99,9
Đàn Gia cầm (Gà, vịt, ngan)	Nghìn Con	38137	38366	100,6
<i>Trong đó: Đàn gà</i>	<i>Nghìn con</i>	<i>28914</i>	<i>29060</i>	<i>100,5</i>
II. Lâm nghiệp				
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	140	134	95,7
Sản lượng gỗ khai thác	M ³	16050	15248	95,0
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	Nghìn cây	540	514	95,2
III. Thủy Sản				
Diện tích nuôi trồng	Ha	22886	23000	100,5
Tổng sản lượng	Tấn	95869	100792	105,1
<i>Thủy sản nuôi trồng</i>	<i>Tấn</i>	<i>94541</i>	<i>99469</i>	<i>105,2</i>
Cá	Tấn	94519	99447	105,2
Thủy sản khác	Tấn	22	22	100,0
<i>Thủy sản khai thác</i>	<i>Tấn</i>	<i>1328</i>	<i>1323</i>	<i>99,6</i>

5. Kết quả sản xuất một số cây hàng năm chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện 9 tháng năm 2025	Ước tính 9 tháng năm 2026	Năm 2026 so với năm 2025 (%)
I. Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	Tấn	795412	768117	96,6
Trong đó:				
Lúa	"	752417	726348	96,5
Ngô	"	42995	41769	97,2
II. Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng				
Lúa đông xuân				
Diện tích thu hoạch	Ha	79669	78449	98,5
Năng suất	Tạ/ha	64,0	64,5	100,8
Sản lượng	Tấn	510221	506269	99,2
Lúa mùa				
Diện tích thu hoạch	Ha	42183	36988	87,7
Năng suất	Tạ/ha	57,4	59,5	103,6
Sản lượng	Tấn	242196	220079	90,9
Ngô				
Diện tích thu hoạch	Ha	8171	7612	93,2
Năng suất	Tạ/ha	52,6	54,9	104,3
Sản lượng	Tấn	42995	41769	97,2
Khoai lang				
Diện tích thu hoạch	Ha	1087	1089	100,2
Năng suất	Tạ/ha	98,3	99,3	101,1
Sản lượng	Tấn	10681	10814	101,3
Đậu tương				
Diện tích thu hoạch	Ha	955	895	93,8
Năng suất	Tạ/ha	19,4	19,7	101,8
Sản lượng	Tấn	1849	1764	95,4
Lạc				
Diện tích thu hoạch	Ha	1468	1503	102,4
Năng suất	Tạ/ha	23,7	22,3	94,1
Sản lượng	Tấn	3485	3356	96,3
Rau các loại				
Diện tích thu hoạch	Ha	29261	28157	96,2
Năng suất	Tạ/ha	222,5	227,9	102,4
Sản lượng	Tấn	650932	641666	98,6

6. Diện tích, sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Cây công nghiệp lâu năm				
Chè				
Diện tích hiện có	Ha	1787	1724	96,5
Diện tích cho sản phẩm	Ha	1736	1693	97,5
Sản lượng thu hoạch	Tấn	13363	13096	98,0
II. Cây ăn quả				
Chanh				
Diện tích hiện có	Ha	243	245	100,8
Diện tích cho sản phẩm	Ha	236	238	100,9
Sản lượng thu hoạch	Tấn	1934	1992	103,0
Nhãn				
Diện tích hiện có	Ha	1256	1243	99,0
Diện tích cho sản phẩm	Ha	1190	1180	99,2
Sản lượng thu hoạch	Tấn	10338	6720	65,0
Vải				
Diện tích hiện có	Ha	337	357,6	106,0
Diện tích cho sản phẩm	Ha	317	322	101,6
Sản lượng thu hoạch	Tấn	2556	1278	50,0
Xoài				
Diện tích hiện có	Ha	397	390	98,3
Diện tích cho sản phẩm	Ha	387	380	98,2
Sản lượng thu hoạch	Tấn	3921	4097	104,5
Ổi				
Diện tích hiện có	Ha	2279	2385	104,6
Diện tích cho sản phẩm	Ha	2020	2150	106,4
Sản lượng thu hoạch	Tấn	23113	24911	107,8
Táo				
Diện tích hiện có	Ha	707	756,8	107,0
Diện tích cho sản phẩm	Ha	663	694	104,8
Sản lượng thu hoạch	Tấn	10189	10690	104,9
Chuối				
Diện tích hiện có	Ha	3390	3492	103,0
Diện tích cho sản phẩm	Ha	3090	3230	104,5
Sản lượng thu hoạch	Tấn	55077	58382	106,0
Dứa				
Diện tích hiện có	Ha	206	201	97,4
Diện tích cho sản phẩm	Ha	166	163	98,0
Sản lượng thu hoạch	Tấn	1754	1750	99,8

7. Chăn nuôi

ĐVT: Nghìn con; %

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Gia súc				
Đàn trâu	Nghìn con	28	27	95,1
Đàn bò	Nghìn con	113	107	94,7
Đàn lợn	Nghìn con	1244	1243	99,9
<i>Trong đó: Lợn thịt</i>	<i>Nghìn con</i>	<i>1149</i>	<i>1159</i>	<i>100,9</i>
Tổng đàn Gia cầm (gà, vịt, ngan)	Nghìn con	38137	38366	100,6
Gà	Nghìn con	28914	29060	100,5
<i>Trong đó: Gà thịt</i>	<i>Nghìn con</i>	<i>20995</i>	<i>21130</i>	<i>100,6</i>
<i>Gà đẻ trứng</i>	<i>Nghìn con</i>	<i>7919</i>	<i>7930</i>	<i>100,1</i>
Vịt	Nghìn con	8490	8600	101,3
<i>Trong đó: Vịt đẻ trứng</i>	<i>Nghìn con</i>	<i>4609</i>	<i>4600</i>	<i>99,8</i>
Ngan	Nghìn con	733	706	96,3
<i>Trong đó: Ngan đẻ trứng</i>	<i>Nghìn con</i>	<i>71</i>	<i>50</i>	<i>70,4</i>

8. Sản phẩm chăn nuôi quý I; quý II; quý III và 9 tháng năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2026	Thực hiện quý II năm 2026	Ước tính quý III năm 2026	Ước tính 9 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)			
						Quý I	Quý II	Quý III	9 tháng
						năm 2026	năm 2026	năm 2026	năm 2026
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng	Tấn	508	509	510	1527	98,1	98,1	97,9	98,0
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng	Tấn	2607	2420	2430	7457	98,0	98,0	98,0	98,0
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng	Tấn	68544	69031	69604	207179	103,2	103,2	104,5	103,6
Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng	Tấn	44791	45253	45315	135359	104,1	103,9	104,3	104,1
<i>Trong đó: thịt gà</i>	<i>Tấn</i>	<i>33921</i>	<i>34126</i>	<i>34100</i>	<i>102147</i>	<i>104,7</i>	<i>104,7</i>	<i>104,6</i>	<i>104,7</i>
Trứng gia cầm	Triệu quả	783	802	805	2390	102,9	103,8	104,1	103,6
Sản lượng sữa bò tươi	Tấn	16200	16400	16500	49100	104,5	101,2	102,5	102,7

9. Kết quả sản xuất lâm nghiệp quý I; quý II; quý III và 9 tháng năm 2026

	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)			
	quý I	quý II	quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	Quý III	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2026	2026	2026	2026	2026	2026	2026	2026
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	71	30	33	134	94,7	96,8	94,3	95,7
Rừng sản xuất	71	30	33	134	95,9	96,8	94,3	95,7
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu								
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	4749	4960	5890	15248	95,0	95,0	95,0	95,0
Sản lượng củi khai thác (Ste)	170	181	218	569	104,9	104,6	105,3	105,0
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán (Nghìn cây)	252	108	154	514	95,5	94,7	95,1	95,2

10. Sản lượng thủy sản quý I; quý II; quý III và 9 tháng năm 2026

	ĐVT: Tấn; %							
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước			
	quý I	quý II	quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	Quý III	9 tháng
	năm	năm	năm	đầu năm	năm	năm	năm	năm
	2026	2026	2026	2026	2026	2026	2026	2026
Tổng sản lượng thủy sản	29505	34685	36602	100792	105,1	105,1	105,2	105,1
Cá	29447	34595	36445	100487	105,1	105,1	105,3	105,2
Tôm	3	4	10	17	100,0	100,0	100,0	100,0
Thủy sản khác	55	86	147	288	98,2	100,0	100,0	99,7
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	29228	34305	35936	99469	105,1	105,1	105,3	105,2
Cá	29226	34298	35923	99447	105,1	105,2	105,3	105,2
Thủy sản khác	2	7	13	22	100,0	100,0	100,0	100,0
Sản lượng thủy sản khai thác	277	380	666	1323	98,9	99,7	99,9	99,6
Cá	221	297	522	1040	99,1	99,7	99,8	99,6
Tôm	3	4	10	17	100,0	100,0	100,0	100,0
Thủy sản khác	53	79	134	266	98,1	100,0	100,0	99,6

11. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Chín và 9 tháng năm 2026

	ĐVT: %			
	Tháng 8 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 9 năm 2026 so với tháng trước	Tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	109,3	99,0	109,9	109,0
Khai khoáng	112,8	96,2	106,3	107,9
Khai khoáng khác	112,8	96,2	106,3	107,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	109,1	99,4	109,8	108,9
Sản xuất chế biến thực phẩm	104,1	99,3	102,7	105,6
Sản xuất đồ uống	110,1	95,3	108,9	112,3
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	108,2	98,4	110,2	105,0
Dệt	104,5	117,6	105,0	105,5
Sản xuất trang phục	97,6	88,4	97,2	99,3
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	108,7	86,8	108,0	105,7
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	104,7	103,1	105,8	103,9
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	105,4	103,7	110,2	110,3
In, sao chụp bản ghi các loại	111,7	96,7	107,0	106,3
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	108,4	93,6	106,6	105,6
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	107,8	92,7	108,7	107,6
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	108,1	99,1	110,6	115,0
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	119,5	115,3	114,7	112,7
Sản xuất kim loại	111,8	110,4	115,9	115,0
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	103,3	95,9	108,0	105,3
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	119,0	98,0	119,6	118,5
Sản xuất thiết bị điện	117,4	115,4	110,0	110,8
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	105,1	99,6	109,0	107,0
Sản xuất xe có động cơ	97,6	76,6	99,4	104,5
Sản xuất phương tiện vận tải khác	114,7	96,3	121,6	112,8
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	94,4	89,8	97,4	95,7
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	105,5	89,9	106,7	104,4
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	110,8	114,0	109,6	107,3

11. (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Chín và 9 tháng năm 2026

	ĐVT: %			
	Tháng 8 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 9 năm 2026 so với tháng trước	Tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	109,8	92,9	109,6	109,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	109,8	92,9	109,6	109,5
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	113,7	103,6	112,5	109,4
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	115,9	100,3	114,0	111,0
Thoát nước và xử lý nước thải	110,7	107,4	115,4	105,2
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	112,3	106,0	110,4	108,8

12. Chỉ số sản xuất công nghiệp quý I, quý II và quý III năm 2026

ĐVT: %

	Thực hiện quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý II năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý III năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	108,5	109,0	109,3
Khai khoáng	101,3	111,0	110,3
Khai khoáng khác	101,3	111,0	110,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	108,6	108,8	109,2
Sản xuất chế biến thực phẩm	106,0	106,0	104,9
Sản xuất đồ uống	117,1	109,8	111,5
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	99,4	105,3	109,5
Dệt	105,0	105,4	106,2
Sản xuất trang phục	99,1	102,3	96,7
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	99,3	107,9	108,5
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	102,5	104,4	104,8
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	118,8	107,1	106,9
In, sao chụp bản ghi các loại	93,4	110,9	108,8
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	107,7	103,8	105,7
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	109,2	108,2	105,7
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	122,1	112,2	111,2
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	108,0	114,1	115,0
Sản xuất kim loại	118,9	112,7	113,5
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	107,5	102,5	106,1
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	116,6	118,0	120,6
Sản xuất thiết bị điện	116,3	106,9	111,8
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	105,3	107,7	107,9
Sản xuất xe có động cơ	109,8	107,9	96,3
Sản xuất phương tiện vận tải khác	105,7	116,0	116,0
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	94,9	96,5	95,6
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	106,7	101,4	105,3
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	108,3	104,9	109,0

12. (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp quý I; quý II và quý III năm 2026**ĐVT: %**

	Thực hiện quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý II năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý III năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	107,6	110,9	109,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	107,6	110,9	109,6
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107,6	108,7	111,6
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	108,7	111,3	112,7
Thoát nước và xử lý nước thải	106,5	99,8	109,7
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	106,8	108,4	111,0

13. Sản lượng sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng Chín và 9 tháng năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 8 năm 2026	Ước tính tháng 9 năm 2026	Ước tính 9 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 9	9 tháng
					năm	năm
					2026	2026
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng	Nghìn M³	387	372	2938	106,3	107,9
Sữa và kem chưa cô đặc	Triệu Lít	16	17	123	111,7	87,7
Sữa và kem dạng bột	Tấn	285	295	2472	108,6	99,3
Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	1429	1504	10121	114,3	93,5
Bia các loại	Triệu Lít	48	46	364	110,2	113,0
Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	201	198	1616	110,2	105,0
Quần áo người lớn	Nghìn Cái	910	950	8441	58,6	90,0
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	Nghìn Cái	2660	2221	20946	90,0	98,8
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	Nghìn Cái	6283	5862	46878	122,4	101,9
Giày, dép	Nghìn Đôi	595	461	3952	97,7	102,0
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M²	4505	4604	40671	105,4	103,3
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	Nghìn Chiếc	7336	7355	54642	123,4	142,6
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	Triệu Chiếc	80	84	636	119,2	115,7
Giấy và bìa nhãn	Tấn	7660	7361	62461	120,8	92,2
Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	6501	6826	55119	92,6	106,4
Phân bón các loại	Nghìn Tấn	26	19	249	77,5	104,6
Thuốc trừ sâu	Tấn	1309	1578	9144	106,6	83,9
Thuốc dạng viên các loại	Tỷ viên	56	56	455	120,1	116,8
Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Tấn	13	14	112	87,5	90,3
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	204	208	1794	112,8	113,3
Dung dịch đậm huyết thanh	Nghìn Lít	4352	3767	41928	113,7	110,0
Cửa bằng plasstic	Tấn	3796	4008	38359	98,6	155,7
Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	4978	4839	38540	104,7	100,4
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	Nghìn Cái	258	384	3087	112,2	114,9
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	Nghìn M³	391	412	3209	185,3	167,5
Ống không nối, mặt cắt tròn bằng thép	Tấn	6346	6650	55249	107,8	106,5
Cửa bằng sắt, thép	Nghìn M²	86	81	661	132,1	110,9

13. (Tiếp theo) Sản lượng sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng Chín và 9 tháng năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 8	tháng 9	9 tháng	Tháng 9	9 tháng
		năm 2026	năm 2026	năm 2026	năm 2026	năm 2026
Máy copy - in	Nghìn Cái	802	785	7202	124,0	139,5
Trạm (thiết bị) thu phát gốc	Nghìn Cái	200	150	1532	136,0	107,4
Máy biến thế điện các loại	Chiếc	3592	4430	38065	102,5	106,8
Bộ phận thiết bị và điều khiển điện	Tấn	4	5	37	104,0	78,7
Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	Nghìn Cái	49	49	340	116,5	100,3
Quạt công suất không quá 125W	Nghìn Cái	144	178	1665	140,6	97,3
Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời	Nghìn Cái	30	29	252	79,0	82,3
Thiết bị khác dùng cho động cơ	Nghìn Cái	4160	2784	28050	92,9	101,4
Phụ tùng khác của xe có động cơ	Triệu Cái	75	59	620	84,7	98,6
Bộ phận tua bin phản lực, tua bin cánh quạt	Nghìn Cái	10	11	91	103,1	105,0
Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	Nghìn Chiếc	50	41	410	105,2	135,4
Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Nghìn Tấn	46	44	355	131,2	109,5
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Nghìn Chiếc	68	56	435	151,3	116,8
Bàn bằng gỗ các loại	Nghìn Chiếc	536	407	3545	85,8	94,4
Ghế có khung bằng kim loại	Nghìn Chiếc	304	394	2140	99,0	86,8
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	2988	2775	22644	109,6	109,5
Nước máy thương phẩm uống được	Triệu M ³	44	44	352	118,8	113,4

14. Sản lượng sản phẩm công nghiệp chủ yếu quý I; quý II và quý III năm 2026

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
		quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
		năm 2026	năm 2026	năm 2026	năm 2026	năm 2026	năm 2026
		1	2	3			
Đá xây dựng	1000 M ³	793	996	1149	101,3	111,0	110,3
Sữa và kem chưa cô đặc	Triệu Lít	40	38	45	83,9	84,0	95,1
Sữa và kem dạng bột	Tấn	579	1036	857	104,1	102,5	92,8
Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	3947	2454	3720	104,7	73,1	100,7
Bia các loại	Triệu Lít	85	135	144	116,5	112,1	111,7
Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	474	544	598	99,4	105,3	109,5
Quần áo người lớn	1000 Cái	2459	3243	2739	118,9	107,9	63,6
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	6230	7453	7263	97,7	104,1	94,8
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	13020	16105	17753	98,5	98,5	108,0
Giày, dép	1000 Đôi	1211	1082	1659	96,0	99,1	109,1
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	13312	13746	13613	102,9	102,6	104,3
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhấn)	1000 Chiếc	17736	14793	22113	151,7	131,7	143,7
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhấn)	Triệu Chiếc	188	208	240	130,5	110,7	110,2
Giấy và bìa nhấn	1000 Tấn	18991	20867	22603	75,2	91,5	114,7
Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	16950	18637	19532	119,5	105,7	97,8
Phân bón các loại	1000 Tấn	88	89	72	103,1	114,9	95,5
Thuốc trừ sâu	Tấn	2189	3107	3848	84,0	79,6	87,7
Thuốc dạng viên các loại	Tỷ viên	111	174	170	86,4	144,1	121,1
Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Kg	32	39	41	98,2	89,4	85,8
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	590	587	617	135,5	103,9	105,7
Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	13977	14794	13157	112,0	108,5	109,6
Cửa bằng plasstic	Tấn	13575	11794	12990	160,9	171,6	139,2
Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	12953	12347	13240	112,2	101,7	90,1
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	894	1100	1093	121,9	124,5	102,2
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M ³	756	1158	1295	158,3	163,6	177,3
Ống không nối, mặt cắt tròn bằng thép	Tấn	18032	17952	19265	112,0	105,3	102,9
Cửa bằng sắt, thép	1000 M ²	208	203	250	112,5	97,6	123,1

14. (Tiếp theo) Sản lượng sản phẩm công nghiệp chủ yếu quý I, quý II và quý III năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
		quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
		năm 2026	năm 2026	năm 2026	năm 2026	năm 2026	năm 2026
Máy copy - in	1000 Cái	2201	2279	2722	158,5	133,0	132,1
Máy biến thế điện các loại	Chiếc	7841	16984	13240	118,0	109,6	98,0
Bộ phận thiết bị và điều khiển điện	Tấn	10	13	14	82,9	71,8	83,0
Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	80	112	148	96,0	84,2	120,7
Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	412	731	522	77,7	109,1	102,1
Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời	1000 Cái	99	78	75	113,2	81,1	61,0
Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	8470	9147	10433	94,1	104,7	105,1
Phụ tùng khác của xe có động cơ	Triệu Cái	176	232	212	88,1	111,0	96,4
Bộ phận tua bin phản lực, tua bin cánh quạt	1000 cái	27	32	32	94,0	104,6	117,1
Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	1000 Chiếc	122	137	151	298,3	108,2	111,4
Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	1000 Tấn	103	121	131	91,3	121,4	117,1
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	123	148	164	97,1	115,1	139,9
Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	1111	1100	1334	93,6	90,4	98,8
Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	538	657	945	93,6	74,6	93,5
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	6115	7766	8763	107,6	110,9	109,6
Nước uống được	Triệu M ³	100	122	130	111,7	113,7	114,4

15. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

	<i>ĐVT: %</i>		
	Tháng 9 năm 2026 so với tháng 8 năm 2026	Tháng 9 năm 2026 so với tháng 9 năm 2025	9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	99,9	101,1	100,8
<i>Phân theo ngành công nghiệp cấp 1</i>			
Khai khoáng	100,9	97,5	83,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	99,9	101,0	100,8
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,1	102,5	102,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,1	101,6	100,7
<i>Phân theo loại hình doanh nghiệp</i>			
Nhà nước	100,0	104,2	103,1
Ngoài nhà nước	99,5	99,5	97,8
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	100,2	101,5	102,2

16. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp tháng Chín và 9 tháng năm 2026

	Đơn vị tính: %			
	Tháng 8 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	tháng 9 năm 2026 so với tháng trước	Tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành	129,7	86,9	116,0	114,7
Công nghiệp chế biến , chế tạo	129,7	86,9	116,0	114,7
Sản xuất chế biến thực phẩm	103,2	99,2	106,7	101,0
Sản xuất đồ uống	112,8	88,5	106,5	112,7
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	116,2	96,7	110,9	112,0
Dệt	131,1	98,4	118,6	109,9
Sản xuất trang phục	99,3	101,4	106,1	92,9
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	115,3	100,1	121,4	82,2
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	102,6	101,8	106,7	101,4
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	102,6	102,0	101,8	103,8
In, sao chép bản ghi các loại	90,0	103,4	97,4	111,1
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	111,1	100,6	121,9	100,9
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	118,0	100,8	110,2	112,0
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	110,4	101,5	104,4	113,2
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	93,4	110,0	81,3	110,1
Sản xuất kim loại	110,7	94,3	102,4	109,0
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	105,5	93,7	104,0	105,5
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	120,3	87,7	117,2	124,2
Sản xuất thiết bị điện	163,4	123,1	208,8	197,5
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	116,4	97,6	121,2	110,8
Sản xuất xe có động cơ	136,7	82,0	118,3	114,9
Sản xuất phương tiện vận tải khác	110,6	104,3	121,3	121,1
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	86,4	99,5	95,0	62,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	101,3	103,8	97,3	104,5

17. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp tháng Chín năm 2026

	<i>Đơn vị tính: %</i>		
	Tháng 8 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 9 năm 2026 so với tháng trước	Tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành	118,3	100,2	126,5
Công nghiệp chế biến , chế tạo	118,3	100,2	126,5
Sản xuất chế biến thực phẩm	99,3	107,5	79,8
Sản xuất đồ uống	142,6	118,2	168,8
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	57,6	109,0	65,2
Dệt	115,6	94,7	94,6
Sản xuất trang phục	103,4	99,7	128,6
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	142,0	89,5	127,9
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	108,5	101,1	106,7
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	285,8	109,9	445,8
In, sao chép bản ghi các loại	296,7	102,2	153,9
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	78,3	95,1	69,9
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	161,5	120,3	255,1
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	133,2	105,8	145,2
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	128,9	104,3	148,2
Sản xuất kim loại	110,7	118,8	128,4
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	105,3	102,4	106,1
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	167,6	112,7	170,7
Sản xuất thiết bị điện	319,0	100,0	295,0
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	104,2	85,0	62,5
Sản xuất xe có động cơ	94,4	88,4	102,0
Sản xuất phương tiện vận tải khác	177,4	87,3	118,5
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	112,8	101,3	117,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	129,5	123,2	138,4

18. Vốn đầu tư phát triển theo giá hiện hành

	<i>ĐVT: Tỷ đồng; %</i>							
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước			
	quý I	quý II	quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	Quý III	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2026	2026	2026	2026	2026	2026	2026	2026
TỔNG SỐ	102594	154244	194590	451428	110,4	118,5	124,5	119,0
Phân theo nguồn vốn								
<i>Vốn nhà nước trên địa bàn</i>	40745	61761	80930	183436	117,9	126,5	141,0	130,3
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	30305	44595	63936	138836	131,4	149,6	170,2	153,5
Vốn tín dụng đầu tư phát triển	0	2	2	4	-	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	3357	4871	4818	13046	93,5	83,0	79,1	83,9
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	4776	7829	7838	20443	93,3	89,1	84,2	88,0
Vốn huy động khác	2307	4464	4336	11107	82,8	102,4	97,8	96,0
<i>Vốn ngoài nhà nước</i>	54770	81516	99434	235720	106,6	112,3	111,8	110,7
<i>Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</i>	7079	10967	14226	32272	102,2	125,5	142,8	125,9
Phân theo khoản mục đầu tư								
Vốn đầu tư XD CB	67939	128137	171531	367607	117,1	151,9	169,3	150,9
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho SX không qua XD CB	26641	19584	15720	61945	102,2	57,7	40,0	62,4
Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	5177	3577	3776	12530	108,2	55,1	40,6	60,9
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	2625	2743	3331	8699	70,5	55,1	55,6	59,2
Vốn đầu tư khác	212	203	232	647	71,1	51,4	54,5	57,7

**19. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
tháng Chín và 9 tháng năm 2026**

	ĐVT: Tỷ đồng; %							
	KH 2026	Thực hiện tháng 8 năm 2026	Ước tính tháng 9 năm 2026	Ước tính 9 tháng năm 2026	Tháng 9 năm 2026 so với		9 tháng năm 2026 so với	
					tháng trước	cùng kỳ năm trước	kế hoạch năm 2026	cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	171001	17240	18772	107844	108,9	213,7	63,1	181,2
Vốn ngân sách Nhà nước cấp TP	101905	12738	13878	71123	108,9	349,0	69,8	268,2
Vốn cân đối ngân sách TP	94258	11668	12694	64903	108,8	450,2	68,9	349,5
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	62112	6852	7482	34001	109,2	569,0	54,7	406,9
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	3901	608	676	3295	111,3	73,9	84,5	59,0
Vốn nước ngoài (ODA)	3321	408	449	2550	93,2	82,4	76,8	121,2
Xổ số kiến thiết	425	54	59	375	107,5	177,3	88,1	143,3
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	69096	4502	4894	36721	108,7	101,8	53,1	111,3
Vốn cân đối ngân sách xã	42069	2348	2540	19569	108,2	369,5	46,5	586,3
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	20763	1164	1252	9939	107,6	216,8	47,9	356,4
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	27027	2154	2354	17152	109,3	57,1	63,5	57,9

**20. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
quý I; quý II và quý III năm 2026**

	ĐVT: Tỷ đồng; %					
	Thực hiện quý I năm 2026	Thực hiện quý II năm 2026	Ước tính quý III năm 2026	So với cùng kỳ năm trước		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	Quý III năm 2026
TỔNG SỐ	21143	34655	52046	148,9	178,7	200,9
Vốn ngân sách Nhà nước cấp Thành phố	11677	20440	39006	203,9	226,1	332,0
Vốn cân đối ngân sách thành phố	10495	18515	35893	261,6	296,2	432,1
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	5516	7904	20581	334,8	278,1	532,3
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	642	931	1722	61,1	49,3	65,1
Vốn nước ngoài (ODA)	457	865	1228	77,6	106,0	175,5
Xổ số kiến thiết	83	129	163	109,2	148,0	165,4
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	9466	14215	13040	111,7	137,3	92,1
Vốn cân đối ngân sách xã	5294	7524	6751	987,0	923,1	339,9
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	2792	3747	3400	593,5	576,2	203,8
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	4172	6691	6289	52,6	70,1	51,7

**21. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội
tháng Chín và 9 tháng năm 2026**

<i>ĐVT: Tỷ đồng; %</i>						
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 9 năm 2026		9 tháng
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	so với		năm 2026
	năm	năm	năm	tháng	cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2026	2026	2026	trước	năm trước	năm trước
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	494469	510000	4038732	103,1	117,6	115,2
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>						
Nhà nước	35411	36100	313143	101,9	112,3	109,5
Ngoài Nhà nước	437530	452100	3546232	103,3	118,3	116,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	21528	21800	179357	101,3	112,5	110,9
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>						
Thương nghiệp	396011	408300	3266001	103,1	119,3	116,2
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	15535	16200	115327	104,3	119,1	116,3
Du lịch lữ hành	4101	4325	30086	105,5	117,0	116,5
Dịch vụ khác	78822	81175	627318	103,0	109,5	110,2
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	97541	100690	810929	103,2	118,0	115,6
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>						
Nhà nước	10574	10850	93829	102,6	117,2	112,8
Ngoài Nhà nước	83031	85850	684993	103,4	118,1	116,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	3936	3990	32107	101,4	119,0	112,2
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>						
Bán lẻ hàng hóa	61089	62800	518251	102,8	120,8	117,6
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	15535	16200	115327	104,3	119,1	116,3
Du lịch lữ hành	4101	4325	30086	105,5	117,0	116,5
Dịch vụ khác	16816	17365	147265	103,3	108,3	108,3
<i>Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)</i>						
Nhà nước	10,9	10,8	11,6	-	-	-
Ngoài Nhà nước	85,1	85,2	84,5	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4,0	4,0	3,9	-	-	-

22. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội quý I; quý II và quý III năm 2026

	<i>ĐVT: Tỷ đồng; %</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I năm 2026	quý II năm 2026	quý III năm 2026	Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	Quý III năm 2026
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	1224740	1331182	1482810	111,5	116,6	117,2
Phân theo loại hình kinh tế						
Nhà nước	101062	106062	106019	106,2	109,0	113,5
Ngoài Nhà nước	1068534	1165324	1312374	112,3	117,7	117,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	55144	59796	64417	106,6	111,0	114,7
Chia theo ngành hoạt động						
Thương nghiệp	1019912	1069934	1176155	112,0	116,0	120,4
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	32919	36814	45594	110,8	115,8	121,2
Du lịch lữ hành	8400	9679	12007	111,0	116,2	120,9
Dịch vụ khác	163509	214755	249054	109,0	120,0	103,6
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	253349	265834	291746	111,8	115,9	118,9
Phân theo loại hình kinh tế						
Nhà nước	29735	32397	31697	109,6	112,1	116,7
Ngoài Nhà nước	213858	222745	248390	112,2	116,8	119,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	9756	10692	11659	109,4	109,0	118,0
Chia theo ngành hoạt động						
Bán lẻ hàng hóa	164281	170496	183474	113,0	117,7	122,0
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	32919	36814	45594	110,8	115,8	121,2
Du lịch lữ hành	8401	9679	12006	111,0	116,2	120,9
Dịch vụ khác	47748	48845	50672	108,4	110,1	106,6
Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)						
Nhà nước	11,7	12,2	10,9	-	-	-
Ngoài Nhà nước	84,4	83,8	85,1	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	3,9	4,0	4,0	-	-	-

23. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Chín và 9 tháng năm 2026

<i>ĐVT: Tỷ đồng; %</i>							
	Thực hiện	Ước tính	9 tháng		Tháng 9 năm 2026		9 tháng
	tháng 8	tháng 9	năm 2026		so với		năm 2026
	năm	năm	Tổng	Cơ cấu	tháng	cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2026	2026	mức	(%)	trước	năm trước	năm trước
TỔNG SỐ	97541	100690	810929	100,0	103,2	118,0	115,6
Bán lẻ hàng hóa	61089	62800	518251	63,9	102,8	120,8	117,6
Lương thực, thực phẩm	14477	15000	115025	14,2	103,6	121,3	117,6
Hàng may mặc	4309	4415	35127	4,3	102,4	119,1	115,7
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	7418	7590	60950	7,5	102,3	121,5	116,6
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	960	940	7615	0,9	97,9	104,6	108,8
Gỗ và vật liệu xây dựng	1430	1480	11045	1,4	103,5	121,3	118,6
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	6139	6250	53813	6,6	101,8	118,0	116,1
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	1325	1360	11927	1,5	102,7	121,1	115,1
Xăng, dầu các loại	10898	11360	91115	11,2	104,2	123,3	119,9
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	715	730	6349	0,8	102,1	126,9	116,5
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1980	2080	18528	2,3	105,1	124,1	128,6
Hàng hóa khác	10058	10200	94996	11,7	101,4	120,7	117,1
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	1380	1395	11761	1,5	101,1	115,7	115,4
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	15535	16200	115327	14,2	104,3	119,1	116,3
Dịch vụ lưu trú	1950	2000	13632	1,7	102,6	121,6	116,8
Dịch vụ ăn uống	13585	14200	101695	12,5	104,5	118,7	116,3
Du lịch lữ hành	4101	4325	30086	3,7	105,5	117,0	116,5
Dịch vụ khác	16816	17365	147265	18,2	103,3	108,3	108,3

**24. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
quý I; quý II và quý III năm 2026**

	ĐVT: Tỷ đồng; %					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2026	năm 2026	năm 2026	năm 2026	năm 2026	năm 2026
TỔNG SỐ	253349	265833	291747	111,8	115,9	118,9
Bán lẻ hàng hóa	164281	170496	183474	113,0	117,7	122,0
Lương thực, thực phẩm	35717	36293	43015	110,9	118,7	122,9
Hàng may mặc	10519	11878	12730	111,2	115,8	119,7
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	18862	20170	21918	111,8	117,0	120,5
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	2397	2473	2745	106,7	111,2	108,5
Gỗ và vật liệu xây dựng	3301	3435	4309	111,4	124,4	120,0
Ô tô các loại	17160	18004	18649	110,0	117,7	120,7
Phương tiện đi lại, trừ ô tô (kể cả phụ tùng)	4120	3829	3978	111,2	111,4	123,4
Xăng, dầu các loại	27802	30296	33017	115,1	120,5	123,6
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	2119	2080	2150	111,9	111,8	126,7
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	6172	6253	6103	143,7	121,2	123,1
Hàng hóa khác	32405	31865	30726	113,1	115,8	123,3
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3707	3920	4134	110,9	114,1	121,0
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	32919	36814	45594	110,8	115,8	121,2
Dịch vụ lưu trú	3640	4292	5700	115,7	112,3	121,1
Dịch vụ ăn uống	29279	32522	39894	110,3	116,2	121,2
Du lịch lữ hành	8401	9678	12007	111,0	116,2	120,9
Dịch vụ khác	47748	48845	50672	108,4	110,1	106,6

25. Vận tải hành khách tháng Chín và 9 tháng năm 2026

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 9 năm 2026		9 tháng
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	so với (%)		năm 2026
	năm	năm	năm	tháng	cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2026	2026	2026	trước	năm trước	năm trước (%)
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	54006	55895	469258	103,5	122,1	123,9
Đường bộ	52502	54346	455852	103,5	124,9	123,7
Đường sắt	1263	1306	11332	103,3	63,4	135,8
Đường thủy nội địa	241	243	2074	100,7	124,6	118,6
II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)	1516	1562	13195	103,0	122,2	120,1
Đường bộ	1503	1549	13078	103,1	122,9	120,0
Đường sắt	11	11	96	103,1	65,9	136,7
Đường thủy nội địa	2	2	21	100,5	135,5	127,1

26. Vận tải hàng hóa tháng Chín và 9 tháng năm 2026

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 9 năm 2026		9 tháng
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	so với (%)		năm 2026
	năm	năm	năm	tháng	cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2026	2026	2026	trước	năm trước	năm trước (%)
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	170671	170826	1485715	100,1	110,6	109,2
Đường bộ	162332	162361	1413148	100,0	110,0	108,7
Đường sắt	210	218	1853	103,7	110,5	107,3
Đường biển	7668	7784	66662	101,5	123,6	120,8
Đường thủy nội địa	461	463	4052	100,5	114,2	111,1
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	17999	18160	156852	100,9	121,3	119,0
Đường bộ	4711	4712	41747	100,0	106,5	107,1
Đường sắt	15	15	132	101,9	107,0	107,0
Đường biển	13218	13378	114488	101,2	127,6	124,0
Đường thủy nội địa	55	55	485	100,4	112,6	113,4

27. Vận tải hành khách quý I; quý II và quý III năm 2026

	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2026	2026	2026	2026	2026	2026
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	150878	155850	162530	123,9	124,1	123,7
Đường bộ	146562	151334	157956	123,3	123,2	124,4
Đường sắt	3669	3812	3851	157,2	173,5	101,0
Đường thủy nội địa	647	704	723	109,5	122,2	124,3
II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)	4271	4370	4554	120,2	119,3	120,8
Đường bộ	4233	4331	4514	120,0	119,0	120,9
Đường sắt	31	32	33	155,7	173,5	103,2
Đường thủy nội địa	7	7	7	113,7	133,1	135,4

28. Vận tải hàng hóa tháng quý I; quý II và quý III năm 2026

	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2026	2026	2026	2026	2026	2026
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	485865	488720	511130	109,0	107,6	110,8
Đường bộ	463045	464099	486004	108,7	107,0	110,3
Đường sắt	624	597	632	111,4	103,3	107,5
Đường biển	20883	22670	23109	117,1	122,3	122,9
Đường thủy nội địa	1313	1354	1385	111,1	110,2	112,1
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	49535	53209	54108	114,7	121,0	121,1
Đường bộ	13876	13766	14105	108,7	105,9	106,8
Đường sắt	44	43	45	111,4	103,8	105,8
Đường biển	35457	39237	39794	117,2	127,3	127,3
Đường thủy nội địa	158	163	164	113,3	113,8	113,1

29. Doanh thu vận tải, dịch vụ kho bãi, hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát tháng Chín và 9 tháng năm 2026

<i>ĐVT: Tỷ đồng; %</i>						
	Thực hiện tháng 8 năm 2026	Ước tính tháng 9 năm 2026	Ước tính 9 tháng năm 2026	Tháng 9 năm 2026 so với		9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
				tháng trước	cùng kỳ năm trước	
TỔNG SỐ	26769	27040	232075	101,0	125,0	122,8
Vận tải hành khách	3059	3078	25893	100,6	136,4	133,1
Đường bộ	3017	3036	25532	100,6	136,9	133,0
Đường sắt	19	19	164	100,4	89,5	162,6
Đường thủy nội địa	23	23	197	100,4	135,2	127,0
Vận tải hàng hóa	11332	11420	97428	100,8	129,9	126,0
Đường bộ	6341	6367	55199	100,4	120,1	118,3
Đường sắt	19	19	163	101,0	120,8	118,9
Đường biển	4881	4942	41257	101,2	145,6	138,3
Đường thủy nội địa	91	92	809	100,8	106,3	113,6
Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải	10790	10953	94895	101,5	117,9	117,5
Bưu chính, chuyển phát	1587	1589	13858	100,1	123,5	121,1

30. Doanh thu vận tải, dịch vụ kho bãi, hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát quý I; quý II và quý III năm 2026

<i>ĐVT: Tỷ đồng; %</i>						
	Thực hiện quý I năm 2026	Thực hiện quý II năm 2026	Ước tính quý III năm 2026	So với cùng kỳ năm trước		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	Quý III năm 2026
TỔNG SỐ	73891	77956	80228	120,0	123,3	125,0
Vận chuyển hành khách	7954	8822	9118	126,4	136,0	136,7
Đường bộ	7843	8697	8992	126,3	135,7	136,8
Đường sắt	49	58	58	165,0	207,5	132,3
Đường thủy nội địa	62	67	68	113,7	133,0	135,2
Vận tải hàng hóa	29846	33546	34036	117,9	130,0	129,8
Đường bộ	17503	18687	19009	114,5	120,1	120,2
Đường sắt	52	55	56	117,0	119,3	120,2
Đường biển	12028	14532	14697	123,3	145,8	145,2
Đường thủy nội địa	263	272	274	113,8	113,9	113,1
Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải	31664	30918	32313	121,0	114,1	117,6
Bưu chính chuyển phát	4427	4670	4761	117,0	122,2	124,0

31. Khách du lịch tháng Chín và 9 tháng năm 2026

	ĐVT: 1000 Lượt người; %					
	Chính thức	Ước tính	Ước tính	Tháng 9 năm 2026		9 tháng
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	so với		năm 2026
	năm	năm	năm	Tháng	cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2026	2026	2026	trước	năm trước	năm trước
Khách đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ)	752	775	6874	103,0	116,2	124,3
a. Khách nội địa	260	275	2111	105,8	111,8	121,2
Chia ra						
- Khách trong ngày	110	115	919	104,5	111,7	119,7
- Khách ngủ qua đêm	150	160	1192	106,7	111,9	122,4
b. Khách quốc tế	492	500	4763	101,5	118,8	125,7
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	368	390	3123	106,0	106,6	131,7
- Khách quốc tế	50	60	497	120,0	150,0	178,8
- Khách trong nước	318	330	2626	103,8	101,2	125,4

32. Khách du lịch quý I; quý II và quý III năm 2026

	ĐVT: 1000 Lượt người; %					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2026	năm 2026	năm 2026	năm 2026	năm 2026	năm 2026
Khách đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ)	2446	2188	2240	134,0	120,3	118,7
a. Khách nội địa	655	680	776	128,4	123,1	114,3
Chia ra						
- Khách trong ngày	289	302	328	126,9	120,6	113,1
- Khách ngủ qua đêm	366	378	448	129,6	125,1	115,1
b. Khách quốc tế	1791	1508	1464	136,2	119,1	121,3
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	930	1061	1132	142,6	144,1	115,1
- Khách quốc tế	167	167	163	214,5	192,9	143,6
- Khách trong nước	763	894	969	132,8	137,6	111,4

33. Kim ngạch xuất khẩu tháng Chín và 9 tháng năm 2026

ĐVT: Triệu USD; %

	Thực hiện tháng 8 năm 2026	Ước tính tháng 9 năm 2026	Ước tính 9 tháng năm 2026	Tháng 9 năm 2026 so với		9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ
				tháng trước	cùng kỳ năm trước	cùng kỳ
TỔNG SỐ	2038	2060	16861	101,1	125,5	109,3
<i>Phân theo khu vực kinh tế</i>						
Khu vực kinh tế trong nước	1091	1102	9119	101,0	128,7	102,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	947	958	7742	101,2	122,1	117,9
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
Hàng nông sản	203	203	1476	100,3	216,8	131,2
<i>Trong đó: + Gạo</i>	31	32	339	101,1	102,1	85,9
+ Cà phê	23	23	368	101,2	287,3	145,8
Hàng dệt may	242	244	1784	101,1	115,4	99,0
Giày dép các loại và SP từ da	37	38	340	101,2	119,7	103,6
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	314	317	2555	101,0	137,3	121,7
Hàng gốm sứ	18	19	161	100,9	92,3	101,5
Xăng dầu	81	82	702	101,2	156,7	159,7
Máy móc thiết bị phụ tùng	299	302	2447	101,1	87,7	99,6
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	36	37	290	101,3	124,1	116,7
Phương tiện vận tải và phụ tùng	261	263	2273	101,0	142,1	109,1
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	62	63	548	101,3	114,9	90,7
Điện thoại và linh kiện	2	2	42	100,9	18,7	31,7
Hàng hóa khác	483	490	4243	101,5	130,2	107,6

34. Kim ngạch xuất khẩu quý I; quý II và quý III năm 2026

	ĐVT: Triệu USD; %					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2026	năm 2026	năm 2026	năm 2026	năm 2026	năm 2026
TỔNG SỐ	4620	6042	6199	100,8	110,8	115,0
Phân theo khu vực kinh tế						
Khu vực kinh tế trong nước	2483	3329	3307	102,0	102,0	113,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2137	2713	2892	99,5	123,8	116,4
Phân theo nhóm hàng						
Hàng nông sản	409	476	591	107,4	112,1	184,7
<i>Trong đó: + Gạo</i>	99	135	105	67,3	117,6	79,0
+ Cà phê	170	122	76	137,9	118,5	289,9
Hàng may, dệt	504	563	717	97,0	95,4	103,6
Giày dép các loại và SP từ da	101	116	123	107,9	96,8	107,1
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	748	840	967	122,9	121,1	121,2
Hàng gốm sứ	49	57	55	107,3	105,9	93,1
Xăng dầu	1	461	240	0,6	355,0	150,5
Máy móc thiết bị phụ tùng	718	840	889	114,7	98,5	90,8
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	85	100	105	105,5	127,6	117,1
Phương tiện vận tải và phụ tùng	596	868	809	98,7	116,1	110,4
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	174	189	185	81,7	90,4	101,4
Điện thoại và linh kiện	13	21	8	46,7	32,1	20,1
Hàng hóa khác	1222	1511	1510	99,3	101,4	123,4

35. Kim ngạch nhập khẩu tháng Chín và 9 tháng năm 2026

	<i>ĐVT: Triệu USD; %</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 9 năm 2026		9 tháng
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	so với		năm 2026
	năm	năm	đầu năm	Tháng	cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2026	2026	2026	trước	năm trước	cùng kỳ
TỔNG SỐ	5453	5502	47984	100,9	134,1	139,7
Phân theo khu vực kinh tế						
Khu vực kinh tế trong nước	4521	4560	39934	100,9	137,8	142,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	932	942	8050	101,0	118,9	127,2
Phân theo nhóm hàng						
Máy móc thiết bị, phụ tùng	1217	1227	9909	100,8	127,8	141,2
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	446	450	3540	100,9	126,2	135,9
Phương tiện vận tải và phụ tùng	498	502	4871	100,7	146,5	173,6
Hàng điện gia dụng và linh kiện	52	53	702	100,9	157,5	132,3
Xăng dầu	883	890	6489	100,8	310,3	212,4
Sắt thép	202	203	1786	100,5	115,8	108,0
Chất dẻo	115	116	1106	100,9	102,4	102,6
Thức ăn gia súc	53	53	528	100,8	72,3	95,3
Vải	90	91	799	100,9	95,6	103,0
Kim loại khác	175	176	1608	100,7	100,6	114,3
Ngô	65	66	627	100,9	116,0	142,1
Sản phẩm chất dẻo	100	101	840	100,7	137,0	122,7
Sản phẩm hóa chất	87	88	826	100,8	108,8	121,2
Hàng hóa khác	1470	1486	14353	101,2	116,3	129,7

36. Kim ngạch nhập khẩu quý I; quý II và quý III năm 2026

	ĐVT: Triệu USD; %					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2026	năm 2026	năm 2026	năm 2026	năm 2026	năm 2026
TỔNG SỐ	14092	17325	16567	135,7	147,3	135,7
Phân theo khu vực kinh tế						
Khu vực kinh tế trong nước	11944	14279	13711	139,1	148,7	139,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2148	3046	2856	119,4	141,2	120,3
Phân theo nhóm hàng						
Máy móc thiết bị, phụ tùng	2152	4004	3753	107,9	168,0	142,1
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	828	1393	1319	122,5	165,1	121,5
Phương tiện vận tải và phụ tùng	1339	2035	1497	174,5	204,4	143,5
Hàng điện gia dụng và linh kiện	257	267	178	117,8	136,7	152,0
Xăng dầu	1279	2730	2480	128,4	262,6	243,5
Sắt thép	473	692	621	84,3	123,7	116,5
Chất dẻo	315	449	342	84,7	131,8	93,6
Thức ăn gia súc	161	201	166	93,3	109,0	84,1
Vải	233	297	269	97,6	110,2	100,4
Kim loại khác	397	660	551	86,2	153,8	106,6
Ngô	255	151	221	283,3	88,3	122,5
Sản phẩm chất dẻo	221	316	303	107,8	128,7	129,6
Sản phẩm hóa chất	219	340	267	107,6	140,5	113,2
Hàng hóa khác	5963	3790	4600	173,8	98,2	121,8

**37. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng Chín và bình quân 9 tháng năm 2026**

ĐVT: %

	Tháng Chín năm 2026 so với				Bình quân
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 9 năm 2025	Tháng 12 năm 2025	Tháng 8 năm 2026	9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	111,85	105,36	104,47	100,81	104,91
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,59	104,81	102,55	100,80	105,04
Trong đó: Lương thực	108,71	102,74	101,07	100,47	102,39
Thực phẩm	108,25	104,25	101,60	100,97	104,71
Ăn uống ngoài gia đình	109,43	107,10	105,69	100,49	106,94
Đồ uống và thuốc lá	106,62	104,60	104,18	100,39	103,56
May mặc, mũ nón và giày dép	105,21	103,25	102,71	100,66	102,30
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	120,24	107,19	106,91	100,66	107,44
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,33	103,87	103,19	100,21	103,22
Thuốc và dịch vụ y tế	105,71	100,69	100,67	100,04	100,44
Trong đó: Dịch vụ khám sức khỏe	108,52	100,10	100,10	100,03	100,06
Giao thông	107,50	111,30	111,53	103,63	106,90
Thông tin truyền thông	99,73	99,32	99,35	99,96	99,50
Giáo dục	129,11	103,65	102,56	100,16	104,81
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	132,09	104,11	102,94	100,36	105,20
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,74	104,06	104,65	99,91	103,79
Hàng hóa và dịch vụ khác	106,93	104,16	103,42	100,03	103,34
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	194,60	112,61	95,54	102,20	145,88
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	104,28	98,93	99,17	99,16	101,24

38. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân quý I; quý II và quý III năm 2026

ĐVT: %

	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	quý III
	năm 2026	năm 2026	năm 2026
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	104,29	105,31	105,14
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	105,07	105,19	104,87
Trong đó: Lương thực	101,70	102,81	102,66
Thực phẩm	105,40	104,42	104,29
Ăn uống ngoài gia đình	105,46	108,12	107,27
Đồ uống và thuốc lá	102,35	103,94	104,38
May mặc, mũ nón và giày dép	101,96	102,07	102,86
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	107,58	107,58	107,17
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,48	103,49	103,68
Thuốc và dịch vụ y tế	100,20	100,48	100,64
Trong đó: Dịch vụ khám sức khỏe	100,01	100,00	100,08
Giao thông	102,59	110,62	107,74
Thông tin truyền thông	99,64	99,52	99,34
Giáo dục	104,54	104,58	105,32
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	104,85	104,92	105,83
Văn hoá, giải trí và du lịch	103,53	103,49	104,36
Hàng hóa và dịch vụ khác	102,78	103,02	104,22
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	188,83	139,36	117,97
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	102,80	101,08	99,86

39. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 9 tháng năm 2026

	ĐVT: Tỷ đồng; %		
	Ước tính	9 tháng	9 tháng
	9 tháng	năm 2026	năm 2026
	năm 2026	so với	so với cùng kỳ
		dự toán	năm trước
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	567597	87,3	105,9
Thu nội địa	528661	86,7	104,6
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	63379	75,9	101,1
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	34349	81,4	133,9
Thu từ khu vực CTN-DV ngoài Nhà nước	133994	94,1	129,9
Thuế thu nhập cá nhân	44456	64,0	92,0
Thuế bảo vệ môi trường	1159	32,2	48,1
Thu phí, lệ phí	24521	81,7	124,9
Lệ phí trước bạ	5820	57,1	96,8
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	462	66,0	137,5
Thu tiền sử dụng đất	85044	102,6	102,1
Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	11932	79,5	94,5
Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	2873	41,0	35,1
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	399	94,0	127,6
Thu tiền bán, cho thuê nhà ở thuộc SHNN	1900	190,0	299,7
Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	105960	105,2	86,3
Thu khác ngân sách	12158	60,8	124,2
Thu từ dầu thô	2500	71,4	118,8
Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	33822	92,4	126,7
Thu viện trợ	1141	10222,7	473,6

40. Chi ngân sách địa phương 9 tháng năm 2026

	<i>ĐVT: Tỷ đồng; %</i>		
	Ước tính	9 tháng	9 tháng
	9 tháng	năm 2026	năm 2026
	năm 2026	so với	so với cùng kỳ
		dự toán	năm trước
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	170760	72,3	186,8
Chi đầu tư phát triển	111690	88,6	284,2
Chi thường xuyên	58945	73,4	113,3
Chi quốc phòng	1788	131,7	128,5
Chi an ninh và trật tự xã hội	2216	98,0	187,0
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	20417	74,1	115,1
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	3459	79,7	123,0
Chi cho khoa học và công nghệ	978	27,7	430,9
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	888	76,7	119,6
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	146	41,4	61,5
Chi thể dục, thể thao	573	60,9	114,6
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	2286	59,2	105,4
Chi sự nghiệp kinh tế	8243	60,7	103,0
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	9328	97,1	82,7
Chi bảo đảm xã hội	8337	78,7	157,7
Chi thường xuyên khác	285	25,2	63,1
Chi trả nợ lãi	115	49,4	202,4
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10	100,0	100,0

41. Tín dụng ngân hàng đến cuối tháng 9 năm 2026**ĐVT: 1000 Tỷ đồng; %**

	Thực hiện đến 31/8/2026	Ước tính đến 9/30/2026	Ước đến 9/30/2026 so với 31/8/2026	Ước đến 9/30/2026 so với 31/12/2025
I. Nguồn vốn huy động	7737	7846	101,40	110,80
1. Tiền gửi	6792	6886	101,39	109,79
Tiền gửi tiết kiệm	2069	2112	102,05	115,56
Tiền gửi có kỳ hạn	3296	3329	101,01	108,50
Tiền gửi thanh toán	1427	1445	101,30	105,02
2. Phát hành giấy tờ có giá	945	960	101,48	118,61
Trong đó: Đồng Việt Nam	936	950	101,50	118,84
II. Tổng dư nợ	6403	6589	102,90	114,08
1. Phân theo kỳ hạn				
Dư nợ ngắn hạn	2500	2555	102,19	112,19
Dư nợ trung và dài hạn	3903	4034	103,35	115,31
2. Phân theo nội ngoại tệ				
Dư nợ ngắn hạn	6158	6339	102,93	113,94
Dư nợ trung và dài hạn	245	250	102,08	117,78

42. Trật tự, an toàn xã hội quý tháng Chín và 9 tháng năm 2026

(Từ ngày 15 tháng 8 năm 2026 đến ngày 14 tháng 9 năm 2026)

	Đơn vị tính	Tháng 8 năm 2026	Tháng 9 năm 2026	9 tháng năm 2026	Tháng 9 năm 2026 so với (%)		9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
					tháng trước	cùng kỳ năm trước	
Phạm pháp hình sự							
Số vụ phạm pháp hình sự	Vụ	358	379	3165	105,9	74,9	68,4
Số vụ phạm pháp do công an khám phá	Vụ	98	129	1555	131,6	34,4	57,7
Số đối tượng bị bắt giữ	Người	172	245	3040	142,4	35,5	63,9
Số vụ phát hiện vi phạm pháp luật về kinh tế	Vụ	260	261	2861	100,4	80,6	139,4
Số đối tượng bị xử lý	Người	320	340	3435	106,3	101,8	142,1
Tệ nạn xã hội							
Số vụ cờ bạc	Vụ	72	44	557	61,1	93,6	212,6
Số đối tượng bị bắt giữ	Người	204	113	2045	55,4	51,6	166,9
Số vụ vi phạm pháp luật về ma túy	Vụ	238	164	2778	68,9	35,7	116,6
Số đối tượng bị bắt giữ	Người	657	453	6219	68,9	64,6	153,7
Số vụ xử lý hình sự	Vụ	208	147	2630	70,7	32,6	112,4
Số đối tượng bị bắt giữ	Người	523	336	5456	64,2	51,5	147,5
Tai nạn giao thông							
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	76	106	738	139,5	90,6	81,2
Đường bộ	"	75	104	725	138,7	89,7	80,9
Đường sắt	"	1	1	12	100,0	100,0	92,3
Đường thủy	"	-	1	1	-	-	-
Số người chết	Người	49	65	488	132,7	116,1	101,7
Đường bộ	"	48	63	478	131,3	112,5	101,7
Đường sắt	"	1	1	9	100,0	-	90,0
Đường thủy	"	-	1	1	-	-	-
Số người bị thương	"	51	58	413	113,7	72,5	62,5
Đường bộ	"	51	58	411	113,7	73,4	62,5
Đường sắt	"	-	-	2	-	-	66,7
Cháy, nổ							
Số vụ cháy, nổ	Vụ	49	60	552	122,4	78,9	66,5
Số người chết	Người	-	3	13	-	-	86,7
Số người bị thương	Người	-	6	21	-	600,0	161,5
Vi phạm môi trường							
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	495	506	4455	102,2	40,4	91,7
Số vụ đã xử lý	Vụ	495	492	4443	99,4	40,7	94,3
Số đối tượng bị xử lý	Người	496	493	4471	99,4	40,6	94,1

43. Trật tự, an toàn xã hội quý I, quý II và quý III năm 2026

	Đơn vị tính	Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	Quý III năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	Quý III năm 2026
Phạm pháp hình sự							
Số vụ phạm pháp hình sự	Vụ	1051	987	1127	66,7	66,6	71,9
Số vụ phạm pháp do công an khám phá	Vụ	822	358	375	86,0	46,3	38,9
Số đối tượng bị bắt giữ	Người	1514	714	812	97,8	51,3	44,7
Số vụ phát hiện vi phạm pháp luật về kinh tế	Vụ	1376	733	752	117,7	301,6	117,3
Số đối tượng bị xử lý	Người	1520	920	995	116,0	282,2	127,2
Tội nạn xã hội							
Số vụ cờ bạc	Vụ	230	151	176	141,1	1078,6	207,1
Số đối tượng bị bắt giữ	Người	880	649	516	124,8	618,1	124,3
Số vụ vi phạm pháp luật về ma túy	Vụ	1082	1016	680	123,7	308,8	57,7
Số đối tượng bị bắt giữ	Người	2157	2356	1706	160,4	333,2	85,5
Số vụ xử lý hình sự	Vụ	1048	959	623	123,3	296,0	53,5
Số đối tượng bị bắt giữ	Người	1958	2097	1401	160,8	343,2	74,9
Tai nạn giao thông							
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	244	232	262	79,7	83,2	80,9
Đường bộ	"	240	227	258	80,0	82,5	80,4
Đường sắt	"	4	5	3	66,7	125,0	100,0
Đường Thủy	"	-	-	1	-	-	-
Số người chết	Người	165	153	170	92,7	106,3	106,9
Đường bộ	"	162	149	167	94,2	105,7	105,7
Đường sắt	"	3	4	2	50,0	133,3	200,0
Đường Thủy	"	-	-	1	-	-	-
Số người bị thương	Người	118	141	159	59,8	66,5	63,6
Đường bộ	"	116	136	159	58,8	64,5	64,1
Đường sắt	"	2	-	-	-	-	-
Cháy, nổ							
Số vụ cháy, nổ	Vụ	201	197	154	57,3	79,8	66,4
Số người chết	Người	4	4	5	100,0	50,0	166,7
Số người bị thương	"	9	5	7	225,0	166,7	116,7
Vi phạm môi trường							
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	1887	1225	1443	106,6	133,0	83,8
Số vụ đã xử lý	Vụ	1812	1223	1408	105,7	135,4	85,2
Số vụ đối tượng đã xử lý	Đối tượng	1826	1227	1418	106,0	134,4	85,0
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	13020	6851	9480	155,2	162,4	139,1

